

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ: TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG



Tương Dương, tháng 04 năm 2026

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ: TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

CHỦ CƠ SỞ
TRUNG TÂM Y TẾ
TƯƠNG DƯƠNG
GIÁM ĐỐC



Vy Xuân Chiến

Tương Dương, tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	1
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	2
CHƯƠNG I.....	3
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	3
1. Tên chủ cơ sở.....	3
2. Tên cơ sở.....	3
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	5
3.3. Sản phẩm/dịch vụ của cơ sở:.....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....	8
4.1. Nhu cầu về nguyên liệu, hóa chất.....	8
4.2. Nhu cầu sử dụng máy móc của cơ sở.....	9
4.3. Nhu cầu sử dụng điện.....	12
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	13
5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường.....	17
5.1. Các công trình hạng mục có phát sinh chất thải.....	17
5.2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục sử dụng.....	17
6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở.....	19
6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	19
5.2. Tổ chức quản lý và vận hành nhà máy.....	20
CHƯƠNG II.....	21
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	21
1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường.....	21
1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường và chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.....	21
1.2. Sự phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.....	21
1.3. Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Nghệ An.....	22
1.4. Sự phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và phân vùng môi trường.....	22

1.5. Sự phù hợp với quản lý chất thải và định hướng bảo vệ môi trường của tỉnh	23
1.6. Sự phù hợp về khoảng cách an toàn môi trường.....	23
2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	24
2.1. Đối với nước thải.....	24
2.2. Đối với khí thải.....	25
2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại	25
CHƯƠNG III.....	27
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	27
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	27
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	27
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	27
1.2. Thu gom, thoát nước thải	29
1.3. Xử lý nước thải.....	33
1.3.1. Các công trình xử lý nước thải.....	33
1.3.2. Công nghệ xử lý và quy trình vận hành	35
1.3.3. Thiết bị, hóa chất và tiêu hao năng lượng.....	37
1.3.4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng	38
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	38
2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải	38
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải	39
2.3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác	40
2.4. Quan trắc và kiểm soát khí thải.....	40
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	40
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	40
3.2. Chất thải rắn thông thường (tái chế)	41
3.3. Biện pháp quản lý chung.....	42
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	45
4.1. Chất thải lây nhiễm	45
4.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm	46
4.3. Biện pháp quản lý chất thải nguy hại.....	47
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	48
5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	48
5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	48
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	50
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo	

đánh giá tác động môi trường.....	51
8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp	51
CHƯƠNG IV.	53
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	53
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	53
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	53
1.2. Dòng nước thải	53
1.3. Lưu lượng xả nước thải	53
1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận	53
1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn	54
1.6. Yêu cầu quản lý và kiểm soát	54
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	54
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	54
2.2. Dòng khí thải	55
2.3. Lưu lượng khí thải	55
2.4. Vị trí, phương thức phát thải	55
2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn	55
2.6. Yêu cầu quản lý và kiểm soát khí thải.	55
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	56
3.1. Nguồn phát sinh:	56
3.2. Vị trí phát sinh	56
3.3. Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	56
3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	57
CHƯƠNG V.....	58
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	58
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	58
1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền	58
1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền	59
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	59
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	61
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	62
4.1. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn thông thường.....	62
6.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	62

6.1.2. Chất thải rắn thông thường (tái chế)	62
6.1.3. Chất thải y tế lây nhiễm (chất thải nguy hại)	62
6.1.4. Chất thải nguy hại không lây nhiễm	63
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	63
CHƯƠNG VI.	64
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	64
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	64
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	64
2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục, quan trắc định kỳ	64
2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	64
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	64
CHƯƠNG VII.	65
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	65
PHỤ LỤC BÁO CÁO	67

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<i>Chữ viết tắt</i>	<i>Đầy đủ</i>
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	Bộ Y tế
CCN	Cụm công nghiệp
CP	Cổ phần
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
KCS	Kiểm soát chất lượng
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
	Quyết định Thủ tướng chính phủ
QĐ-TTg	
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp quy mô hoạt động của cơ sở.....	5
Bảng 1.2. Số giường bệnh phân bố ở các khoa	5
Bảng 1.3. Danh mục tổng hợp các loại vật tư y tế, hóa chất sử dụng của cơ sở	8
Bảng 1.4. Tổng hợp danh mục máy móc tại cơ sở	9
Bảng 1.5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện của cơ sở (Năm 2025).....	13
Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước sạch của Cơ sở (năm 2025)	14
Bảng 1.7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở hiện nay	15
Bảng 1.8. Các công trình, hạng mục phát sinh chất thải	17
Bảng 1.9. Tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của Trung tâm	18
Bảng 1.10. Tổng hợp các hạng mục công trình của Trung tâm	19
Bảng 3.1. Các thông số của hệ thống XLNT.....	37
Bảng 3.2. Các thiết bị máy móc của hệ thống XLNT	38
Bảng 3.3. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	41
Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn tái chế.....	42
Bảng 3.5. Khối lượng chất thải lây nhiễm.....	45
Bảng 3.6. Quy mô công trình lưu giữ CT lây nhiễm.....	46
Bảng 3.7. Khối lượng CTNH không lây nhiễm	46
Bảng 3.8. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải của Trung tâm.....	50
Bảng 3.9. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM	51
Bảng 3.10. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp (giấy phép xả thải)	51
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm theo QCVN 28:2010/BTNMT.....	54
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT	56
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn độ ồn theo QCVN 27:2025/BNNMT	57
Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải định kỳ năm 2024	59
Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải định kỳ năm 2025	60
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng khí thải	61

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Hình ảnh Trung tâm y tế Trương Dương.....	3
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh tại cơ sở (kèm theo dòng thải).....	6
Hình 1.3. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở	16
Hình 1.4. Sơ đồ tổ chức quản lý sản xuất của Trung tâm	20
Hình 3.1. Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	27
Hình 3.2. Hệ thống mương thu thoát nước mưa tại cơ sở	28
Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	34
Hình 3.4. Khu vực các bể xử lý nước thải của cơ sở.....	35
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung	36
Hình 3.6. Sơ đồ khối hệ thống xử lý hợp khối	37
Hình 3.7. Khu vực lưu giữ chất thải tái chế của cơ sở	43
Hình 3.8. Các thùng chứa phân loại chất thải tại cơ sở.....	43
Hình 3.9. Sơ đồ thu gom chất thải của cơ sở.....	44
Hình 3.10. Xe thu gom CTNH đến thu gom, vận chuyển đi xử lý	47

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Trung tâm y tế Tương Dương;
- Địa chỉ văn phòng: số 2, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An;
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Vy Xuân Chiến; Chức vụ: Giám đốc;
- Điện thoại: 02383.874.129;
- Giấy phép hoạt động Khám bệnh, chữa bệnh số: 0281/NA-GPHĐ do Sở Y tế Nghệ An cấp ngày 12/02/2025.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trung tâm y tế Tương Dương.
- Địa điểm cơ sở: số 2, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.



Hình 1.1. Hình ảnh Trung tâm y tế Tương Dương

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Thành lập Trung tâm y tế huyện Tương Dương trên cơ sở hợp nhất Trung tâm y tế huyện Tương Dương và Bệnh viện Đa khoa huyện Tương Dương;

+ Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An sát nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Tương Dương vào Trung tâm Y tế huyện Tương Dương;

+ Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 08/02/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An;

+ Quyết định số 108/QĐ-STNMT ngày 18/02/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chứng nhận cơ sở đã hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 08/7/2011;

+ Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Tương Dương từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh của UBND tỉnh Nghệ An;

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 26/GP-STNMT.NBHD do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 09/04/2021.

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư công:

+ Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 20.083 m²

+ Tổng mức đầu tư của cơ sở: 90.000.000.000 đồng. Theo Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, tại khoản 4 Điều 10 và hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ thì các dự án thuộc lĩnh vực y tế có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ được phân loại vào dự án nhóm B.

+ Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường: Theo quy định của điểm a, khoản 5, điều 28, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và mục II.2, phụ lục V nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì cơ sở có tiêu chí về môi trường tương ứng với Dự án nhóm III.

+ Cơ sở không thuộc nhóm dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và xác định theo khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Chủ cơ sở tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu số 22d, Mục 2, Phụ lục kèm theo Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Trung tâm Y tế có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng với cá dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật với quy mô:

Bảng 1.1. Bảng tổng hợp quy mô hoạt động của cơ sở

TT	Nội dung	Theo ĐTM được duyệt	Hiện tại
1	Số giường bệnh	120 giường bệnh	120 giường bệnh
2	Tổng số bệnh nhân điều trị ngoại trú	-	21.945 lượt/năm
3	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	-	7441 lượt/năm

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

Số giường phân bố ở các khoa được thể hiện tại bảng 1.2 dưới đây:

Bảng 1.2. Số giường bệnh phân bố ở các khoa

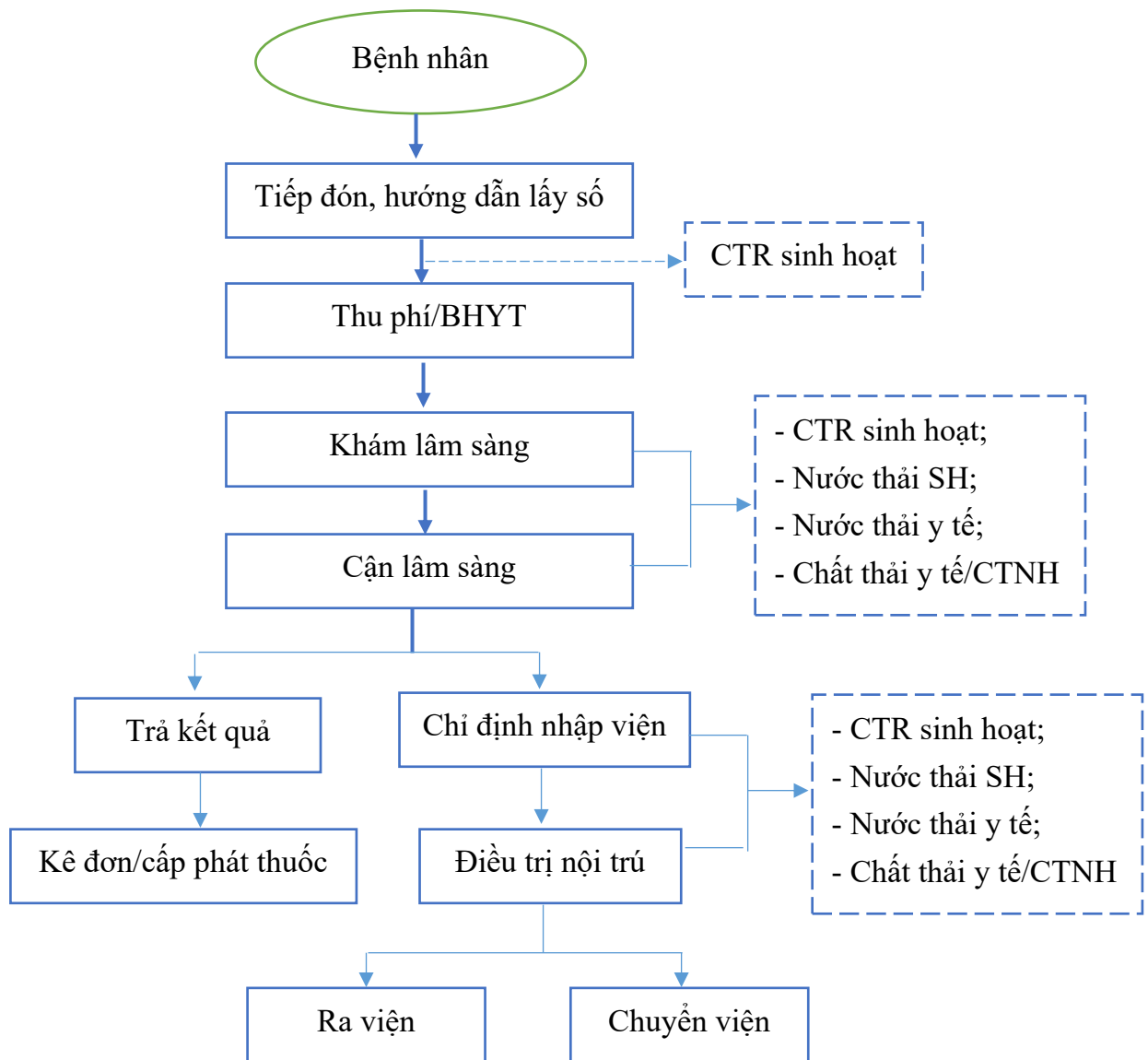
TT	Các khoa	Số giường
1	Khoa kiểm soát dịch bệnh và HIV/AIDS	0
2	Khoa y tế công cộng và dinh dưỡng	0
3	Khoa an toàn thực phẩm	0
4	Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản	10
5	Khoa khám bệnh	0
6	Khoa hồi sức cấp cứu - Nhi	0
7	Khoa Nội – Nhi	55
8	Khoa Ngoại – Liên chuyên khoa (RHM – Mắt – Tai mũi họng)	25
9	Khoa truyền nhiễm	15
10	Khoa xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh-y học cổ truyền	15
11	Khoa dược, trang thiết bị y tế	-
12	Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn	-
13	Phòng dân số	-
	Tổng	120

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh

Quy trình khám và điều trị bệnh tại Trung tâm như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh tại cơ sở (kèm theo dòng thải)

Thuyết minh quy trình khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế

Quy trình khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế được tổ chức theo trình tự khép kín, bảo đảm tính khoa học, hiệu quả và tuân thủ các quy định chuyên môn hiện hành. Cụ thể như sau:

Người bệnh khi đến cơ sở được tiếp đón, hướng dẫn thực hiện thủ tục đăng ký khám và lấy số thứ tự. Sau đó, người bệnh tiến hành nộp phí khám hoặc thực hiện thủ tục bảo hiểm y tế theo quy định. Tiếp theo, người bệnh được khám lâm sàng ban đầu để đánh giá tình trạng sức khỏe. Trên cơ sở kết quả khám lâm sàng, bác sĩ có thể chỉ định thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán cận lâm sàng cần thiết.

Căn cứ kết quả khám và xét nghiệm, người bệnh được phân luồng xử lý: (i)

trường hợp không cần điều trị nội trú, người bệnh được trả kết quả, kê đơn và cấp phát thuốc để điều trị ngoại trú; (ii) trường hợp cần theo dõi, điều trị chuyên sâu, người bệnh được chỉ định nhập viện để điều trị nội trú. Sau quá trình điều trị nội trú, người bệnh được làm thủ tục ra viện hoặc chuyển tuyến (chuyển viện) theo tình trạng bệnh lý và yêu cầu chuyên môn.

Trong suốt quá trình hoạt động khám chữa bệnh, các nguồn chất thải phát sinh bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế và chất thải y tế (bao gồm chất thải nguy hại) được thu gom, phân loại và quản lý theo đúng quy định về bảo vệ môi trường hiện hành. Quy trình này bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu chuyên môn y tế, vừa kiểm soát hiệu quả các yếu tố môi trường phát sinh.

3.3. Sản phẩm/dịch vụ của cơ sở:

Trung tâm Y tế Tương Dương là đơn vị sự nghiệp y tế công lập, thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Trung tâm có các nhiệm vụ chủ yếu sau: thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh; tiêm chủng, y tế trường học và nâng cao sức khỏe cộng đồng; triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường y tế, vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và giám sát chất lượng nước, dinh dưỡng cộng đồng; thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm; tổ chức cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh và các kỹ thuật chuyên môn theo phân cấp; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; thực hiện truyền thông, giáo dục sức khỏe; chỉ đạo tuyến, hướng dẫn chuyên môn đối với y tế cơ sở; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực y tế; quản lý, sử dụng thuốc, vắc xin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế; triển khai các chương trình, dự án y tế; thực hiện công tác thống kê, báo cáo, quản lý tài chính, tài sản; tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của cơ quan có thẩm quyền.

Hiện tại, Trung tâm đang hoạt động với quy mô 120 giường bệnh, mỗi năm thực hiện khám chữa bệnh trung bình khoảng 29.386 lượt bệnh nhân, trong đó:

ngoại trú khoảng 21.945 lượt/năm; nội trú khoảng 7441 lượt/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nhu cầu về nguyên liệu, hóa chất

Nhu cầu sử dụng vật tư y tế và hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.3. Danh mục tổng hợp các loại vật tư y tế, hóa chất sử dụng trung bình hàng năm của cơ sở

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
1	Băng cuộn vải	Cái	1000
2	Bông	Kg	45
3	Gạc	m	1000
4	Cồn 70 độ, 96 độ	Lít	600
5	Giấy điện tim	Tập	250
6	Film X - Quang	Tờ	22250
7	Bơm tiêm các loại	Cái	133000
8	Dây thở oxy	Cái	550
9	Dây truyền dịch	Bộ	16000
10	Găng tay thường	Đôi	58000
	Găng tay duyệt khuẩn	Đôi	14100
11	Ống nghiệm chống đông	Ống	24000
12	Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	12.100
13	Hóa chất xét nghiệm		
	Acid uric	Hộp	2
	Bilirubin	Hộp	2
	Cholesterol	Hộp	4
	Creatinin	Hộp	8
	Diluent	Thùng	2
	Dung dịch bảo trì Probe	Lọ	10
	Dung dịch rửa hàng ngày	Chai	290
14	Dịch truyền		
	Glucose 5%	Chai	5500
	Natri clorid 0,9%	Chai	4700
	Ringer lactat	Chai	7800
	Natr bicacbonat	Chai	5960
	Ringer lactate	Chai	7110
15	Thuốc kháng sinh		
	Taxibiotic 2000	Lọ	14500
	Clamogentin 1,2g	Lọ	1200
	Metro Nidazol kabi	Chai	2880

TT	Tên vật tư	Đơn vị	Số lượng
	Oxacilin 0,5g	Lọ	5240
	Moxacin	Viên	1600
	Augbidil 250mg	Gói	2880
16	Thuốc khử trùng (Cloramin B)	kg	110
17	Hóa chất tẩy rửa và xử lý nước thải		
	Hóa chất làm sạch, khử khuẩn (nước lau sàn, vệ sinh bồn cầu)	Lít	10800
	Hóa chất khử trùng nước thải (Chlorin)	Kg	100

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương, 2026)

4.2. Nhu cầu sử dụng máy móc của cơ sở

Bảng 1.4. Tổng hợp danh mục máy móc tại cơ sở

TT	Tên trang thiết bị	Xuất xứ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái)	Tình trạng
I	Máy móc Khoa ngoại				
1	Máy hút dịch E18 + F60	Italia	2003	2 cái	Tốt
2	Bàn mổ	Việt Nam	2002	2 cái	Tốt
3	Bồn rửa tay	Việt Nam	2002	1 cái	Tốt
4	Bộ dụng cụ đại phẫu	CHLB Đức	2003	1 cái	Tốt
5	Bộ dụng cụ tiểu phẫu thuật	CHLB Đức	2003	1 cái	Tốt
6	Bộ khám tai mũi họng	Việt Nam	2004	1 cái	Tốt
7	Bộ mở khí quản	CHLB Đức	2003	1 cái	Tốt
8	Dao cắt đốt điện	CHLB Đức	2008	1 cái	Tốt
9	Hệ thống phẫu thuật nội soi	CHLB Đức	2016	1 cái	Tốt
10	Máy hút dịch	Nhật Bản	2016	1 cái	Tốt
11	Máy khoan xương	Nhật Bản	2018	1 cái	Tốt
12	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân	Nhật Bản	2010	1 cái	Tốt
13	Máy giặt vắt công nghiệp	Mỹ	2006	1 cái	Tốt
14	Máy hỗ trợ thở	Mỹ	2004	1 cái	Tốt
15	Máy sấy công nghiệp	Mỹ	2006	1 cái	Tốt
16	Máy tạo oxy	Mỹ	2016	1 cái	Tốt
17	Máy đo độ bão hòa oxy	Nhật Bản	2016	1 cái	Tốt
18	Nồi hấp	Việt Nam	2015	3 cái	Tốt
19	Tủ sấy khô 200°C	Việt Nam	2002	1 cái	Tốt
20	Tủ sấy khô 200°C	CHLB Đức	2001	1 cái	Tốt
21	Máy gây mê kèm thở	CHLB Đức	2016	1 cái	Tốt
22	Đèn mổ 2 bóng	CHLB Đức	2006	1 cái	Tốt
23	Đèn đọc phim	Việt Nam	2000	1 cái	Tốt
II	Máy móc Khoa Chẩn đoán hình ảnh				
25	Kính hiển vi 2 mắt	Nhật Bản	2000	2 cái	Tốt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở: Trung tâm y tế Trương Dương

TT	Tên trang thiết bị	Xuất xứ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái)	Tình trạng
26	Máy ly tâm máu	Nhật Bản	2003	2 cái	Tốt
28	Máy X – Quang	Nhật Bản	2016	2 cái	Tốt
29	Máy hàn túi	Nhật Bản	2015	1 cái	Tốt
30	Máy hút âm	Việt Nam	2004	3 cái	Tốt
31	Máy lắc máu	Nhật Bản	2014	1 cái	Tốt
32	Máy phân tích huyết học	Nhật Bản	2016	3 cái	Tốt
33	Máy phân tích nước tiểu	CHLB Đức	1999	1 cái	Tốt
34	Máy phân tích sinh hóa tự động	Italia	2016	1 cái	Tốt
35	Máy phân tích sinh hóa tự động	CHLB Đức	2017	1 cái	Tốt
36	Máy rửa phim tự động	Hàn Quốc	2016	1 cái	Tốt
37	Máy đo độ đông máu cầm tay	Nhật Bản	2016	1 cái	Tốt
38	Máy siêu âm đen trắng	Hàn Quốc	2007	2 cái	Tốt
39	Máy siêu âm màu	Hàn Quốc	2016	1 cái	Tốt
40	Tủ bảo quản mẫu	BĐN	2000	1 cái	Tốt
41	Tủ bảo quản hóa chất	Việt Nam	2000	1 cái	Tốt
42	Tủ bảo quản máu	Nhật Bản	2014	1 cái	Tốt
43	Tủ cấy vô trùng	CHLB Đức	2000	1 cái	Tốt
44	Đèn đọc phim 2 cửa	Việt Nam	2002	1 cái	Tốt
III	Khoa nội				
46	Bơm tiêm điện	Pháp	2013	2 cái	Tốt
47	Bơm tiêm điện	Việt Nam	2005	1 cái	Tốt
48	Bơm truyền dịch	Pháp	2013	2 cái	Tốt
49	Monitor	Nhật Bản	2012	1 cái	Tốt
50	Monitor	Mỹ	2010	1 cái	Tốt
51	Monitor theo dõi bệnh nhân	Nhật Bản	2010	1 cái	Tốt
52	Máy hút chân không	Việt Nam	2013	1 cái	Tốt
53	Máy hút điện chạy liên tục	Nhật Bản	2013	2 cái	Tốt
54	Máy khí dung	Nhật Bản	2004	2 cái	Tốt
55	Máy siêu âm xách tay	Nhật Bản	2017	1 cái	Tốt
56	Máy thở sa vi sa	CHLB Đức	2013	1 cái	Tốt
57	Máy tạo oxy	Mỹ	2013	1 cái	Tốt
58	Máy thở, máy nén khí	Mỹ	2013	1 cái	Tốt
59	Đèn sưởi ấm sơ sinh	Việt Nam	2005	2 cái	Tốt
IV	Khoa Sản				
61	Máy monitor theo dõi sản khoa	Mỹ	2009	1 cái	Tốt
62	Bàn khám phụ khoa	Việt Nam	2000	1 cái	Tốt
63	Bàn đẻ	Việt Nam	2000	1 cái	Tốt

TT	Tên trang thiết bị	Xuất xứ	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng (cái)	Tình trạng
64	Bồn rửa tay	Việt Nam	2001	1 cái	Tốt
65	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	CHLB Đức	2016	1 bộ	Tốt
66	Giường âm sơ sinh	Nhật Bản	2002	1 cái	Tốt
67	Lồng áp sơ sinh	Đài Loan	2013	1 cái	Tốt
68	Monilor	Nhật Bản	2008	1 cái	Tốt
69	Máy hút chân không	Việt Nam	2005	1 cái	Tốt
70	Máy soi sản khoa	Trung Quốc	2017	1 cái	Tốt
71	Máy theo dõi tim thai	Nhật Bản	2002	1 cái	Tốt
72	Máy tạo oxy	Mỹ	2001	1 cái	Tốt
73	Máy siêu âm điều trị xách tay	Nhật Bản	2016	2 cái	Tốt
74	Đèn sưởi âm sơ sinh	Việt Nam	2005	2 cái	Tốt
75	Đèn vàng da sơ sinh	Việt Nam	2016	1 bộ	Tốt
V	Khoa khám bệnh				
77	Bộ khám tai mũi họng	Trung Quốc	2015	1 bộ	Tốt
78	Bộ soi dạ dày	Nhật Bản	2012	1 bộ	Tốt
79	Ghế răng bơm dầu	Nhật Bản	2004	1 cái	Tốt
80	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hàn Quốc	2013	1 cái	Tốt
81	Hệ thống nội soi tá tràng	Nhật Bản	2013	1 cái	Tốt
82	Hệ thống nội soi đại tràng	Nhật Bản	2013	1 cái	Tốt
VI	Khoa y học cổ truyền				
1	Bàn kéo dẫn cột sống	Mỹ	2015	1 cái	Tốt
2	Bàn tập thủy lực	TBN	2006	1 cái	Tốt
3	Giường xoa bóp	Việt Nam	2006	1 cái	Tốt
4	Khung tập đi	Nhật Bản	2006	4 cái	Tốt
5	Máy điện châm	Việt Nam	2019	15 cái	Tốt
6	Xe đạp lực kế luyện tập	Đài Loan	2006	2 cái	Tốt
VII	Máy móc, thiết bị khác				
1	Hệ thống báo cháy tự động	Việt Nam	bộ	01	90%
2	Hệ thống chữa cháy	Việt Nam	Bộ	01	90%
3	Thiết bị văn phòng	Việt Nam	Bộ	03	90%
4	Trạm biến áp	Việt Nam	Trạm	01	90%
5	Máy phát điện dự phòng	Trung Quốc	Cái	02	90%
6	Hệ thống chiếu sáng	Việt Nam	HT	02	90%
7	Thang máy	Nhật	HT	0	90%
8	Điều hòa không khí	Nhật	HT		90%
9	Hệ thống camera	Việt Nam	HT	01	90%
10	Máy bơm nước	Việt Nam	cái	6	90%

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương, 2026)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cấp cho Trung tâm lấy từ đường dây 35kVA trên địa bàn khu vực Trương Dương.

Hệ thống điện của Trung tâm Y tế đã được đầu tư, xây dựng nhằm bảo đảm cung cấp điện năng ổn định, liên tục và an toàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, quản lý hành chính và vận hành các công trình phụ trợ của cơ sở. Nhu cầu sử dụng điện được xác định cho các mục đích chính như sau:

- Phục vụ hoạt động chuyên môn y tế: Cung cấp điện cho toàn bộ máy móc, thiết bị y tế tại các khoa, phòng như thiết bị khám, chẩn đoán, xét nghiệm, điều trị, cấp cứu và theo dõi bệnh nhân. Đây là nhóm phụ tải ưu tiên, yêu cầu nguồn điện ổn định, liên tục để bảo đảm chất lượng dịch vụ y tế.

- Hệ thống chiếu sáng: Đáp ứng nhu cầu chiếu sáng trong toàn bộ khu vực khám bệnh, điều trị nội trú, khu kỹ thuật, khu hành chính, hành lang, sân vườn và các khu vực phụ trợ khác theo tiêu chuẩn chiếu sáng hiện hành đối với cơ sở y tế.

- Thiết bị hành chính, văn phòng: Cung cấp điện cho các thiết bị phục vụ công tác quản lý, điều hành như máy vi tính, máy in, máy photocopy, thiết bị mạng và các thiết bị điện tử liên quan.

- Hệ thống điều hòa không khí và thông gió: Phục vụ vận hành các thiết bị điều hòa không khí, quạt thông gió nhằm duy trì điều kiện vi khí hậu phù hợp, bảo đảm môi trường làm việc và điều trị theo quy định.

- Hệ thống cấp, thoát nước và xử lý môi trường: Cung cấp điện cho các thiết bị như máy bơm cấp nước sinh hoạt, bơm nước thải, bơm phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý nước thải y tế và các thiết bị kỹ thuật liên quan.

- Các phụ tải khác: Bao gồm điện năng phục vụ hệ thống an ninh, camera giám sát, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết bị thông tin liên lạc và các nhu cầu sinh hoạt khác trong phạm vi cơ sở.

Hiện tại nhu cầu điện được tính toán dựa trên hóa đơn điện hàng tháng trong năm 2025 của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.5. Thống kê nhu cầu sử dụng điện của cơ sở (Năm 2025)

Tháng	ĐVT	Khối lượng
Tháng 1	kWh/tháng	14148
Tháng 2	kWh/tháng	13406
Tháng 3	kWh/tháng	17285
Tháng 4	kWh/tháng	18966
Tháng 5	kWh/tháng	23651
Tháng 6	kWh/tháng	28075
Tháng 7	kWh/tháng	18701
Tháng 8	kWh/tháng	19770
Tháng 9	kWh/tháng	23309
Tháng 10	kWh/tháng	18803
Tháng 11	kWh/tháng	15920
Tháng 12	kWh/tháng	14676
Trung bình	kWh/tháng	18892,5

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương - Hóa đơn GTGT tiền điện)

Ngoài ra, dự án còn sử dụng 01 máy phát điện dự phòng công suất 250 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Hiện tại Trung tâm đang sử dụng 02 nguồn cấp nước gồm:

+ Nước mặt thô được cung cấp bởi Công ty Cổ phần cấp nước Nghệ An.

+ Nước khai thác dưới đất (từ giếng khoan của Trung tâm).

- Nước cấp cho Trung tâm Y tế được sử dụng nhằm đáp ứng các hoạt động sinh hoạt, chuyên môn và vận hành các hạng mục phụ trợ của cơ sở, bảo đảm điều kiện vệ sinh, môi trường và yêu cầu hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định. Cụ thể, nhu cầu sử dụng nước bao gồm:

+ Nhu cầu sinh hoạt: Cung cấp nước cho cán bộ, nhân viên y tế, người bệnh và người nhà bệnh nhân phục vụ các hoạt động ăn uống, vệ sinh cá nhân, tắm giặt và các nhu cầu sinh hoạt khác trong khuôn viên cơ sở.

+ Phục vụ hoạt động chuyên môn y tế: Sử dụng cho các hoạt động khám bệnh, điều trị, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, khử khuẩn, tiệt trùng và các yêu cầu kỹ thuật khác trong quá trình vận hành của các khoa, phòng.

+ Tưới cây xanh, vệ sinh khuôn viên: Cung cấp nước cho hoạt động tưới

cây xanh, duy trì cảnh quan môi trường, đồng thời phục vụ phun tưới, rửa đường nội bộ nhằm hạn chế bụi, bảo đảm vệ sinh chung trong khu vực.

+ Phục vụ hệ thống kỹ thuật và môi trường: Bao gồm nước cấp cho hệ thống phòng cháy chữa cháy (dự trữ và vận hành khi cần thiết), bổ sung cho hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục kỹ thuật liên quan khác.

- Lượng nước sử dụng qua thống kê hóa đơn sử dụng nước của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An tại Trung tâm Y tế từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2025 được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước sạch của Cơ sở (năm 2025)

Tháng	Lưu lượng nước cấp	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 1	149	4,97
Tháng 2	65	2,17
Tháng 3	161	5,37
Tháng 4	151	5,03
Tháng 5	1429	47,63
Tháng 6	96	3,2
Tháng 7	2	0,07
Tháng 8	25	0,83
Tháng 9	223	7,43
Trung bình	225,67	4,97

(Nguồn: Hóa đơn giá trị gia tăng và bảng kê chi tiết hóa đơn tiền nước)

- Nước dưới đất được khai thác tại công ty:

+ Theo thực tế từ nhật ký xả nước thải hàng ngày của cơ sở, lưu lượng xả nước thải khoảng 35-40m³/ngày đêm.

+ Tổng lưu lượng nước dưới đất khai thác từ giếng khoan của cơ sở khoảng 30-35m³/ngày.

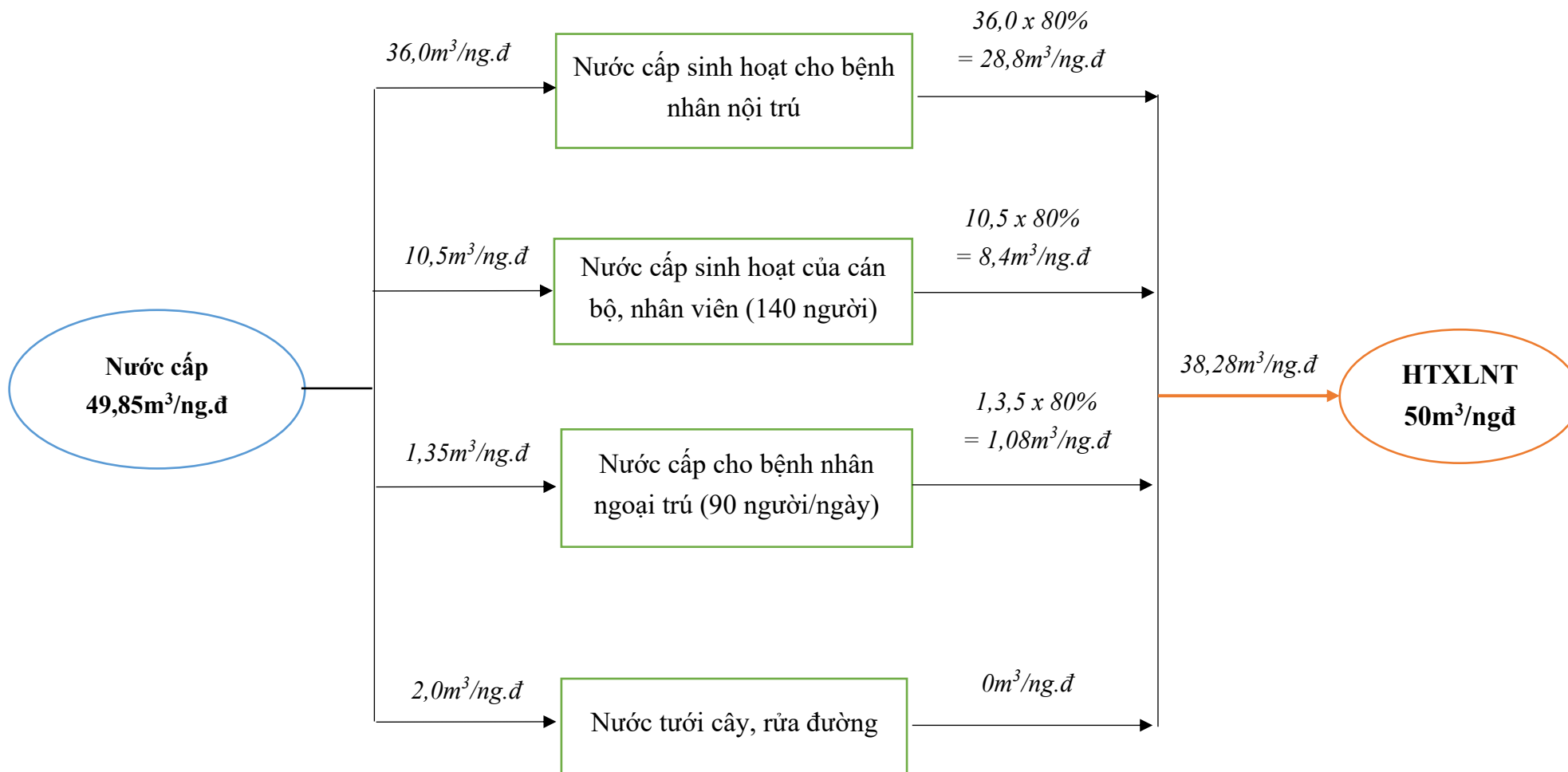
Như vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước thường xuyên tại cơ sở được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở hiện nay

TT	Nội dung	Quy mô	Lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)	
			Nước cấp	Nước thải
I	Cấp cho sinh hoạt và y tế			
1	Nước cấp sinh hoạt cho bệnh nhân nội trú	120 giường x 300 lít/giường TCVN 4513:1988	36	28,8
2	Nước cấp sinh hoạt của cán bộ, nhân viên (140 người)	75 lít/người.ngày TCVN 4513:198	10,5	8,4
3	Nước cấp cho bệnh nhân ngoại trú (90 người/ngày)	15 lít /người	1,35	1,08
II	Nước tưới cây, rửa đường	2,0m³/ngày	2,0	-
	Tổng cộng		49,85	38,28

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

* Nước dự trữ cho phòng cháy, chữa cháy: Nước phòng cháy, chữa cháy tại Cơ sở chỉ sử dụng khi có sự cố cháy nổ xảy ra tại Trung tâm. Lượng nước này không sử dụng liên tục nên không tính vào lượng nước sử dụng hàng ngày trong cơ sở. Cơ sở hiện có 01 bể chứa nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa ứng phó sự cố dung tích khoảng 400m³.



Hình 1.3. Sơ đồ cân bằng nước của cơ sở

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

5.1. Các công trình hạng mục có phát sinh chất thải

Bảng 1.8. Các công trình, hạng mục phát sinh chất thải

TT	Công trình	Quy mô	Hoạt động	Loại chất thải phát sinh
1	Nhà khám và điều trị ngoại trú, hành chính khoa dược	1.159 m ²	Khám chữa bệnh	Nước thải y tế, CTR y tế
2	Nhà kỹ thuật hồi sức cấp cứu	778,6 m ²	Cấp cứu	Nước thải y tế
3	Nhà điều trị nội trú khoa ngoại	890,4 m ²	Điều trị nội trú	Nước thải sinh hoạt, y tế
4	Nhà điều trị nội trú khoa nội, nhi, đông y	1.098 m ²	Điều trị nội trú	Nước thải sinh hoạt, y tế
5	Khoa dinh dưỡng	278 m ²	Chế biến thực phẩm	Nước thải dầu mỡ, CTR hữu cơ
6	Khoa chống nhiễm khuẩn	239,5 m ²	Xử lý dụng cụ	Nước thải y tế
7	Nhà điều trị nội trú khoa truyền nhiễm	266 m ²	Điều trị	Nước thải y tế nguy hại
8	Nhà cầu	500 m ²	Phụ trợ	Nước thải sinh hoạt
9	Nhà tang lễ	180 m ²		Nước thải y tế
10	Nhà hành chính 1, 2	~577 m ²	Làm việc	Nước thải sinh hoạt
11	Nhà dự phòng	222,6 m ²	Dự phòng	Nước thải sinh hoạt

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

5.2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục sử dụng

a. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Mạng lưới thoát nước mưa được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, bố trí xung quanh khuôn viên Trung tâm. Nước mưa được thu gom qua hệ thống rãnh, mương thoát nước và thoát ra mương thoát nước khu vực phía sau Trung tâm, đảm bảo không gây ngập úng và không làm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải.

b. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng tách biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải y tế từ các khu nhà chức năng

được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Đặc điểm hệ thống thu gom:

+ Nước thải từ các khu vệ sinh, giặt là, nhà bếp được thu gom qua hệ thống bể tự hoại. Tổng số: 10 bể tự hoại, tiếp nhận nước thải từ các khu nhà.

+ Hệ thống đường ống: PVC DN150–300, tổng chiều dài khoảng 370 m.

Hệ thống hố ga thu nước thải: 22 hố ga; hố ga thăm: 25 hố.

c. Hệ thống xử lý nước thải

- Công suất: 50 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng tiếp nhận thực tế: 38,28 m³/ngày.đêm

- Công nghệ: hợp khối FRP, sinh học hiếu khí (aeroten);

- Năm đưa vào vận hành: 2013

- Tình trạng: đang hoạt động ổn định

Hệ thống đảm bảo tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của cơ sở, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

d. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

e. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Bảng 1.9. Tổng hợp các công trình bảo vệ môi trường của Trung tâm

TT	Hạng mục công trình BVMT	Quy mô	Diện tích (m ²)	Tình trạng sử dụng
1	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	Toàn bộ khuôn viên	-	Đang sử dụng
2	Hệ thống thu gom nước thải	Ống PVC DN150–300; L ≈ 370 m	-	Đang sử dụng
3	Hố ga	22 hố ga thu + 25 hố ga thăm	-	Đang sử dụng
4	Bể tự hoại	10 bể	...	Đang sử dụng
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	50 m ³ /ngày.đêm	200	Đang sử dụng
6	Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt	-	20	Đang sử dụng
7	Khu lưu giữ chất thải nguy hại	-	20	Đang sử dụng
8	Thiết bị thu gom chất thải	Thùng chứa, xe đẩy	-	Đang sử dụng

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

6. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

6.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Trung tâm Y tế Tương Dương là cơ sở y tế công lập giữ vai trò quan trọng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Đơn vị có tiền thân là Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương, được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-UBND.ĐC ngày 03/6/2008 của UBND tỉnh Nghệ An. Thực hiện chủ trương sắp xếp, kiện toàn hệ thống y tế cơ sở, giai đoạn 2017–2020, Trung tâm Y tế huyện Tương Dương được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế huyện và Bệnh viện đa khoa huyện theo Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 05/01/2017; đồng thời tiếp tục sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình theo Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An và Quyết định số 2591/SYT-TCCB ngày 07/8/2020 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An.

Trung tâm Y tế huyện Tương Dương hiện hoạt động với quy mô 120 giường bệnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng của người dân trên địa bàn. Đơn vị có đội ngũ khoảng 140 bác sĩ, cán bộ và nhân viên y tế, đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ công tác khám chữa bệnh, dự phòng và các hoạt động chuyên môn. Trung tâm được bố trí trên khu đất có diện tích 20.083 m², đã được UBND tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trụ sở của Trung tâm tại số 2, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An

Chi tiết các hạng mục công trình như sau:

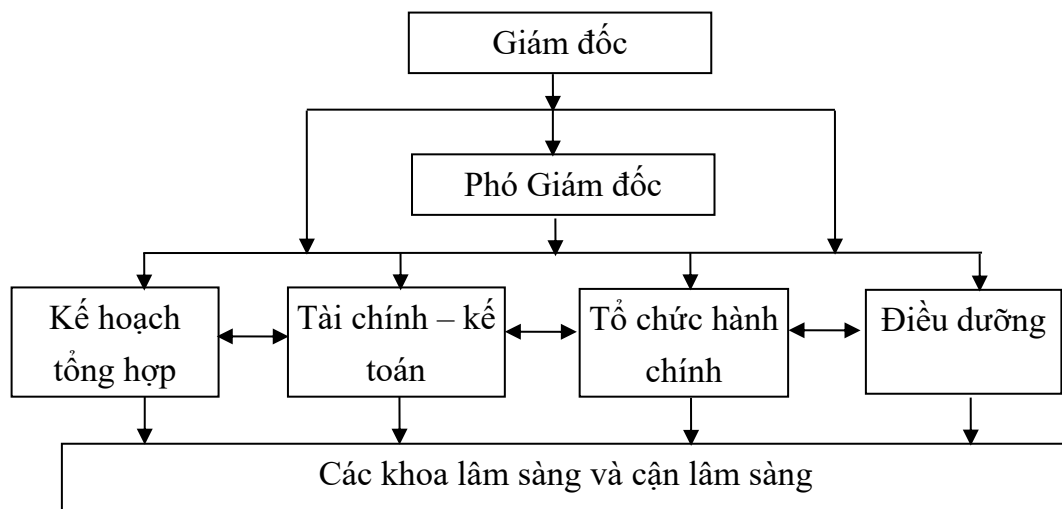
Bảng 1.10. Tổng hợp các hạng mục công trình của Trung tâm

STT	Tên công trình	DTXD (m²)	Ghi chú
1	Nhà khám và điều trị ngoại trú, hành chính khoa dược	1.159	
2	Nhà kỹ thuật hồi sức cấp cứu	778,6	
3	Nhà điều trị nội trú khoa ngoại	890,4	
4	Nhà điều trị nội trú khoa nội, nhi, đông y	1.098	
5	Khoa dinh dưỡng	278	
6	Khoa chống nhiễm khuẩn	239,5	
7	Nhà điều trị nội trú khoa truyền nhiễm	266	

8	Nhà cầu	500	
9	Nhà tang lễ (khoa giải phẫu)	180	
10	Nhà hành chính 1	385,5	
11	Nhà hành chính 2	191,9	
12	Nhà dự phòng	222,6	
13	Nhà bảo vệ	10	
14	Nhà để xe nhân viên	128,5	
15	Nhà thường trực	25	
16	Ga ra ô tô	70	
17	Lò đốt chất thải	14	Không sử dụng
18	Khu xử lý nước thải	200	
19	Khu lưu chứa rác thải	20	
20	Khu giặt là	102	
21	Bể chứa nước dự trữ	84	
22	Trạm biến áp 100 KVA	15	
23	Cổng ra vào	0	

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

5.2. Tổ chức quản lý và vận hành nhà máy



Hình 1.4. Sơ đồ tổ chức quản lý sản xuất của Trung tâm

CHƯƠNG II.

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường

1.1. Sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường và chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

- Cơ sở phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, hoạt động của Trung tâm đáp ứng yêu cầu về chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và cải thiện chất lượng môi trường.

- Đồng thời, cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012, đặc biệt trong việc góp phần cải thiện điều kiện sống và nâng cao chất lượng môi trường sống cho người dân.

- Bên cạnh đó, hoạt động của Trung tâm cũng phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022, thông qua việc triển khai các giải pháp:

+ Chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và các tác động xấu đến môi trường;

+ Tăng cường quản lý, thu gom và xử lý chất thải y tế, chất thải rắn và chất thải nguy hại;

+ Chủ động phòng ngừa và ứng phó với các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động.

1.2. Sự phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ môi trường

Hoạt động của Trung tâm Y tế Trương Dương phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, cụ thể:

Cơ sở đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết

định số 3874/QĐ-UBND ngày 02/11/2020, được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 07/GXN-STNMT ngày 08/02/2018, đồng thời được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-STNMT.NBHĐ ngày 09/4/2021. Việc thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý nêu trên cho thấy cơ sở đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

1.3. Sự phù hợp với Quy hoạch tỉnh Nghệ An

Cơ sở phù hợp với Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo định hướng của quy hoạch:

- + Lĩnh vực y tế được xác định là một trong các dịch vụ thiết yếu cần được phát triển theo hướng nâng cao chất lượng;
- + Trung tâm Y tế Tương Dương phù hợp với định hướng phát triển hệ thống y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe cộng đồng;
- + Hoạt động của cơ sở không thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc khu vực nhạy cảm về môi trường.

1.4. Sự phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước và phân vùng môi trường

Cơ sở phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An theo:

Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Nghệ An;

Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Theo các quy hoạch này, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được quản lý theo lưu vực, trong đó khu vực Tương Dương thuộc lưu vực thượng nguồn sông Lam, định hướng kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải nhằm bảo vệ chất lượng nguồn nước.

Nước thải của Trung tâm sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B), được xả vào Khe Chi, sau đó chảy vào sông Lam, phù hợp với chức năng nguồn tiếp nhận và không làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước khu vực.

Theo phương án phân vùng môi trường tích hợp trong Quy hoạch tỉnh Nghệ An, cơ sở không nằm trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt và không thuộc vùng hạn chế phát thải, do đó phù hợp với định hướng phân vùng môi trường.

1.5. Sự phù hợp với quản lý chất thải và định hướng bảo vệ môi trường của tỉnh

- Theo định hướng trong Quyết định 1059/QĐ-TTg, hệ thống quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh được tổ chức theo hướng tập trung, liên vùng, đảm bảo thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải nguy hại.

- Trung tâm đã thực hiện:

+ Phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải đúng quy định;

+ Chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý;

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi xả thải.

+ Các hoạt động này phù hợp với định hướng quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của tỉnh Nghệ An.

1.6. Sự phù hợp về khoảng cách an toàn môi trường

Cơ sở là công trình y tế đã được đầu tư xây dựng và hoạt động ổn định trong khu vực, có vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng của địa phương. Các công trình xử lý chất thải (hệ thống xử lý nước thải, khu lưu giữ chất thải) được bố trí trong khuôn viên, đảm bảo khoảng cách hợp lý, hạn chế ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

Trong quá trình hoạt động, các nguồn phát sinh chất thải được kiểm soát, xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải, do đó không gây ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh, đảm bảo yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường theo quy định.

Như vậy, Trung tâm Y tế Tương Dương phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh Nghệ An, quy hoạch tài nguyên nước, phân vùng môi trường và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường trong quá trình hoạt động.

2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Đối với nước thải

Trung tâm Y tế Trương Dương đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-STNMT.NBHD ngày 09/4/2021. Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 50 m³/ngày.đêm.

Lưu lượng nước thải phát sinh thực tế khoảng 38,28 m³/ngày.đêm, nhỏ hơn công suất thiết kế của hệ thống xử lý, do đó đảm bảo khả năng tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là Khe Chi, sau đó chảy vào lưu vực sông Lam. Theo Quyết định 4077/QĐ-UBND ngày 12/9/2017 của UBND tỉnh Nghệ An, khu vực này thuộc lưu vực sông Lam và được định hướng là nguồn tiếp nhận nước thải không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Theo kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập hồ sơ, chất lượng nước thải sau xử lý của Trung tâm đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải. Do đó, việc xả nước thải của Trung tâm không làm ảnh hưởng đến mục tiêu sử dụng của nguồn nước tiếp nhận.

Bên cạnh đó, lưu lượng xả thải của Trung tâm là tương đối nhỏ so với khả năng tiếp nhận của nguồn nước khu vực, do đó không gây áp lực đáng kể đến khả năng chịu tải của môi trường nước.

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, đối với các trường hợp nguồn thải có quy mô nhỏ, không làm gia tăng đáng kể tải lượng ô nhiễm, việc đánh giá chi tiết khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận có thể không yêu cầu thực hiện riêng biệt.

2.2. Đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải của Trung tâm chủ yếu từ:

Máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO;

Hoạt động giao thông nội bộ và sinh hoạt;

Một số nguồn phát sinh mùi từ khu lưu giữ chất thải.

Trong đó, máy phát điện chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, không thường xuyên. Khí thải phát sinh có lưu lượng nhỏ, phát tán qua ống khói và khu vực thông thoáng nên mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

- Trung tâm đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu như:

+ Bố trí máy phát điện tại khu vực riêng biệt;

+ Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp;

+ Tăng cường thông thoáng và trồng cây xanh trong khuôn viên.

Do đó, khí thải phát sinh không gây áp lực lớn đến môi trường không khí khu vực, đảm bảo phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường không khí xung quanh.

2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Chất thải rắn phát sinh tại Trung tâm bao gồm:

+ Chất thải rắn sinh hoạt;

+ Chất thải y tế thông thường;

+ Chất thải nguy hại (chủ yếu là chất thải y tế nguy hại).

- Toàn bộ chất thải được cơ sở quản lý như sau:

+ Phân loại tại nguồn theo đúng quy định;

+ Thu gom bằng các thiết bị chuyên dụng;

+ Lưu giữ tạm thời tại khu lưu giữ riêng biệt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

+ Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Do chất thải được thu gom và xử lý triệt để, không phát tán ra môi trường

nên không gây ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường đất, nước và không khí khu vực.

Với quy mô hoạt động hiện tại (120 giường bệnh), tổng lượng chất thải phát sinh của Trung tâm ở mức không lớn và đã được kiểm soát thông qua các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường.

Các nguồn thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) có lưu lượng và tải lượng ô nhiễm không lớn và đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường nên không gây áp lực đáng kể lên môi trường tiếp nhận.

Do đó, có thể đánh giá hoạt động của Trung tâm Y tế Tương Dương phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường khu vực, đảm bảo không làm suy giảm chất lượng môi trường xung quanh.

CHƯƠNG III.

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

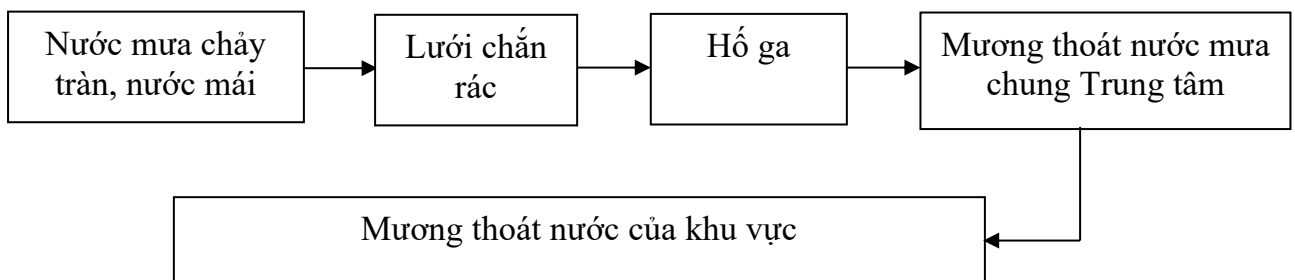
Hệ thống thoát nước của Trung tâm Y tế Tương Dương được thiết kế và vận hành tách riêng giữa hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải, phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ tài nguyên nước theo Luật Tài nguyên nước 2023.

Nước mưa được thu gom và thoát riêng qua hệ thống rãnh, mương, đảm bảo tiêu thoát nhanh, không gây ứ đọng, không làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. Nước thải phát sinh từ hoạt động của Trung tâm được thu gom riêng biệt, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định.

Việc phân tách và quản lý hai hệ thống thoát nước riêng biệt góp phần kiểm soát nguồn thải, bảo vệ chất lượng nguồn nước, sử dụng tài nguyên nước hợp lý và phòng ngừa ô nhiễm, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về tài nguyên nước.

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa chung của Trung tâm:



Hình 3.1. Sơ đồ minh họa hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

- Hiện tại, Trung tâm Y tế Tương Dương đã xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường.

+ Nước mưa từ mái các tòa nhà được thu gom qua hệ thống ống đứng bằng

nhựa PVC, dẫn xuống hệ thống thoát nước chung. Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường nội bộ được thu gom thông qua hệ thống cống thu, sau đó dẫn về mương thoát nước mưa chính bao quanh khuôn viên Trung tâm. Trên tuyến cống bố trí các hố ga thu nước mưa kết hợp lắng cặn với khoảng cách trung bình từ 30–40 m/hố; kích thước mỗi hố ga khoảng 50 × 80 cm, đảm bảo thu gom hiệu quả và hạn chế đất cát, rác thải cuốn theo dòng chảy.

+ Hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa được xây dựng bằng gạch, kích thước trung bình 300 × 400 mm, tổng chiều dài khoảng 450 m, có nắp đậy bằng bê tông cốt thép (BTCT M200), đảm bảo an toàn và thuận tiện cho công tác vận hành, bảo dưỡng. Nước mưa sau khi thu gom được thoát ra môi trường tiếp nhận, trong đó một phần thoát ra hệ thống thoát nước dọc tuyến Quốc lộ 7A, phần còn lại thoát về khu vực phía sau Trung tâm.

+ Các hố ga và tuyến mương được định kỳ nạo vét, thu gom bùn lắng và rác thải để xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt, đảm bảo hệ thống hoạt động thông suốt, không gây ứ đọng hoặc ô nhiễm môi trường.



Hình 3.2. Hệ thống mương thu thoát nước mưa tại cơ sở

- Ngoài hệ thống thu gom và thoát nước mưa đã được đầu tư xây dựng, Trung tâm Y tế Tương Dương thực hiện các biện pháp bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả tiêu thoát nước và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường, cụ thể:

+ Bố trí hợp lý cao độ nền, hệ thống rãnh thu và hướng dốc bề mặt sân, đường nội bộ nhằm đảm bảo nước mưa được thu gom nhanh chóng về các tuyến mương chính, hạn chế tình trạng đọng nước cục bộ trong khuôn viên Trung tâm.

+ Duy trì và phát triển diện tích cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên nhằm tăng khả năng thấm nước tự nhiên, giảm lưu lượng nước mưa chảy tràn và góp phần điều hòa vi khí hậu khu vực.

+ Kiểm soát ô nhiễm nước mưa chảy tràn: thường xuyên vệ sinh sân bãi, khu vực tập kết rác, khu lưu giữ chất thải; không để tồn lưu chất thải, hóa chất, bùn đất trên bề mặt có khả năng bị nước mưa cuốn trôi vào hệ thống thoát nước. Các khu vực có nguy cơ phát sinh dầu mỡ (như khu để xe, máy phát điện) được bố trí thu gom, vệ sinh định kỳ.

+ Bảo trì, vận hành hệ thống thoát nước: thực hiện kiểm tra định kỳ hệ thống mương, cống, hố ga; kịp thời nạo vét bùn lắng, rác thải nhằm đảm bảo khả năng thoát nước, đặc biệt trước và trong mùa mưa. Trường hợp xảy ra mưa lớn bất thường, chủ động bố trí nhân lực để khơi thông dòng chảy, tránh gây ngập úng cục bộ.

+ Phòng ngừa sự cố môi trường liên quan đến nước mưa: có phương án ứng phó khi xảy ra hiện tượng tắc nghẽn, ngập úng hoặc cuốn trôi chất thải theo nước mưa; bố trí dụng cụ, thiết bị cần thiết để xử lý kịp thời, không để phát tán ô nhiễm ra môi trường xung quanh.

+ Tuyên truyền, nâng cao ý thức: tăng cường tuyên truyền cho cán bộ, nhân viên, người bệnh và người nhà bệnh nhân về việc giữ gìn vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi, góp phần bảo vệ hệ thống thoát nước mưa.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của Trung tâm Y tế Tương Dương được thiết kế và xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo yêu

cầu thu gom, quản lý và xử lý nước thải theo quy định về bảo vệ môi trường.

Mạng lưới thu gom nước thải của Trung tâm bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải y tế phát sinh từ các khu nhà chức năng như khu khám bệnh, điều trị nội trú, khu hành chính, khu giặt là, nhà bếp và các khu phụ trợ khác. Toàn bộ nước thải được thu gom qua hệ thống đường ống và các công trình thu gom trung gian (bể tự hoại, hố ga), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm để xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

a. Mạng lưới thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của Trung tâm Y tế Tương Dương được đầu tư xây dựng đồng bộ, tách biệt với hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ nước thải phát sinh và dẫn về công trình xử lý tập trung.

Mạng lưới thu gom được cấu thành từ hệ thống đường ống, hố ga và các công trình xử lý sơ bộ. Cụ thể, hệ thống đường ống sử dụng vật liệu nhựa PVC với đường kính từ DN150 đến DN300, tổng chiều dài khoảng 370 m, được lắp đặt ngầm và bố trí độ dốc phù hợp nhằm đảm bảo khả năng thoát nước ổn định. Dọc theo tuyến ống bố trí khoảng 22 hố ga thu nước thải và 25 hố ga thăm, phục vụ chức năng thu gom, kiểm tra, nạo vét và vận hành hệ thống.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà được xử lý sơ bộ thông qua hệ thống bể tự hoại, với tổng số 10 bể bố trí phân tán tại các khu chức năng. Sau khi qua bể tự hoại, nước thải tiếp tục được dẫn vào mạng lưới thu gom chung.

Toàn bộ hệ thống vận hành chủ yếu theo nguyên tắc tự chảy, sử dụng hệ thống ống kín nhằm hạn chế rò rỉ và phát tán mùi ra môi trường. Các tuyến ống được thiết kế hợp lý, đảm bảo thu gom liên tục, hạn chế tối đa tình trạng tắc nghẽn trong quá trình vận hành.

Nước thải sau khi được thu gom và xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm với công suất 50 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định.

b. Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế Tương Dương được dẫn ra nguồn tiếp nhận thông qua hệ thống thoát nước thải riêng biệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

Hệ thống thoát nước thải sử dụng các tuyến ống nhựa PVC với đường kính D210 để thu gom và dẫn nước thải từ các tuyến nhánh về tuyến thoát nước chính. Các tuyến công được lắp đặt ngầm trong các hố đào, bố trí dọc theo đường nội bộ và khu vực sân bãi của Trung tâm, đảm bảo an toàn, thuận tiện cho vận hành và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động chung.

Sau khi được xử lý đạt quy chuẩn, nước thải được dẫn từ bể lắng của hệ thống xử lý qua mương bê tông ra nguồn tiếp nhận là Khe Chi. Vị trí nguồn tiếp nhận nằm cách Trung tâm khoảng 200 m về phía Đông Bắc.

Hệ thống thoát nước thải vận hành theo phương thức tự chảy, đảm bảo dòng chảy ổn định, liên tục và tiết kiệm năng lượng. Chế độ xả thải là gián đoạn, phụ thuộc vào quá trình thu gom và vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

c. Điểm xả nước thải sau xử lý:

Nước thải sau xử lý của Trung tâm Y tế Tương Dương được xả ra môi trường tại khu vực thuộc xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An. Điểm xả thải được bố trí đảm bảo thuận lợi cho việc thoát nước, không gây ảnh hưởng đến các công trình lân cận và phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước tại địa phương.

- Tọa độ điểm xả nước thải (hệ VN2000, KKT 104°45', múi chiếu 3°):

X = 2130609 (m); Y = 472449 (m)

Nguồn tiếp nhận nước thải là Khe Chi, đoạn chảy qua địa bàn xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

- Vị trí tiếp nhận nước thải (hệ VN2000, KKT 104°45', múi chiếu 3°):

X = 2130673 (m); Y = 472510 (m)

Khoảng cách từ điểm xả thải đến vị trí nguồn tiếp nhận khoảng 200 m về phía Đông Bắc.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả ra

môi trường. Phương thức xả thải là tự chảy, thông qua hệ thống mương dẫn bê tông, đảm bảo ổn định và không gây xáo trộn dòng chảy tự nhiên của nguồn tiếp nhận. Chế độ xả thải là gián đoạn, phụ thuộc vào quá trình thu gom và vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn nước tiếp nhận là Khe Chi không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, phù hợp với chức năng tiếp nhận nước thải sau xử lý. Việc xả nước thải của Trung tâm không làm ảnh hưởng đến mục tiêu sử dụng của nguồn nước và đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước.

d. Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải khác:

Bên cạnh hệ thống thu gom và xử lý nước thải đã được đầu tư xây dựng, Trung tâm Y tế Tương Dương thực hiện bổ sung các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, giảm thiểu rủi ro môi trường trong quá trình vận hành, cụ thể như sau:

- Phân loại và kiểm soát nguồn thải tại nguồn: nước thải phát sinh được phân định theo từng khu chức năng (khu khám bệnh, điều trị, giặt là, nhà bếp, hành chính) nhằm kiểm soát đặc tính nước thải và đảm bảo thu gom đúng tuyến, hạn chế lẫn các chất thải không phù hợp vào hệ thống xử lý.

- Giảm thiểu ô nhiễm ngay từ đầu vào: tại các khoa phòng, thực hiện thu gom riêng các loại chất thải rắn, hóa chất, dược phẩm thải bỏ, không xả trực tiếp vào hệ thống thoát nước; nước thải y tế được kiểm soát thông qua các thiết bị, dụng cụ chuyên dụng trước khi xả vào hệ thống thu gom chung.

- Quản lý bùn thải và chất thải phát sinh từ hệ thống xử lý: bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải được thu gom định kỳ, lưu giữ tạm thời đúng quy định và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

- Vận hành và giám sát hệ thống xử lý nước thải: thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra các công trình đơn vị (bể điều hòa, bể sinh học, bể lắng, khử trùng...) nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý. Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra theo quy định.

- Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: xây dựng phương án ứng phó sự cố đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải (tắc nghẽn đường ống, sự cố thiết bị, quá tải hệ thống...); bố trí nhân lực, thiết bị dự phòng để xử lý kịp thời, không để nước thải chưa đạt quy chuẩn xả ra môi trường.

- Cải thiện điều kiện vận hành hệ thống: thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống đường ống, hố ga, bể xử lý; bổ sung chế phẩm sinh học (nếu cần thiết) để tăng hiệu quả xử lý và hạn chế phát sinh mùi.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức: tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ, nhân viên y tế, người bệnh và người nhà bệnh nhân thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường, không xả chất thải không đúng quy định vào hệ thống thoát nước.

1.3. Xử lý nước thải

Trung tâm đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất thiết kế 50 m³/ngày.đêm, được xây dựng và đưa vào vận hành từ năm 2013 trên diện tích khoảng 200 m². Hệ thống sử dụng thiết bị hợp khối vật liệu FRP (xuất xứ Nhật Bản), vận hành theo quy trình khép kín, tự động hóa, hiện đang hoạt động ổn định, chưa ghi nhận sự cố trong quá trình vận hành.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động khám chữa bệnh, sinh hoạt và dịch vụ trong Trung tâm sau khi được thu gom và xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống này để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Định kỳ 03 tháng/lần, Trung tâm thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý thông qua đơn vị có chức năng; kết quả cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT (cột B). Báo cáo kết quả quan trắc được gửi về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

1.3.1. Các công trình xử lý nước thải

a. Công trình xử lý sơ bộ – Bể tự hoại cải tiến (BASTAF)

- Số lượng: 10 bể

- Dung tích mỗi bể: khoảng 20 m³; (kích thước 4 m × 3 m × 1,66 m)

- Kết cấu:

+ Đáy: bê tông cốt thép mác 200, dày 15 cm

+ Thành: xây gạch chi

+ Nắp: bê tông cốt thép mác 200, dày 10 cm

+ Chống thấm: trát vữa xi măng mác 75, quét Sika

- Chức năng:

Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt (từ khu vệ sinh, giặt là, nhà bếp), loại bỏ cặn lắng, chất hữu cơ và ổn định dòng thải trước khi đưa về hệ thống xử lý tập trung.

- Nguyên lý hoạt động:

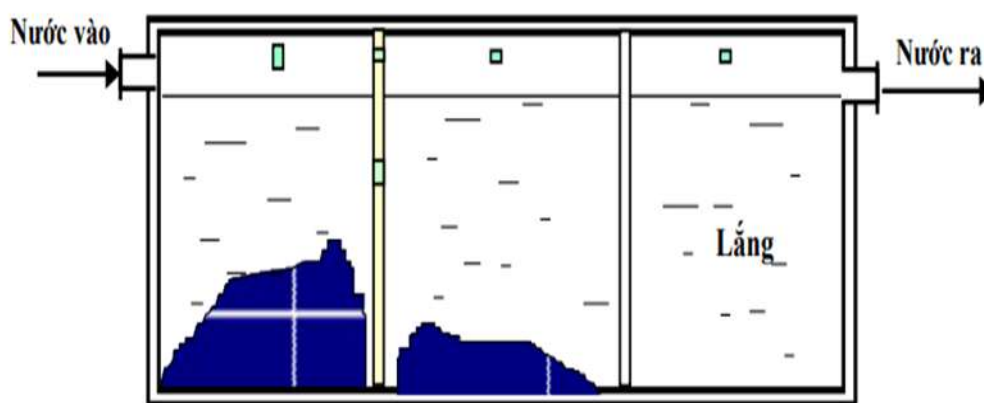
Bể BASTAF là bể kỵ khí cải tiến gồm nhiều ngăn có vách hướng dòng và lớp lọc kỵ khí. Nước thải đi qua các ngăn theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, diễn ra quá trình:

+ Lắng và phân hủy kỵ khí;

+ Lên men axit và kiềm;

+ Lọc sinh học qua vật liệu đệm;

+ Hiệu suất xử lý trung bình: SS, COD, BOD₅: đạt khoảng 70 – 75%.



Hình 3.3. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

b. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (hợp khối FRP)

- Quy mô, cấu hình hệ thống:

+ Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.đêm;

- + Tổng thể tích hệ thống: khoảng 17,42 m³;
- + Số khoang xử lý: 04 khoang chính;
- + Chế độ vận hành: liên tục 24/24h;
- Các công trình chính:
 - + Bể thu gom và tách rác;
 - + Bể điều hòa – lắng sơ bộ;
 - + Bể sinh học hiếu khí (Aerotan, đệm vi sinh);
 - + Ngăn tuần hoàn và tách bùn;
 - + Ngăn lọc – lắng sau xử lý;
 - + Ngăn khử trùng;
 - + Bể chứa bùn.



Hình 3.4. Khu vực các bể xử lý nước thải của cơ sở

1.3.2. Công nghệ xử lý và quy trình vận hành

- Công nghệ áp dụng:

Xử lý sinh học hiếu khí kết hợp (Aerotan + lọc sinh học + khử trùng), tích hợp trong hệ thống hợp khối FRP.

- Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nước thải sau thu gom được bơm vào bể điều hòa, tại đây được ổn định lưu lượng và nồng độ ô nhiễm.

Tiếp theo, nước thải được dẫn vào bể sinh học hiếu khí (Aerotan):

Không khí được cấp bằng máy thổi khí;

Vi sinh vật hiếu khí phát triển trên lớp vật liệu đệm;

Phân hủy các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải.

Nước thải sau xử lý sinh học chuyển sang ngăn tuần hoàn, tại đây:

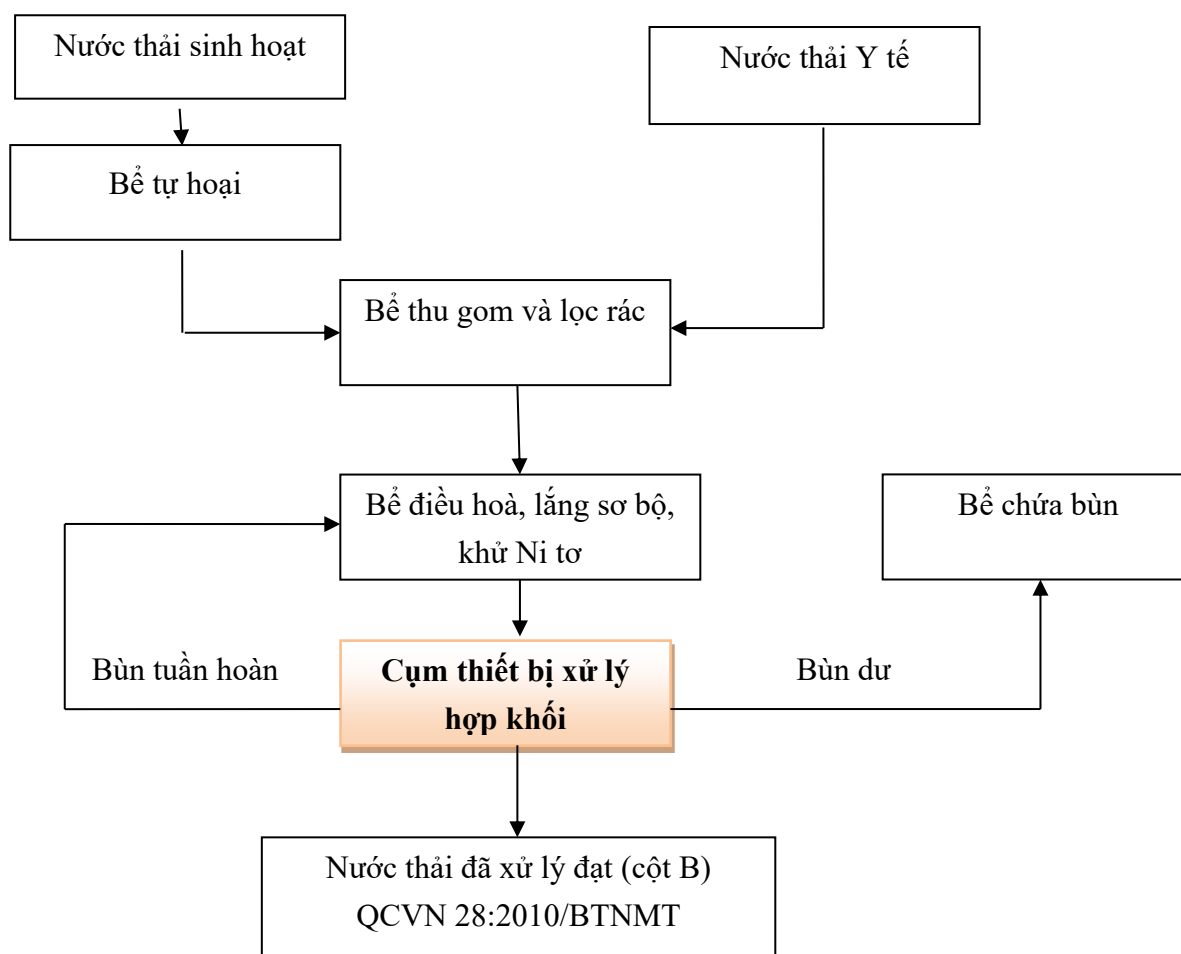
Bùn sinh học được tách ra;

Một phần bùn được tuần hoàn lại hệ thống.

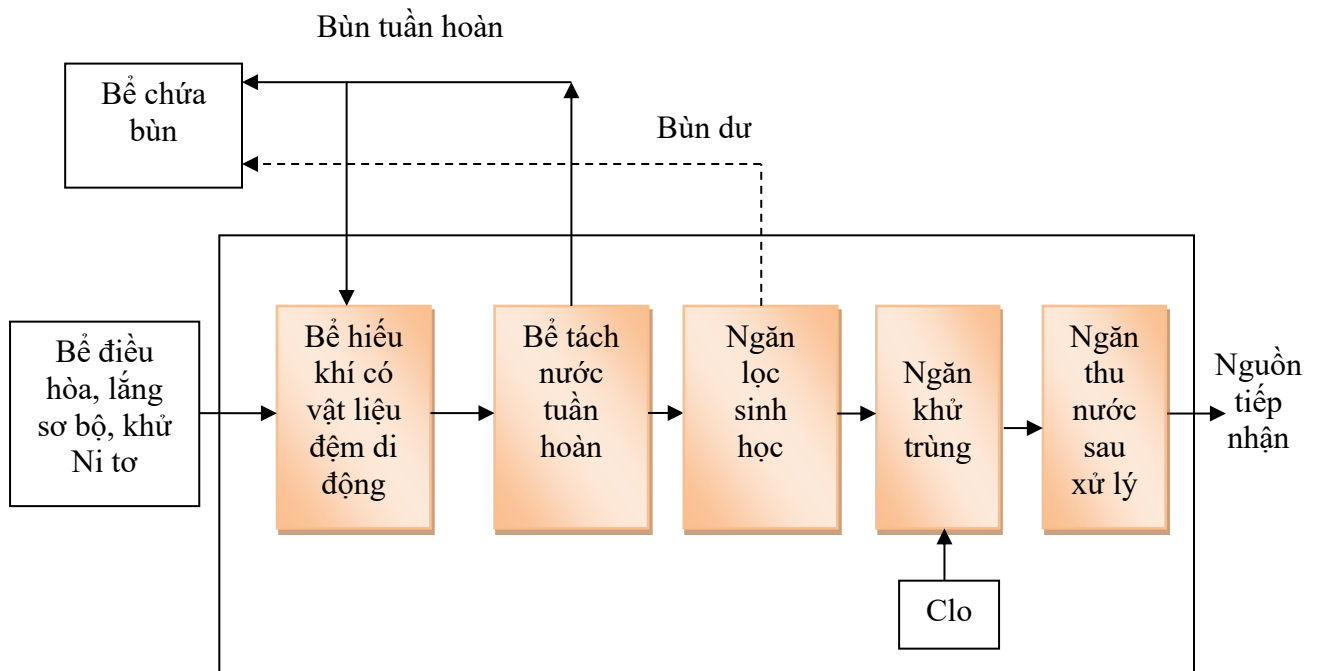
Dòng nước tiếp tục qua ngăn lọc - lắng, loại bỏ cặn còn lại.

Cuối cùng, nước được dẫn qua ngăn khử trùng và khử trùng bằng Clorin trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn được xả ra môi trường bằng phương thức tự chảy.



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung



Hình 3.6. Sơ đồ khối hệ thống xử lý hợp khối

Bảng 3.1. Các thông số của hệ thống XLNT

TT	Hạng mục	SL	ĐV	Kích thước (B x L x H) (mm)			V (m ³)	V _{hd} (m ³)	Thời gian lưu nước (h)
				D (đường kính)	L				
1	Bể tự hoại	10	m	3000	4000	1660	19,92	19,50	-
2	Bể thu gom và lọc rác	01	m	1300	1800	2200	5,15	5,00	3,0
3	Bể điều hòa, lắng sơ bộ	01	m	2400	3500	2400	20,16	20,00	12,0
4	Bể chứa bùn	01	m	1200	3500	2400	10,08	10,00	-
	Bể hợp khối			D (đường kính)		L			
5	Ngăn hiếu khí	01	m	2050		4000	13,19	10,87	5,0
6	Ngăn tuần hoàn nước	01	m	2050		1000	3,29	2,76	4,0
7	Ngăn lọc, lắng sau xử lý	01	m	2050		1000	3,29	1,56	8,0
8	Ngăn khử trùng	01	m	2050		1000	3,29	2,23	-

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

1.3.3. Thiết bị, hóa chất và tiêu hao năng lượng

- Thiết bị chính:

+ Máy thổi khí: 1,5 kW (02 máy)

+ Máy sục khí bể điều hòa: 0,4 kW (01 máy)

- + Bơm nước thải: 0,4 kW (04 máy)
- + Tủ điều khiển: 380V, 3 pha
- + Hệ thống ống, van, thiết bị đo lưu lượng
- Hóa chất sử dụng: Clo (Clorin) dùng cho khử trùng nước thải đầu ra.
- Tiêu hao năng lượng:
- + Điện năng phục vụ bơm, sục khí và điều khiển hệ thống.
- + Mức tiêu hao ổn định, phù hợp với công suất thiết kế.
- Thiết bị của hệ thống

Bảng 3.2. Các thiết bị máy móc của hệ thống XLNT

TT	Thiết bị	Thông số, chức năng	Số lượng
1	Máy sục khí thiết bị FSP	P = 1,5kW	2
2	Máy sục khí bể điều hòa	P = 0,4kW	1
3	Bơm tại bể điều hòa	P = 0,4kW	2
4	Bơm đầu ra	P = 0,4kW	2
5	Tủ điều khiển	Nguồn điện 380V, 50Hz, 3 pha	1
6	Đồng hồ đo lưu lượng	-	1
7	Thiết bị sục khí, van điện tử	-	1
8	Bộ ống khử trùng	-	1
9	Nắp hệ thống FRP	D = 600mm	2
		B x L = 600 x 1000mm	1
		B x L = 600 x 1200mm	2
10	Đường ống nhựa các loại	-	1

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương)

1.3.4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (cột B)

Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận là Khe Chi.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động, Trung tâm phát sinh một số nguồn khí thải và bụi chủ yếu từ:

- Máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (chỉ hoạt động khi mất điện);
- Hoạt động giao thông nội bộ (xe ô tô, xe máy ra vào Trung tâm);

- Hoạt động thu gom, lưu giữ chất thải rắn y tế và sinh hoạt;
- Hoạt động vệ sinh, khử khuẩn, giặt là trong khuôn viên Trung tâm.

Các nguồn phát sinh này có quy mô nhỏ, không liên tục và mức độ phát sinh thấp.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

a. Khí thải từ máy phát điện dự phòng

- Số lượng: 01 máy phát điện
- Công suất: khoảng 100 – 250 kVA (sử dụng khí mất điện)
- Nhiên liệu: dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp
- Công trình xử lý và phát tán:
- Khí thải được dẫn qua ống xả bằng kim loại, đường kính khoảng D90 mm;
- Chiều cao ống xả: khoảng 3,5 m so với mặt đất;
- Khí thải được phát tán trực tiếp ra môi trường không khí.

Do máy phát điện chỉ hoạt động gián đoạn, thời gian vận hành ngắn, kết hợp sử dụng nhiên liệu sạch nên tải lượng ô nhiễm phát sinh không đáng kể, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

b. Bụi, khí thải từ hoạt động giao thông nội bộ

- Phát sinh từ phương tiện ra vào Trung tâm;
- Thành phần chủ yếu: bụi, CO, NO_x, SO₂.
- Biện pháp giảm thiểu:
- + Bố trí đường nội bộ thông thoáng, thuận tiện di chuyển;
- + Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên để hấp thụ bụi và khí thải;
- + Thường xuyên vệ sinh, tưới nước sân đường trong điều kiện khô hanh.

c. Khí thải, mùi từ khu lưu giữ chất thải

- Phát sinh từ khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế;
- Thành phần chủ yếu: mùi hữu cơ, vi sinh vật.
- Biện pháp xử lý:

- Khu lưu giữ chất thải được bố trí riêng biệt, có mái che, nền chống thấm;
- Thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải hàng ngày, không lưu trữ kéo dài;
- Sử dụng hóa chất khử khuẩn, khử mùi định kỳ;
- Đảm bảo vệ sinh khu vực lưu giữ.

2.3. Biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

Ngoài các công trình nêu trên, Trung tâm áp dụng các biện pháp tổng hợp nhằm kiểm soát bụi, khí thải như sau:

- Tăng cường diện tích cây xanh trong khuôn viên nhằm cải thiện vi khí hậu, giảm bụi và tiếng ồn;
- Bố trí hợp lý các khu chức năng, đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường;
- Thường xuyên vệ sinh khu vực làm việc, thu gom chất thải đúng quy định;
- Sử dụng hóa chất, chế phẩm y tế đúng quy trình, hạn chế phát tán mùi;
- Tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ, nhân viên và người dân đến khám chữa bệnh.

2.4. Quan trắc và kiểm soát khí thải

Do quy mô phát sinh khí thải nhỏ, không có nguồn thải lớn, Trung tâm không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục;

Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ tình trạng phát sinh khí thải và mùi trong khuôn viên;

Kịp thời áp dụng các biện pháp xử lý khi có phản ánh hoặc dấu hiệu ô nhiễm môi trường không khí.

Các nguồn phát sinh bụi, khí thải tại Trung tâm có quy mô nhỏ, không liên tục; các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu đã được áp dụng đầy đủ. Do đó, mức độ tác động đến môi trường không khí xung quanh là không đáng kể, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của cán

bộ, y bác sỹ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại Trung tâm, bao gồm: thức ăn thừa, vỏ rau củ quả, bao bì, túi nilon, giấy vụn và lá cây, đất cát....

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình ước tính khoảng 57.893 kg/năm, tương ứng với quy mô hoạt động 120 giường bệnh.

- Công trình thu gom:

Tại các khoa, phòng, buồng bệnh (trừ khu cách ly) bố trí các thùng chứa chất thải màu xanh, dung tích 25 lít, có túi lót theo quy định;

Tại các khu vực công cộng, hành lang, khu vực tập trung đông người bố trí các thùng nhựa dung tích 90 – 120 lít, có nắp đậy kín để thu gom chất thải từ các khoa phòng;

Sau khi thu gom tại nguồn, chất thải sinh hoạt được tập kết vào xe đẩy chuyên dụng dung tích 240 lít.

- Công trình lưu giữ:

Chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển về khu lưu giữ chất thải sinh hoạt tạm thời của Trung tâm;

Khu lưu giữ có diện tích khoảng 12m², có mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh thu gom nước rỉ, đảm bảo không phát tán mùi và nước thải ra môi trường;

Bảng 3.3. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

TT	Công trình thu gom, lưu giữ	Quy mô	Số lượng
1	Khu lưu giữ CTRSH	12m ²	1
2	Xe đẩy chuyên dụng	240L	10

- Biện pháp xử lý:

+ Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày và lưu giữ không quá 24 giờ;

+ Trung tâm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định;

+ Tần suất thu gom: 03 lần/tuần.

3.2. Chất thải rắn thông thường (tái chế)

- Chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế phát sinh từ hoạt động

chuyên môn và hành chính của Trung tâm, bao gồm: chai nhựa, chai thủy tinh, giấy, bìa carton, bao bì nhựa... Các chất thải này không dính máu, dịch sinh học và không chứa thành phần nguy hại.

- Khối lượng chất thải tái chế phát sinh ước tính khoảng 1.560kg/năm.

- Công trình thu gom:

+ Bố trí các thùng/túi màu trắng tại các khoa, phòng để thu gom riêng chất thải tái chế;

+ Các thùng chứa có dán nhãn nhận diện, đảm bảo không lẫn với chất thải nguy hại hoặc chất thải lây nhiễm.

- Lưu giữ và quản lý:

+ Chất thải sau thu gom được vận chuyển về khu lưu giữ tạm thời;

+ Lưu giữ riêng biệt, không lẫn với các loại chất thải khác;

+ Định kỳ phân loại lại trước khi chuyển giao.

Bảng 3.4. Khối lượng chất thải rắn tái chế

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chai nhựa các loại	550
2	Chai thủy tinh	150
3	Bao bì nhựa	250
4	Giấy carton, giấy vụn văn phòng	610
	Tổng	1.560

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương, 2025)

- Biện pháp xử lý:

Trung tâm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, tái chế theo quy định;

Tần suất thu gom: tối thiểu 01 lần/tháng (theo tình hình thực tế của cơ sở).

3.3. Biện pháp quản lý chung

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo đúng quy định của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Trang bị đầy đủ thùng chứa, đảm bảo thu gom kịp thời, không để tồn đọng;

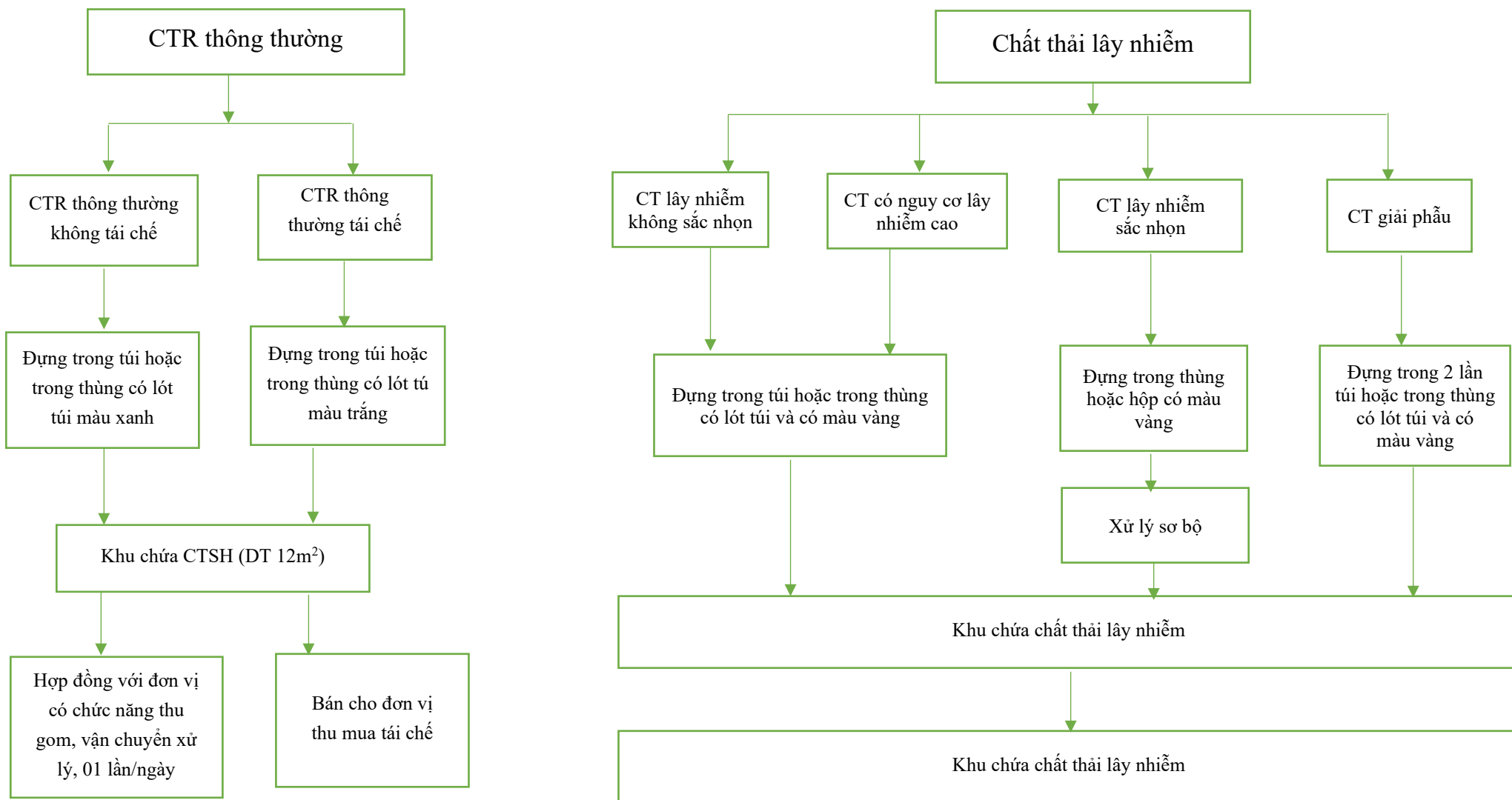
- Vệ sinh thùng chứa và khu lưu giữ hàng ngày;
- Không để phát sinh mùi, nước rỉ rác ảnh hưởng đến môi trường xung quanh;
- Tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ, nhân viên, bệnh nhân và người nhà thực hiện đúng quy định về phân loại chất thải.



Hình 3.7. Khu vực lưu giữ chất thải tái chế của cơ sở



Hình 3.8. Các thùng chứa phân loại chất thải tại cơ sở



Hình 3.9. Sơ đồ thu gom chất thải của cơ sở

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại Trung tâm được quản lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành của Bộ Y tế.

4.1. Chất thải lây nhiễm

a. Khối lượng và chủng loại chất thải lây nhiễm

Chất thải lây nhiễm phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, điều trị tại Trung tâm, bao gồm:

Bảng 3.5. Khối lượng chất thải lây nhiễm

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải sắc nhọn	388
2	Chất thải không sắc nhọn	4540
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	0
4	Chất thải giải phẫu	398
5	Hóa chất, dược phẩm thải bỏ	110
Tổng		5436

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương, 2025)

b. Công trình thu gom, lưu giữ

- Chất thải lây nhiễm được phân loại tại nguồn theo đúng quy định:
- + Chất thải sắc nhọn: đựng trong hộp/thùng cứng màu vàng;
- + Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: đựng trong túi/thùng màu vàng;
- + Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: đựng trong túi/thùng màu vàng;
- + Chất thải giải phẫu: đựng trong túi màu vàng (đóng gói 2 lớp).

Sau khi phân loại, chất thải được thu gom hàng ngày bằng xe đẩy chuyên dụng, có nắp kín và vận chuyển về khu lưu giữ.

- Công trình lưu giữ:

Bảng 3.6. Quy mô công trình lưu giữ CT lây nhiễm

STT	Công trình	Số lượng	Quy mô	Đặc tính kỹ thuật
1	Khu chứa CT lây nhiễm	01	16 m ²	Nền bê tông chống thấm, tường xây, mái che
2	Thùng chứa CT lây nhiễm	04	240 lít	Nhựa HDPE, có nắp

Khu lưu giữ bố trí riêng biệt, có mái che, nền chống thấm, có gờ chắn và biển cảnh báo theo quy định.

c. Biện pháp xử lý

- Hiện nay, Trung tâm không thực hiện xử lý chất thải này tại chỗ.
- Trung tâm thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại;

Tần suất thu gom: 01 lần/tuần hoặc theo nhu cầu thực tế;

Có đầy đủ chứng từ CTNH theo quy định.

4.2. Chất thải nguy hại không lây nhiễm

a. Khối lượng và chủng loại

Bảng 3.7. Khối lượng CTNH không lây nhiễm

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	15
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	10
3	Hộp mực in thải	08 02 04	5
4	Bao bì chứa hóa chất	18 01 04	10
Tổng			40

(Nguồn: Trung tâm y tế Tương Dương, 2025)

b. Công trình lưu giữ

- Chất thải được thu gom vào thùng màu đen, có dán nhãn CTNH;
- Lưu giữ tại khu vực riêng biệt trong khu lưu giữ CTNH.
- Thông số công trình: Kho chứa CTNH được bố trí trong khuôn viên của Trung tâm, có diện tích khoảng 12m², nền chống thấm, mái che, tường xây.

c. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất tối thiểu 2 lần/tháng (Theo tình hình thực tế

chất thải tại cơ sở); Có sổ theo dõi và chứng từ đầy đủ.



Hình 3.10. Xe thu gom CTNH đến thu gom, vận chuyển đi xử lý

4.3. Biện pháp quản lý chất thải nguy hại

- Thực hiện phân loại chất thải tại nguồn theo đúng mã màu và quy định;
- Trang bị đầy đủ thùng chứa chuyên dụng, đảm bảo kín, không rò rỉ;
- Thu gom, vận chuyển nội bộ bằng phương tiện chuyên dụng;
- Thời gian lưu giữ:
 - + Chất thải lây nhiễm: không quá 02 ngày;
 - + Chất thải nguy hại khác: theo quy định hiện hành;
- + Khu lưu giữ đảm bảo:
 - + Có mái che, nền chống thấm;
 - + Không phát tán mùi, nước rỉ ra môi trường;
 - + Có biển cảnh báo, kiểm soát ra vào;

- + Định kỳ vệ sinh, khử khuẩn khu lưu giữ;
- + Tập huấn, đào tạo cán bộ về quản lý chất thải y tế;
- + Không sử dụng lò đốt chất thải y tế tại Trung tâm;
- + Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Trong quá trình hoạt động của Trung tâm Y tế Tương Dương, tiếng ồn và độ rung phát sinh chủ yếu từ các nguồn sau:

- + Hoạt động của máy phát điện dự phòng khi xảy ra sự cố mất điện;
- + Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải (máy thổi khí, bơm, thiết bị cơ khí);
- + Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào khu vực Trung tâm (xe máy, ô tô của cán bộ, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân).

- Các nguồn phát sinh trên có tính chất không liên tục hoặc cường độ không lớn, tuy nhiên vẫn được kiểm soát nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và hoạt động khám chữa bệnh.

5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với máy phát điện dự phòng:
 - + Bố trí tại khu vực riêng biệt, cách xa khu khám chữa bệnh và khu lưu trú của bệnh nhân;
 - + Lắp đặt đế chống rung, vỏ cách âm nhằm giảm thiểu rung và tiếng ồn phát sinh;
 - + Chỉ vận hành khi cần thiết (mất điện), do đó thời gian phát sinh tiếng ồn không đáng kể.
- Đối với hệ thống xử lý nước thải:
 - + Các thiết bị như máy thổi khí, bơm được lắp đặt trong phòng kín thuộc khu vực kỹ thuật riêng;

+ Lắp đặt quạt thông gió, tản nhiệt đảm bảo vận hành ổn định, hạn chế phát sinh tiếng ồn;

+ Thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo thiết bị hoạt động êm, ổn định.

- Đối với phương tiện giao thông ra vào Trung tâm:

+ Quy định tốc độ di chuyển trong khuôn viên không quá 5 km/h;

+ Không sử dụng còi trong khu vực Trung tâm;

+ Bố trí khu vực nhà xe riêng biệt, cách xa khu điều trị và khu vực nhạy cảm về tiếng ồn;

+ Tổ chức phân luồng giao thông nội bộ hợp lý, tránh ùn tắc và giảm thiểu tiếng ồn cục bộ.

+ Với các biện pháp quản lý và kỹ thuật nêu trên, mức độ tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của Trung tâm được kiểm soát trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn hiện hành, không gây ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh, sức khỏe của bệnh nhân, cán bộ y tế và cộng đồng dân cư lân cận.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

Bảng 3.8. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải của Trung tâm

STT	Loại sự cố	Nguyên cơ phát sinh	Công trình/thiết bị phòng ngừa	Biện pháp ứng phó
1	Sự cố nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Quá tải hệ thống XLNT - Hư hỏng bơm, máy thổi khí; - Mất điện - Tắc nghẽn đường ống 	<ul style="list-style-type: none"> - Bể điều hòa - Bơm, máy thổi khí dự phòng - Tủ điều khiển tự động - Máy phát điện dự phòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ngừng tiếp nhận nước thải - Lưu giữ tại bể điều hòa - Sửa chữa thiết bị kịp thời - Vận hành thủ công khi cần thiết - Không xả thải chưa xử lý
2	Sự cố khí thải	<ul style="list-style-type: none"> - Khí thải máy phát điện - Mùi từ hệ thống XLNT 	<ul style="list-style-type: none"> - Ống xả cao - Phòng đặt máy riêng biệt - Hệ thống thông gió 	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng nhiên liệu đạt chuẩn - Bảo trì thiết bị định kỳ - Phun khử mùi khu XLNT
3	Sự cố chất thải rắn, CTNH	<ul style="list-style-type: none"> - Rò rỉ, phát tán chất thải - Lưu giữ quá thời gian - Sự cố khi vận chuyển nội bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kho lưu giữ có mái che, nền chống thấm - Thùng chứa chuyên dụng - Xe thu gom chuyên dụng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu gom ngay khi rơi vãi - Khử khuẩn khu vực - Trang bị bảo hộ lao động - Tăng tần suất chuyển giao
4	Sự cố thiên tai, lũ lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Ngập úng khu vực Trung tâm - Tràn nước thải, phát tán CTNH - Hư hỏng công trình môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thoát nước mưa riêng - Nâng cao cao trình công trình - Kho chứa có gờ chắn, mái che - Trang bị máy bơm, bao cát 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngừng vận hành khi ngập sâu - Di chuyển CTNH đến vị trí an toàn - Bơm thoát nước khẩn cấp - Vệ sinh, khử trùng sau ngập
5	Sự cố vận hành chung	<ul style="list-style-type: none"> - Sai sót vận hành - Thiếu nhân lực chuyên môn 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy trình vận hành (SOP) - Phân công cán bộ phụ trách 	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn định kỳ - Kiểm tra, giám sát thường xuyên - Báo cáo cơ quan chức năng khi cần

Trung tâm thực hiện ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý môi trường hàng ngày; định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả vận hành và cập nhật phương án ứng phó sự cố phù hợp với điều kiện thực tế. Nhân sự vận hành được tập huấn định kỳ nhằm đảm bảo khả năng xử lý kịp thời các tình huống phát sinh.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3.9. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt ĐTM

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt ĐTM số 3874/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh Nghệ An	Đề nghị cấp giấy phép	Lý do thay đổi
1	Địa điểm thực hiện	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Số 2, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Do sáp nhập chính quyền các huyện, xã từ 1/7/2025.
2	Tòa nhà khám, chữa bệnh	Chưa có	Bổ sung hạ tầng (không thay đổi quy mô giường bệnh)	Hạng mục công trình được đầu tư bổ sung do Bộ Công an phối hợp cùng tỉnh Nghệ An và các đơn vị tài trợ thực hiện
3	Xử lý CTR y tế	Sử dụng lò đốt CTR y tế	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý	Phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay tại địa phương và Trung tâm.
4	Thoát nước thải	Gồm 2 vị trí thoát nước thải: - Vị trí 1: nước thải (khu A) sau HTXLNT thoát ra khe Chi; - Vị trí 2: nước thải sinh hoạt của khu hành chính (tại khu B) thoát ra mương đường giao thông khu vực.	1 vị trí sau HTXLNT của trung tâm thuộc xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Phù hợp với thực tế cơ sở và kế hoạch bàn giao lại khu B cho UBND xã Tương Dương sử dụng, quản lý.

8. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Bảng 3.10. Tổng hợp các nội dung thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp (giấy phép xả thải)

STT	Nội dung	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 26/GP-STNMT.NBHD ngày 09/04/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp	Đề nghị cấp giấy phép	Lý do thay đổi
1	Địa điểm thực hiện	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Số 2, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Do sáp nhập chính quyền các huyện, xã từ 1/7/2025.
2	Vị trí xả thải	Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Thuộc xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Do sáp nhập chính quyền các huyện, xã từ 1/7/2025.

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ y tế, bệnh nhân và người nhà bệnh nhân tại các khu khám bệnh, điều trị nội trú, khu hành chính, căn tin, khu vệ sinh,...

- Nguồn số 02: Nước thải y tế

Phát sinh từ hoạt động chuyên môn y tế như: khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, giặt là,... (có tính chất tương tự nước thải sinh hoạt, đã được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại/BASTAF).

- Nguồn không phải xử lý:

Nước mưa chảy tràn được thu gom riêng biệt và thoát ra môi trường, không đi vào hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Dòng nước thải

Cơ sở đề nghị cấp phép 01 dòng nước thải là nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi xả ra môi trường.

1.3. Lưu lượng xả nước thải

Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 40 m³/ngày.đêm tương đương 1,67m³/giờ.

Lưu lượng này phù hợp với công suất của hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện hữu.

1.4. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận

- Vị trí xả nước thải:

+ Xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

+ Tọa độ xả thải ((Theo hệ tọa độ VN 2000, KKT 104⁰45', múi chiếu 3⁰): X = 2.130.609 (m); Y = 472.449 (m)

- **Phương thức xả thải:** Tự chảy
- **Chế độ xả thải:** Gián đoạn theo lưu lượng phát sinh thực tế
- **Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Khe Chi (đoạn chảy qua cầu Khe Chi, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương).

1.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). Hệ số lưu lượng: $K = 1,2$

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm theo QCVN 28:2010/BTNMT

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa (Cột B)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	50
3	COD	mg/L	100
4	TSS	mg/L	100
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	20
10	Coliform	MPN/100ml	5000
11	Salmonella	CFU/100 ml	KPH
12	Shigella	CFU/100 ml	KPH
13	Vibrio cholerae	CFU/100 ml	KPH

1.6. Yêu cầu quản lý và kiểm soát

- Nước thải phải được thu gom, xử lý toàn bộ trước khi xả ra môi trường.
- Hệ thống xử lý vận hành liên tục, ổn định, đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Không xả nước thải chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng (công suất khoảng 250 kVA). Sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện lưới.

- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải. Phát sinh mùi (H₂S, NH₃) tại các bể sinh học, bể điều hòa.

- Nguồn số 03: Khí thải phân tán. Phát sinh từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở (xe máy, ô tô của cán bộ, bệnh nhân).

2.2. Dòng khí thải

- Không hình thành dòng khí thải công nghiệp tập trung cần cấp phép.

- Khí thải phát sinh mang tính không liên tục, phân tán, quy mô nhỏ.

2.3. Lưu lượng khí thải

Không xác định lưu lượng khí thải cụ thể do nguồn phát sinh gián đoạn.

2.4. Vị trí, phương thức phát thải

- Máy phát điện dự phòng: Khí thải thoát ra qua ống xả cao khoảng 3,5 m so với mặt đất. Đường kính ống xả khoảng D90 mm.

- Khí thải hệ thống XLNT: Phát tán qua bề mặt bể xử lý, khu vực đặt thiết bị. Được kiểm soát bằng biện pháp che chắn, thông gió.

- Phương thức phát thải: Phát tán vào môi trường không khí xung quanh.

2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn

- Các thông số ô nhiễm chính: Bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, H₂S, NH₃ (đối với mùi từ hệ thống XLNT)

- Áp dụng quy chuẩn:

+ QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

+ QCVN 05:2023/BTNMT – Chất lượng môi trường không khí

2.6. Yêu cầu quản lý và kiểm soát khí thải.

- Máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp;

- Bố trí ống xả cao, đảm bảo khuếch tán khí thải;

- Hạn chế tối đa thời gian vận hành máy phát điện;

- Khu xử lý nước thải được vệ sinh định kỳ, bổ sung chế phẩm sinh học để giảm mùi;

- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

3.1. Nguồn phát sinh:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Trung tâm chủ yếu từ các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng (công suất khoảng 250 kVA), hoạt động khi mất điện;
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý nước thải tập trung (máy thổi khí, bơm);
- Nguồn số 03: Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Trung tâm (xe máy, ô tô của cán bộ, bệnh nhân);
- Nguồn số 04: Các hoạt động sinh hoạt, vận hành thiết bị y tế thông thường trong khuôn viên.

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung có quy mô nhỏ, phân tán, không liên tục.

3.2. Vị trí phát sinh

- Khu vực đặt máy phát điện dự phòng;
- Khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Khu vực cổng ra vào, bãi đỗ xe và các tuyến đường nội bộ trong khuôn viên Trung tâm.

3.3. Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của Trung tâm phải đảm bảo không vượt quá giá trị giới hạn theo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành:

+ Độ rung: áp dụng QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Độ rung (Khu vực A): Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi.

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT

Đơn vị: dB

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực A	60	55

+ Tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở chăm sóc người cao tuổi theo quy định của Luật Người cao tuổi.

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn độ ồn theo QCVN 27:2025/BNNMT

Đơn vị: dBA

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực A	50	45	40

3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được bố trí tại khu vực riêng, có che chắn, giảm âm;
- Hệ thống máy thổi khí, bơm của trạm xử lý nước thải được đặt trong phòng kỹ thuật, có biện pháp tiêu âm, giảm rung;
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ thiết bị nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn;
- Yêu cầu các phương tiện ra vào Trung tâm di chuyển với tốc độ thấp, hạn chế bấm còi;
- Bố trí bãi đỗ xe hợp lý, cách xa khu điều trị nội trú;
- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên để giảm lan truyền tiếng ồn.

CHƯƠNG V.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

Trung tâm Y tế Tương Dương là cơ sở khám chữa bệnh công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Nghệ An, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 26/GP-STNMT.NBHD ngày 09/04/2021.

Trung tâm đã đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung công suất 50 m³/ngày.đêm, đảm bảo xử lý nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả ra môi trường.

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải được xây dựng tách riêng, đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Trung tâm đã bố trí đầy đủ các công trình, thiết bị phục vụ công tác quản lý chất thải, bao gồm:

Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt;

Khu lưu giữ chất thải y tế lây nhiễm;

Kho lưu giữ chất thải nguy hại;

Các công trình đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành.

Công tác phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn, chất thải y tế và chất thải nguy hại được thực hiện theo đúng quy định. Trung tâm đã ký hợp đồng với các đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Trung tâm đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An theo quy định.

Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung với tần suất 03 tháng/lần; kết quả quan trắc cho thấy các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

Trung tâm đã thực hiện kê khai, nộp các loại phí liên quan đến môi trường theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường được thực hiện theo đúng quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Tổng lưu lượng nước thải trung bình trong hai năm 2024-2025 khoảng 38m³/ngày đêm tương đương 1,6m³/giờ.

Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải trong 2 năm liền kề trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp phép môi trường như sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải định kỳ năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Giá trị C (Cột B)
			Tháng 3/2024	Tháng 7/2024	
1	pH	-	7,2	7,3	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	12	11	50
3	COD	mg/L	26	22	100
4	TSS	mg/L	41	6	100
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	KPH	KPH	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	0,83	2,90	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	20,9	38,3	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	3,4	2,6	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	1,6	1,3	20
10	Coliform	MPN/100ml	3900	2800	5000
11	Salmonella	CFU/100 ml	KPH	KPH	KPH

12	Shigella	CFU/100 ml	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	CFU/100 ml	KPH	KPH	KPH

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường Trung tâm Y tế Tương Dương (2024)

*** Ghi chú:**

- *Vị trí quan trắc: Tại hố lắng nước thải sau xử lý. Tọa độ: X (m)=2130595; Y(m)=472367.*

- *Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). Hệ số lưu lượng: K = 1,2.*

Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2024 đối với nước thải sau xử lý của Trung tâm, các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K = 1,2). Kết quả này cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm vận hành ổn định, đảm bảo hiệu quả xử lý và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải định kỳ năm 2025

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	Giá trị C (Cột B)
			Tháng 3/2025	
1	pH	-	7,29	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	15,7	50
3	COD	mg/L	47,1	100
4	TSS	mg/L	15	100
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	0,293	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	1,294	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/L	KPH	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/L	3,7	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	KPH	20
10	Coliform	MPN/100ml	2400	5000
11	Salmonella	VK/100 ml	KPH	KPH
12	Shigella	VK/100 ml	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100 ml	KPH	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,018	0,1
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,148	1,0

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường Trung tâm Y tế Tương Dương (2025)

Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2025 đối với nước thải sau

xử lý của Trung tâm, các thông số ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K = 1,2). Kết quả này cho thấy hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm tiếp tục vận hành ổn định, duy trì hiệu quả xử lý và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong năm 2024 Trung tâm vẫn áp dụng hệ thống xử lý chất thải rắn y tế đã được lắp đặt tại cơ sở. Kết quả phân tích chất lượng khí thải của lò đốt tại bảng sau:

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 02:2012/BTNMT
			Tháng 3/2024	Tháng 7/2024	Cột B, Cmax
1	SO ₂	mg/Nm ³	6,5	3,9	300
2	NO _x	mg/Nm ³	96,3	29,6	300
3	CO	mg/Nm ³	189	135,9	200

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc môi trường Trung tâm Y tế Tương Dương (2024)

*** Ghi chú:**

- Vị trí quan trắc: Tại lỗ quan trắc ống khói tọa độ X (m)=2130613; Y(m)=472334.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế;

- Cột B áp dụng đối với lò đốt CTRYT được lắp đặt trong khuôn viên của cơ sở y tế.

* Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải tại vị trí thải ra của ống khói lò đốt chất thải rắn y tế đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 02:2012/BTNMT (cột B).

Từ tháng 3 năm 2025, Trung tâm không vận hành lò đốt chất thải rắn y tế tại cơ sở do hệ thống lò đốt bị hỏng và chuyển sang thực hiện hợp đồng với Công ty cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân để tiến hành thu gom, vận chuyển chất thải y tế đi xử lý theo quy định với tần suất tối thiểu 02 lần/tháng.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải rắn thông thường

Căn cứ số liệu theo dõi, quản lý chất thải tại Trung tâm Y tế Tương Dương, tình hình phát sinh, thu gom, xử lý và chuyển giao chất thải trong 02 năm gần nhất (năm 2024 và năm 2025) được tổng hợp như sau:

6.1.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tự xử lý (tấn/năm)	Chuyển giao (tấn/năm)	Đơn vị tiếp nhận
2024	66,532	0	66,532	Hợp tác xã dịch vụ môi trường Tây Nghệ
2025	57,893	0	57,893	Hợp tác xã dịch vụ môi trường Tây Nghệ

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày, lưu giữ tạm thời tại khu lưu chứa của Trung tâm và chuyển giao toàn bộ cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

6.1.2. Chất thải rắn thông thường (tái chế)

Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tự xử lý (tấn/năm)	Chuyển giao (tấn/năm)	Đơn vị tiếp nhận
2024	1500	0	1500	
2025	1560	0	1560	

Chất thải tái chế được phân loại tại nguồn, lưu giữ riêng và chuyển giao định kỳ cho đơn vị thu mua phế liệu theo quy định.

6.1.3. Chất thải y tế sắc nhọn (chất thải nguy hại)

Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tự xử lý (tấn/năm)	Chuyển giao (tấn/năm)	Đơn vị tiếp nhận
2024	300	0	300	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân
2025	388	0	388	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân

Toàn bộ chất thải y tế lây nhiễm được phân loại, thu gom, lưu giữ theo đúng quy định và cơ sở thực hiện chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý chất thải

nguy hại là Công ty Cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân. Trung tâm hiện không còn vận hành lò đốt, toàn bộ chất thải được chuyển giao xử lý bên ngoài.

6.1.4. Chất thải nguy hại không sắc nhọn

Năm	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)	Tự xử lý (tấn/năm)	Chuyển giao (tấn/năm)	Đơn vị tiếp nhận
2024	4200	4200	0	TTYT tự xử bằng lò đốt chất thải (tại đơn vị). Lò đốt chất thải Model F1S, công suất thiết kế 20-25kg/h
2025	4540	0	4540	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân

Chất thải này bao gồm các loại như bóng đèn huỳnh quang, pin, thiết bị điện tử thải bỏ,... được lưu giữ riêng biệt tại kho CTNH và chuyển giao đúng quy định.

- Công tác quản lý chất thải tại Trung tâm được thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các loại chất thải phát sinh đều được phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ và chuyển giao đúng quy định.

- Hiện nay, không có hoạt động tự xử lý chất thải nguy hại tại Trung tâm; toàn bộ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần đây cơ sở không nằm trong danh sách các đợt thanh, kiểm tra về hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ quan chức năng.

CHƯƠNG VI.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định tại khoản 2, điều 39, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và điểm c, khoản 13, điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục, quan trắc định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng cần thực hiện quan trắc nước thải tự động, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo.

2.2. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường, do vậy không phát sinh kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm. Tuy nhiên, để đảm bảo hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, các công trình thu gom nước thải vận hành ổn định. Hàng năm, cơ sở bố trí dự kiến kinh phí thực hiện bảo trì, bảo dưỡng duy tu các trang thiết bị công trình bảo vệ môi trường khoảng 100.000.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các pháp luật liên quan khác, Chủ cơ sở Trung tâm Y tế Tương Dương cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung sau:

1. Cam kết về tính chính xác của hồ sơ

- Cam kết các thông tin, số liệu, tài liệu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường là trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ nội dung đã trình bày.

- Cam kết hồ sơ được lập trên cơ sở các tài liệu pháp lý, số liệu quan trắc và hiện trạng hoạt động thực tế của cơ sở.

2. Cam kết về quản lý, xử lý chất thải

- Cam kết thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Cam kết vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày.đêm đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Cam kết thực hiện đầy đủ việc phân loại chất thải tại nguồn; bố trí công trình lưu giữ chất thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết ký hợp đồng và chuyển giao toàn bộ chất thải cho các đơn vị có đủ chức năng theo quy định; không tự ý xử lý chất thải nguy hại khi chưa được cấp phép.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh khí thải, tiếng ồn, độ rung và các tác động môi trường khác trong quá trình hoạt động.

3. Cam kết thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Chủ cơ sở cam kết thực hiện đầy đủ các trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm:

- + Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung của giấy phép môi trường được cấp;
- + Vận hành thường xuyên, liên tục và đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường;
- + Thực hiện chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ;
- + Thực hiện đăng ký, quản lý và báo cáo chất thải nguy hại theo quy định;
- + Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến bảo vệ môi trường;
- + Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và chấp hành các yêu cầu khắc phục;
- + Trường hợp có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ hoặc phát sinh yếu tố môi trường mới, cam kết thực hiện đầy đủ các thủ tục môi trường theo quy định.

4. Cam kết khác

- Cam kết không xả thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- Cam kết không để xảy ra sự cố môi trường; trường hợp xảy ra sự cố sẽ kịp thời xử lý và báo cáo cơ quan có thẩm quyền;
- Cam kết đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường, không ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư xung quanh;
- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC BÁO CÁO

UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0281 /NA - GPHĐ**

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ NGHỆ AN

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề y, được,*

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG**

Hình thức tổ chức: **Bệnh viện đa khoa.**

Địa chỉ hoạt động: **Số 02, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.**

Thời gian làm việc hàng ngày: **24/24h.**

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

Nghệ An, ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Cấp lại giấy phép hoạt động do thay đổi tên và thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; thay thế Giấy phép hoạt động số 0281/NA-GPHĐ cấp ngày 12/02/2025.



Lê Thị Hoài Chung

g, p, t, THK, Lầu VP
UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 05 tháng 01 năm 2017

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Trung tâm Y tế huyện Tương Dương trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế huyện Tương Dương và Bệnh viện Đa khoa huyện Tương Dương

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế- Bộ Nội vụ; Thông tư số 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông báo số 258-TB/TU ngày 03/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An về phương án tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 4765/QĐ- UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã trên cơ sở hợp nhất Bệnh viện đa khoa tuyến huyện hạng III với Trung tâm Y tế huyện, thị xã và các quy định hiện hành có liên quan.

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 2932/TTr-SYT ngày 06/12/2016 và Sở Nội vụ tại Tờ trình số 402/TTr-SNV ngày 16/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Y tế huyện Tương Dương trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế huyện Tương Dương và Bệnh viện Đa khoa huyện Tương Dương.

Điều 2. Vị trí, chức năng

1. Trung tâm Y tế huyện Tương Dương là đơn vị sự nghiệp Y tế công lập trực thuộc Sở Y tế có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về Y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các hoạt động dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật;

2. Trung tâm Y tế huyện có có tư cách pháp nhân có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật;

3. Trung tâm Y tế huyện chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, nhân lực, hoạt động, tài chính và cơ sở vật chất của Sở Y tế; chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, Trung ương; chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy mô giường bệnh

Sau thành lập, chuyên nguyên trạng giường bệnh của Bệnh viện đa khoa huyện được UBND tỉnh giao năm 2016 sang Trung tâm Y tế huyện (mới) quản lý sử dụng. Sau đó, căn cứ điều kiện, khả năng và yêu cầu nhiệm vụ cụ thể, chỉ tiêu giường bệnh của Trung tâm được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Thực hiện các hoạt động phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân; tiêm chủng phòng bệnh; y tế trường học; phòng, chống các yếu tố nguy cơ tác động lên sức khỏe, phát sinh, lây lan dịch, bệnh; quản lý và nâng cao sức khỏe cho người dân.

2. Thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế; vệ sinh và sức khỏe lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích; vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng; giám sát chất lượng nước dùng cho ăn uống, sinh hoạt và dinh dưỡng cộng đồng.

3. Thực hiện các hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn; tham gia thẩm định cơ sở đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống bệnh truyền qua thực phẩm; hướng dẫn, giám sát cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, ăn uống trong việc bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ khác về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp.

4. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng theo quy định của cấp có thẩm quyền và giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh cho các trường hợp bệnh nhân tự đến, bệnh nhân được chuyển tuyến, bệnh nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên chuyển về để tiếp tục theo dõi điều trị, chăm sóc, phục hồi chức năng; thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật, chuyên tuyến theo quy định của pháp luật; khám sức khỏe và chứng nhận sức khỏe theo quy định; tham gia khám giám định y khoa, khám giám định pháp y khi được trưng cầu.

5. Thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em; phối hợp thực hiện công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình theo quy định của pháp luật.

BẢN SAO

6. Thực hiện các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh phục vụ cho hoạt động chuyên môn, kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm và nhu cầu của người dân; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm và an toàn bức xạ theo quy định.

7. Thực hiện tuyên truyền, cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước về y tế; tổ chức các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe về y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn.

8. Chỉ đạo tuyên, hướng dẫn về chuyên môn kỹ thuật đối với các phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn, y tế thôn bản, cô đỡ thôn, bản và các cơ sở y tế thuộc cơ quan, trường học, công nông trường, xí nghiệp trên địa bàn huyện.

9. Thực hiện đào tạo liên tục cho đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; tập huấn, bồi dưỡng cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, bản và các đối tượng khác theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe và hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện việc cung ứng, bảo quản, cấp phát, sử dụng và tiếp nhận thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế, hóa chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn theo phân cấp của Sở Y tế và quy định của pháp luật.

11. Triển khai thực hiện các dự án, chương trình y tế ở địa phương theo phân công, phân cấp của Sở Y tế; tổ chức điều trị nghiệm chất bằng thuốc thay thế theo quy định của pháp luật; thực hiện kết hợp quân - dân y theo tình hình thực tế ở địa phương.

12. Thực hiện ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm xã hội để tổ chức khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Trung tâm Y tế và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế theo quy định của pháp luật.

13. Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực liên quan.

14. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện quản lý nhân lực, tài chính, tài sản theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện giao.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy

BẢN SAO

1. Lãnh đạo Trung tâm:

a) Trung tâm Y tế huyện Tương Dương có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám sở Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm;

c) Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc vắng mặt, một Phó Giám đốc Trung tâm được Giám đốc ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Trung tâm;

d) Việc bổ nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm thực hiện theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và quy định về phân công, phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức hiện hành;

2. Các Phòng chức năng gồm:

- a) Phòng Tổ chức - Hành chính;
- b) Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- c) Phòng Tài chính - Kế toán;
- d) Phòng Điều dưỡng.

3. Các khoa chuyên môn gồm:

- a) Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS;
- b) Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng;
- c) Khoa An toàn thực phẩm;
- d) Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- đ) Khoa Khám bệnh;
- e) Khoa Hồi sức cấp cứu;
- g) Khoa Nội tổng hợp;
- h) Khoa Ngoại tổng hợp;
- i) Khoa Nhi;
- k) Khoa Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng;
- l) Khoa Liên chuyên khoa (Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng);
- m) Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế;
- n) Khoa Truyền nhiễm;
- o) Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- p) Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh.

- Căn cứ tính chất, đặc điểm của địa phương, đơn vị; nhu cầu cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám, chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Trung tâm Y tế huyện thực hiện việc thành lập, tổ chức lại, quy định nhiệm vụ cụ thể các phòng, khoa chuyên môn theo quy trình và thẩm quyền được quy định.

- Trước mắt, để đảm bảo ổn định tổ chức bộ máy, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ phòng, khám, chữa bệnh, trên cơ sở xét điều kiện và nhu cầu thực tế, các phòng được tổ chức lại phù hợp, tổ chức các khoa cơ bản được giữ nguyên trạng của 2 đơn vị khi hợp nhất, Cụ thể như sau:

- Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ;
- Phòng Tổ chức - Hành chính;
- Phòng Tài chính - Kế toán;
- Phòng Điều dưỡng;
- Khoa Kiểm soát dịch bệnh và HIV/AIDS;
- Khoa Y tế công cộng và Dinh dưỡng;
- Khoa An toàn thực phẩm;
- Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Khoa Khám bệnh;
- Khoa Hồi sức cấp cứu - Nhi;
- Khoa Nội - Nhi - Y học cổ truyền;
- Khoa Ngoại - Liên chuyên khoa (Răng Hàm Mặt - Mắt - Tai Mũi Họng);
- Khoa Truyền nhiễm;
- Khoa Xét nghiệm và Chẩn đoán hình ảnh;
- Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế;
- Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
- Cơ sở điều trị Methadone;
- Phòng Khám đa khoa khu vực Yên Hòa;
- Phòng khám Đa khoa khu vực Hữu Khuông.

Đối với các khoa, phòng khi chưa đủ điều kiện thành lập thì Trung tâm thành lập các tổ, bộ phận thuộc các khoa hiện có, phù hợp với hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ. (tổ, bộ phận chuyên môn hệ nội thuộc khoa Nội Tổng hợp; tổ, bộ phận chuyên môn hệ ngoại thuộc khoa Ngoại tổng hợp; tổ công tác xã hội, tổ, bộ phận chỉ đạo tuyến, tổ công nghệ thông tin, thuộc Phòng Kế hoạch tổng hợp; bộ phận giải phẫu bệnh thuộc khoa xét nghiệm hoặc cận lâm sàng;...).

4. Các Trạm Y tế xã, thị trấn gồm: Tam Quang, Tam Đình, Tam Thái, Tam Hợp, Thạch Giám, Xá Lượng, Lưu Kiền, Lượng Minh, Hữu Khuông,

Nhuôn Mai, Mai Sơn, Yên Na, Yên Hòa, Yên Tĩnh, Yên Thắng, Nga My, Xiêng My và thị trấn Hòa Bình.

Điều 6. Biên chế, số lượng người làm việc

1. Biên chế, số lượng người làm việc của Trung tâm được UBND tỉnh giao theo kế hoạch hàng năm trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ cấu chức danh, vị trí việc làm theo quy định, định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và điều kiện khả năng thực tế của cơ quan, đơn vị.

Trước mắt, khi mới thành lập, hợp nhất, biên chế, số lượng người làm việc của Trung tâm được giao bằng tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có trong chi tiêu, kế hoạch biên chế, số lượng người làm việc đã giao cho Bệnh viện và Trung tâm năm 2016.

2. Việc quản lý, tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý hiện hành.

Điều 7. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính

Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính bao gồm: Trụ sở; Phương tiện đi lại; Trang thiết bị văn phòng làm việc; Kinh phí hoạt động của Trung tâm: Thực hiện theo quy định tại đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý ngân sách, tài sản công.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 3067/QĐ-UBND.VX ngày 25/8/2006 của UBND tỉnh về việc đổi tên Trung tâm y tế các huyện, thành phố, thị xã thành các Bệnh viện đa khoa trực thuộc Sở Y tế, Quyết định số 3066/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/11/2008 về việc thành lập Trung tâm Y tế dự phòng huyện, thành phố, thị xã thuộc Sở Y tế và Quyết định số 5020/QĐ-UBND tỉnh ngày 11/11/2008 về việc đổi tên Trung tâm Y tế dự phòng huyện Tương Dương thành Trung tâm Y tế huyện Tương Dương.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Tương Dương; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tương Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 8;
- Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (Độc lập);
- Chủ tịch, PCT (VX) UBND tỉnh;
- Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH (Tương Dương).

ĐIỀU THỰC HÀNH SƠ ĐỒ
ĐIỀU THỰC HÀNH SƠ ĐỒ
Số chứng thực: 244/2017 Quyển số: SCT/BS
NGÀY 22-03-2017

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN HÒA BÌNH
Vi Hồng Dương

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đường

Số: 26 /GP-STNMT.NBHD

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, giấy phép tài nguyên nước.

Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cấu trúc của Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành quy định quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định 4077/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Nghệ An đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Trung tâm Y tế huyện Tương Dương ngày 08/03/2020 và hồ sơ kèm theo; đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên Nước- Biển và Hải đảo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Trung tâm Y tế huyện Tương Dương, địa chỉ thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Khe Chi thuộc thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

2. Vị trí xả thải: thuộc thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Toạ độ vị trí xả thải (hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

Toạ độ: X = 2130609 m Y= 0472449 m



3. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận mương thoát nước.

4. Chế độ xả thải: Gián đoạn, Chu kỳ xả thải: 8h/ngày đêm;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải theo quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT (C_{max} cột B, với hệ số K=1,2).

TT	Thông số	Đơn vị đo	Giá trị C _{max} , Cột B QCVN 28:2010/BTNMT
1	pH	-	6,5-8.5
2	BOD ₅	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	TSS	mg/l	100
5	Sunfua	mg/l	4
6	Amoni NH ₄ ⁺	mg/l	10
7	Ni trat(tính theo N)	mg/l	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
10	Tổng colifom	MPN/ 100ml	5000

7. Thời hạn của giấy phép: 05 (năm) tính từ ngày cấp phép.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Trung tâm Y tế huyện Tương Dương

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nguồn nước tiếp nhận:

a) Đối với nước thải: Quy chuẩn áp dụng nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT (C_{max}, cột B) .

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí trước khi xử lý nước thải, 01 vị trí sau khi xử lý nước thải;

- Thông số Quan trắc: pH, BOD₅; COD; Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P); Amoni (tính theo N); TSS; S²⁻; NO₃⁻ (tính theo N); Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Coliform .

- Tần suất 4 tháng/lần.

b) Đối với nguồn tiếp nhận nước mặt:

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B) .

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí nơi tiếp nhận nước thải(Khe Chi).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅; DO; Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P); Amoni (tính theo N); TSS; S²⁻; NO₃⁻ (tính theo N); Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Coliform.

- Tần suất quan trắc: 04tháng /lần.

3. Hàng năm (trước 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước;

5. Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã nêu trong Báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; Trong quá trình hoạt động, thực hiện quy trình xử lý nước thải đảm bảo nồng độ các chất được quy định trong nội dung giấy phép; bảo vệ môi trường nguồn tiếp nhận nước thải;

6. Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và các cơ quan chức năng ở địa phương để có biện pháp xử lý nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do xả thải gây ra;

Điều 3. Trung tâm Y tế huyện Tương Dương được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Trung tâm Y tế huyện Tương Dương còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước; (đề b/c)
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Trung tâm HCC; (trả kết quả)
- UBND huyện Tương Dương;
- UBND thị trấn Thạch Giám;
- Trung tâm Y tế huyện Tương Dương;
- Lưu VT, HS cấp phép.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Văn Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

Số: 3874/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 02 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Tương Dương
từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của: Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Tương Dương từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày 20/8/2020;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Tương Dương từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 186/YTTD ngày 26/10/2020 của Trung tâm Y tế huyện Tương Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5568/STNMT-BVMT ngày 28/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng quy mô Trung tâm Y tế huyện Tương Dương từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh (sau đây gọi tắt là Dự án) của Trung tâm Y tế huyện Tương Dương

(sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, Nghệ An với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2069/QĐ-UBND.ĐC ngày 03/6/2008 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Tương Dương.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tương Dương; Chủ tịch UBND thị trấn Thạch Giám; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tương Dương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/c);
- Phó Chủ tịch (NN) UBND tỉnh;
- Lưu VT.NN(V).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA
DỰ ÁN NÂNG QUY MÔ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
TỪ 80 GIƯỜNG BỆNH LÊN 120 GIƯỜNG BỆNH TẠI THỊ TRẤN THẠCH GIÁM,
HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Quyết định số 3874/QĐ-UBND ngày 02/11/2020
của UBND tỉnh Nghệ An)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án

Nâng quy mô Trung tâm y tế huyện Tương Dương từ 80 giường bệnh lên 120 giường bệnh tại thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

1.2. Chủ dự án

- Tên chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Tương Dương.
- Trụ sở chính: Thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- Người đại diện: Ông Vy Xuân Chiến - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02383.875.158.

1.3. Địa điểm và phạm vi thực hiện dự án

Dự án được triển khai tại thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An trên tổng diện tích của toàn Trung tâm Y tế là 20.083m² (diện tích khu A: 17.983 m², khu B: 2.100m², ở giữa khu A và khu B có đường giao thông liên xã cắt qua),

- Các phía tiếp giáp khu A như sau:
 - + Phía Tây giáp: đường giao thông;
 - + Phía Bắc giáp: đồi thấp;
 - + Phía Đông giáp: sông Lam;
 - + Phía Nam giáp: Quốc lộ 7.
- Các phía tiếp giáp khu B như sau:
 - + Phía Tây giáp: đồi cao;
 - + Phía Bắc giáp: đồi cao;
 - + Phía Đông giáp: đường giao thông;
 - + Phía Nam giáp: Quốc lộ 7.

1.4. Quy mô của dự án

Trung tâm Y tế huyện Tương Dương (Trung tâm) hoạt động trên cơ sở hợp nhất, sát nhập Trung tâm Y tế huyện Tương Dương, Bệnh viện Đa khoa huyện Tương Dương và Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình theo các Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 và 2618/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An.

- Loại hình dự án: nâng quy mô giường bệnh.

- Quy mô hoạt động của Trung tâm hiện hữu: 80 giường với tổng số 12 khoa phòng chức năng; số cán bộ Y - Bác sỹ, cán bộ nhân viên làm việc là 90 người; số bệnh nhân khám ngoại trú trung bình 90 người/ngày.

- Quy mô hoạt động của Trung tâm sau khi nâng công suất: 120 giường bệnh, 13 khoa phòng; số cán bộ Y - Bác sỹ làm việc là 140 người; số bệnh nhân khám ngoại trú trung bình 90 người/ngày (theo Quyết định số 5296/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2020).

- Trung tâm Y tế huyện Tương Dương có 2 khu nhà riêng biệt gồm khu A là khu vực khám chữa bệnh cho người dân, khu B là khu vực hành chính làm việc của các cán bộ hành chính, Y - Bác sỹ.

Bảng 1. Tổng hợp quy mô quy hoạch các hạng mục công trình

TT	Tòa nhà	Tổng diện tích (m ²)	Ghi chú
Khu A – Khu nhà khám chữa bệnh			
1	Nhà khám và điều trị ngoại trú, hành chính khoa dược	1159	Đã xây dựng
2	Nhà kỹ thuật hồi sức cấp cứu	778,6	Đã xây dựng
3	Nhà điều trị nội trú khoa ngoại	890,4	Đã xây dựng
4	Nhà điều trị nội trú khoa nội, nhi, đông y	1098	Đã xây dựng
5	Khoa dinh dưỡng	278	Đã xây dựng
6	Khoa chống nhiễm khuẩn	239,5	Đã xây dựng
7	Nhà điều trị nội trú khoa truyền nhiễm	266	Đã xây dựng
8	Nhà cầu	500	Đã xây dựng
9	Nhà tang lễ (khoa giải phẫu)	180	Đã xây dựng
10	Nhà bảo vệ	10	Đã xây dựng
11	Nhà để xe nhân viên	128,5	Đã xây dựng
12	Nhà thường trực	25	Đã xây dựng
13	Ga ra ô tô	70	Đã xây dựng
14	Lò đốt	14	Đã xây dựng
15	Khu xử lý nước thải	200	Đã xây dựng
16	Khu lưu chứa rác thải	20	Đã xây dựng
17	Khu giặt là	102	Đã xây dựng
18	Bể chứa nước dự trữ	84	Đã xây dựng
19	Trạm biến áp 100KVA	15	Đã xây dựng

20	Công ra vào	-	
Khu B – Khu nhà hành chính			
1	Nhà hành chính 1	385,5	Đã xây dựng
2	Nhà dự phòng	222,6	Đã xây dựng
3	Nhà hành chính 2	191,9	Đã xây dựng

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

Bảng 2. Các tác động môi trường chính của dự án

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Các loại chất thải phát sinh	Thành phần của các chất gây ô nhiễm
A. Giai đoạn thi công nâng công suất			
1	Hoạt động khoan đục tường, bắt vít để lắp đặt tủ và kê thêm giường bệnh	Bụi Tiếng ồn Chất thải rắn	- Bụi. - Vôi vữa.
2	Sinh hoạt của công nhân	Nước thải Chất thải rắn	- Nước thải chứa chất hữu cơ dễ phân hủy, chất rắn lơ lửng, vi sinh vật gây bệnh... - Chất thải rắn: thực phẩm thừa, giấy loại, túi bóng,...
3	Từ hoạt động khám chữa bệnh trung tâm hiện hữu	Nước thải Nước mưa chảy tràn	- Chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng dễ phân hủy, vi sinh vật, dầu mỡ, chất tẩy rửa tổng hợp.... - Chứa nhiều cặn lơ lửng (đất, cát...).
		Chất thải rắn y tế	- Chất thải y tế thông thường (chất thải sinh hoạt và chất thải tái chế). - Chất thải lây nhiễm : + Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (bơm kim tiêm, ống tiêm, mảnh chai truyền). + Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly). + Chất thải giải phẫu (mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ).

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Các loại chất thải phát sinh	Thành phần của các chất gây ô nhiễm
			<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải nguy hại không lây nhiễm: hóa chất thải bỏ, dược phẩm thải bỏ, thiết bị y tế bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng.
		Khí thải, tiếng ồn, mùi	<ul style="list-style-type: none"> - Bức xạ tia X, O₃. - Khí thải: CO_x, NO_x, SO₂. - Tiếng ồn. - Vi khuẩn gây bệnh. - Mùi các chất hữu cơ bay hơi. - Mùi từ khu vực tập kết rác và hệ thống xử lý nước thải.
B. Giai đoạn vận hành			
	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động vận chuyển bệnh nhân, vật tư y tế và hoạt động của các phương tiện giao thông cá nhân. - Hoạt động khám chữa bệnh; - Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên, bác sỹ. 	Khí thải, bụi	<ul style="list-style-type: none"> - Bức xạ tia X, O₃. - Khí thải: CO_x, NO_x, SO₂. - Tiếng ồn. - Vi khuẩn gây bệnh. - Mùi các chất hữu cơ bay hơi. - Mùi từ khu vực tập kết rác và hệ thống xử lý nước thải.
		Nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng dễ phân hủy, vi sinh vật, dầu mỡ, chất tẩy rửa tổng hợp...
		Nước mưa	<ul style="list-style-type: none"> Chứa nhiều cặn lơ lửng (đất, cát...).
		Chất thải rắn y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thải y tế thông thường (chất thải sinh hoạt và chất thải tái chế). - Chất thải lây nhiễm: <ul style="list-style-type: none"> + Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (bơm kim tiêm, ống tiêm, mảnh chai truyền). + Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (chất thải thấm, dính, chứa máu hoặc dịch sinh học của cơ thể; các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly). + Chất thải giải phẫu (mô, bộ

TT	Nguồn gây ô nhiễm	Các loại chất thải phát sinh	Thành phần của các chất gây ô nhiễm
			phận cơ thể người thải bỏ). - Chất thải nguy hại không lây nhiễm: hóa chất thải bỏ, dược phẩm thải bỏ, thiết bị y tế bị vỡ, hỏng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.2.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Nước thải sinh hoạt công nhân xây dựng:

+ Lượng phát sinh: 0,45 m³/ngày.

+ Thành phần, tính chất: các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh.

- Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô giường bệnh hiện có:

+ Lượng phát sinh: 32,4 m³/ngày (trong đó lượng nước thải phát sinh tại khu A (khu nhà khám chữa bệnh) là 29,8 m³/ngày, khu B (khu nhà hành chính) là 2,6m³/ngày).

+ Thành phần, tính chất: các chất ô nhiễm hữu cơ, chất tẩy rửa, chất rắn lơ lửng, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh (Salmonella, Shigella, Vibiro, Streptococcus, Pseudomonas, Coliform,...).

- Nước mưa chảy tràn:

+ Lượng phát sinh: 324,93 l/s.

+ Thành phần, tính chất: chất hữu cơ, cát, sỏi, đất đá...

2.2.2. Giai đoạn vận hành của dự án

- Nước thải y tế từ hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô nâng công suất:

+ Lượng phát sinh: 48,3 m³/ngày (trong đó lượng nước thải phát sinh tại khu A (khu nhà khám chữa bệnh) là 44,5 m³/ngày, khu B (khu nhà hành chính) là 3,8m³/ngày).

+ Thành phần, tính chất: các chất ô nhiễm hữu cơ, chất tẩy rửa, chất rắn lơ lửng, vi trùng, vi khuẩn gây bệnh (Salmonella, Shigella, Vibiro, Streptococcus, Pseudomonas, Coliform,...).

- Nước mưa chảy tràn:

+ Lượng phát sinh: 324,93 l/s.

+ Thành phần, tính chất: chất hữu cơ, cát, sỏi, đất đá...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.3.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Hoạt động thi công nâng công suất:

- + Bụi phát sinh từ quá trình khoan bê tông, khoan để bắt ốc, vít.
- + Khí thải phát sinh từ các xe vận chuyển trang thiết bị, vật tư y tế.
- Hoạt động khám chữa bệnh:
- + Khí thải độc hại và vi sinh vật gây bệnh phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh.
- + Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- + Khí thải từ lò đốt rác của Trung tâm y tế thành phần chủ yếu gồm bụi tổng, SO_2 , NO_x , CO_2 .
- + Bụi, khí thải thải ra từ các phương tiện: khí thải bao gồm SO_2 , NO_x , CO_2 , VOC do quá trình đốt cháy nhiên liệu dầu diesel của động cơ.
- + Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- + Mùi, khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải rắn.
- + Khí thải O_3 từ máy chụp X – quang.
- + Mùi từ nhà ăn, nhà bếp.

2.3.2. Giai đoạn vận hành của dự án

- + Bụi đất, cát trên bề mặt sân, đường nội bộ phát tán ra môi trường vào các thời điểm có gió mạnh.
- + Bụi, khí thải thải ra từ các phương tiện: khí thải bao gồm SO_2 , NO_x , CO_2 , VOC do quá trình đốt cháy nhiên liệu dầu diesel của động cơ.
- + Khí thải độc hại và vi sinh vật gây bệnh phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh.
- + Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- + Khí thải từ lò đốt rác của trung tâm y tế thành phần chủ yếu gồm bụi tổng, SO_2 , NO_x , CO_2 .
- + Mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- + Mùi, khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải rắn.
- + Khí thải O_3 từ máy chụp X – quang.
- + Mùi từ nhà ăn, nhà bếp.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn

2.4.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- a. Hoạt động thi công nâng công suất:
- Chất thải trong quá trình thi công xây dựng:
- + Khối lượng: ước tính khoảng 5kg/ngày
- + Thành phần: vỏ hộp, bao bì carton, túi nilon, ốc, vít rơi vãi...
- Chất thải rắn sinh hoạt:
- + Khối lượng 1,8 kg/ngày.
- + Thành phần: rau, củ, quả, thực phẩm thừa, giấy, vải vụn, túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại,...

b. Hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô giường bệnh hiện có:

* Chất thải thông thường:

- Chất thải sinh hoạt:

+ Khối lượng phát sinh: 68,8 kg/ngày.

+ Thành phần: gồm chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của bệnh nhân, thân nhân và cán bộ công nhân viên tại trung tâm y tế, khu vực căng tin và chất thải y tế không nguy hại phát sinh trong quá trình khám chữa bệnh (các lọ thuốc kháng sinh bằng nhựa và thủy tinh).

- Ngoài chất thải sinh hoạt, tại trung tâm y tế có phát sinh các lọ thuốc kháng sinh bằng nhựa và thủy tinh với khối lượng phát sinh khoảng 10kg/tháng.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh từ cơ sở y tế không thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại hoặc thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại quy định, nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 10 kg/tháng.

* Chất thải lây nhiễm:

- Khối lượng phát sinh: 24 kg/tháng.

- Thành phần:

+ Chất thải sắc nhọn: bao gồm bơm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ và các vật sắc nhọn khác sử dụng trong các hoạt động y tế. Khối lượng phát sinh khoảng 9kg/tháng.

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bao gồm chất thải bị thấm máu, thấm dịch sinh học của cơ thể và các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly. Khối lượng phát sinh 9 kg/tháng.

+ Chất thải giải phẫu bao gồm: mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ. Khối lượng phát sinh 6 kg/tháng.

* Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm:

- Khối lượng phát sinh: 6 kg/tháng.

- Thành phần: hóa chất thải bỏ hoặc có thành phần nguy hại, dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ chứa thủy ngân và các kim loại nặng...

* Chất thải nguy hại khác:

- Khối lượng phát sinh: 9 kg/tháng.

- Thành phần: bình đựng oxy, CO₂, bình ga, bình khí dung, bình ắc quy cũ, bóng đèn neon sau sử dụng.....

2.4.2. Giai đoạn vận hành của dự án

* Chất thải thông thường:

- Khối lượng phát sinh: 103,2 kg/ngày.

- Thành phần: gồm chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của bệnh nhân, thân nhân và cán bộ công nhân viên của trung tâm y tế, khu vực căng tin và chất thải y tế không nguy hại phát sinh trong quá trình khám chữa bệnh.

+ Ngoài chất thải sinh hoạt, tại trung tâm y tế có phát sinh các lọ thuốc kháng sinh bằng nhựa và thủy tinh với khối lượng phát sinh khoảng 15kg/tháng.

+ Chất thải rắn thông thường phát sinh từ cơ sở y tế không thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại hoặc thuộc Danh mục chất thải y tế nguy hại quy định, nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại với khối lượng khoảng 15kg/tháng.

* Chất thải lây nhiễm:

- Khối lượng phát sinh: 36,0 kg/tháng.

- Thành phần:

+ Chất thải sắc nhọn là chất thải có thể gây ra các vết cắt hoặc chọc thủng, có thể nhiễm khuẩn, bao gồm: bơm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ và các vật sắc nhọn khác sử dụng trong các hoạt động y tế. Khối lượng phát sinh khoảng 14kg/tháng.

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn là chất thải bị thấm máu, thấm dịch sinh học của cơ thể, chất thải giải phẫu và các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly. Khối lượng phát sinh 13 kg/tháng.

+ Chất thải giải phẫu bao gồm: mô, bộ phận cơ thể người thải bỏ, khối lượng phát sinh 9 kg/tháng.

* Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm:

- Khối lượng phát sinh: 9 kg/tháng.

- Thành phần: hóa chất thải bỏ hoặc có thành phần nguy hại, dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất; thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ chứa thủy ngân và các kim loại nặng...

* Chất thải nguy hại khác:

- Khối lượng phát sinh: 14 kg/tháng.

- Thành phần: bình đựng oxy, CO₂, bình ga, bình khí dung, bình ắc quy cũ, bóng đèn neon sau sử dụng...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

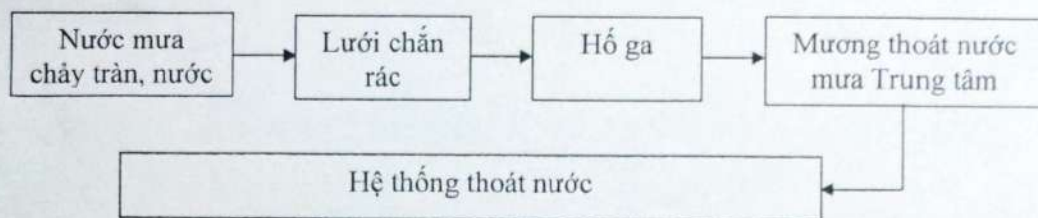
3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng: công nhân lắp đặt thiết bị y tế sử dụng nhà vệ sinh hiện có.

- Nước mưa chảy tràn:

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa chung:

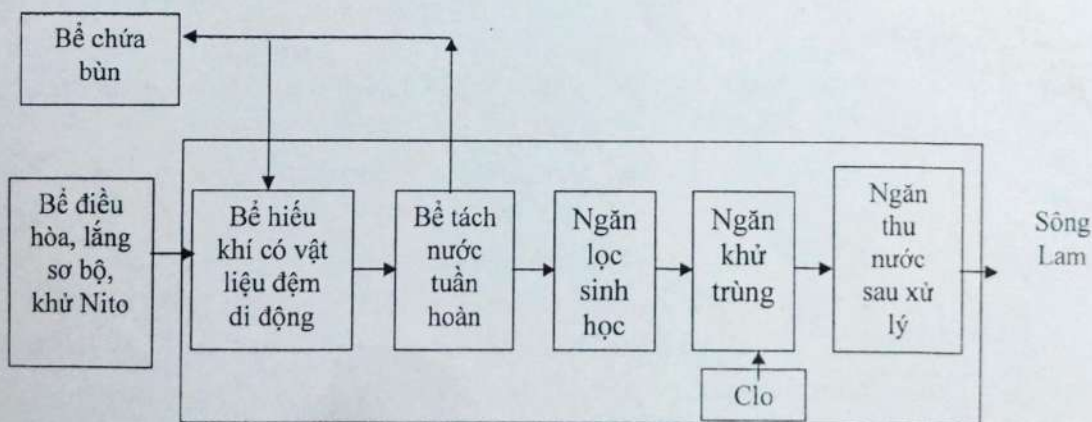


Hình 1. Sơ đồ thu gom và xử lý nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa xung quanh các khu nhà khám chữa bệnh và dọc các tuyến giao thông bao quanh trung tâm y tế được bố trí bằng các đoạn mương dọc khẩu độ từ B300 đến B400. Mương thu gom, thoát nước mưa được xây dựng bằng gạch, có nắp đan bằng bê tông cốt thép, lót đáy bằng bê tông đá.

Hệ thống thoát nước mưa Trung tâm bao gồm các rãnh thu nước quanh các khu nhà khám chữa bệnh và hệ thống thoát nước chính. Nước mưa được thu gom, sau đó một phần được thoát ra mương thoát nước của QL7A, một phần thoát ra phía sau Trung tâm.

- Nước thải từ hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô giường bệnh hiện có: Trung tâm đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung là Bể xử lý hợp khối công suất lắp đặt $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được đặt ngầm tại khu A (khu vực phía Tây Bắc) của Trung tâm. Hệ thống xử lý hợp khối FRP sử dụng công nghệ sinh học hiếu khí.



Hình 2. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A của Trung tâm Y tế

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu B là khu hành chính của trung tâm y tế, không có hoạt động khám và chữa bệnh do đó nước thải phát sinh là nước thải sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại cải tiến và bể lắng trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Nguồn tiếp nhận của nước thải Trung tâm: nước thải sau xử lý đạt cột B QCVN 28:2010/BTNMT theo đường ống thoát nước tự chảy về Khe Chi trước khi đổ vào lưu vực tiếp nhận là Sông Lam.

3.1.2. Giai đoạn hoạt động của dự án

- Nước mưa chảy tràn:

Tiếp tục thực hiện các biện pháp như đã trình bày ở giai đoạn thi công nâng công suất tại mục 3.1.1.

- Nước thải y tế:

Lượng nước thải y tế phát sinh trong ngày ở quy mô 120 giường bệnh là 48,3 m³/ngày (trong đó lượng nước thải phát sinh tại khu A là 44,5 m³/ngày được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, lượng nước thải phát sinh tại khu B – khu nhà hành chính là 3,8 m³/ngày là nước thải sinh hoạt của cán bộ hành chính, Y – Bác sỹ được xử lý qua bể Bastaf và bể lắng).

Sơ đồ công nghệ và quy trình xử lý nước thải tại hệ thống xử lý tập trung đã được mô tả cụ thể tại mục 3.1.1.

3.2. VỀ XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

3.2.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Bụi, khí thải từ quá trình thi công nâng công suất:

+ Sử dụng các máy khoan, máy hàn, máy cắt... có chất lượng tốt.

+ Trang bị cho công nhân trang thiết bị bảo hộ như: kính bảo vệ, khẩu trang, găng tay....

+ Dùng bạt che chắn khu vực thi công để không làm ảnh hưởng tới hoạt động của Trung tâm.

+ Cuối ngày làm việc bố trí công nhân thu dọn, làm sạch khu vực lắp đặt khu vực Trung tâm.

+ Sử dụng xe chuyên chở trang thiết bị vật tư đúng tải trọng quy định, thường xuyên bảo dưỡng.

- Bụi, khí thải từ hoạt động khám chữa bệnh:

Đối với khí thải của máy phát điện, máy X- quang:

+ Lắp đặt ống khói theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất, cung cấp thiết bị.

+ Thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ để máy hoạt động ở chế độ tối ưu.

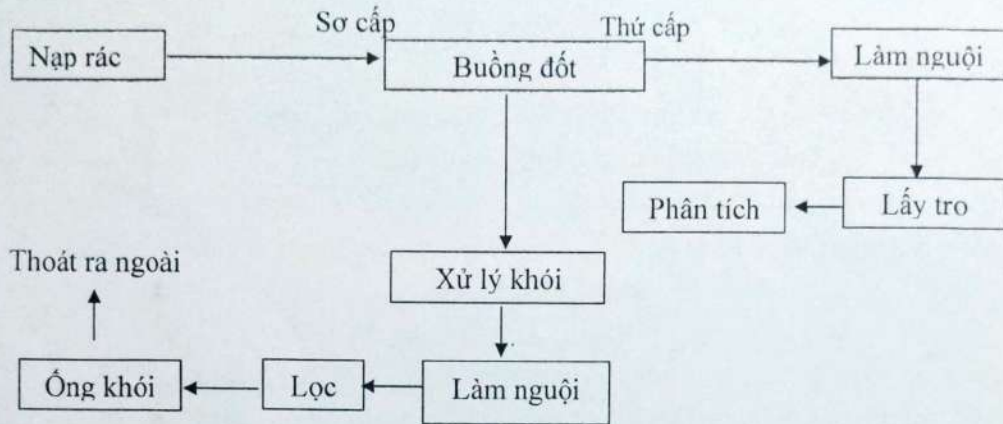
+ Sử dụng nhiên liệu, công suất máy theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người vận hành máy.

- Biện pháp giảm thiểu khí thải và bụi từ lò đốt

Trước khi xử lý, khí thải có nhiệt độ cao (khoảng 1.000°C) phải được giải nhiệt 2 cấp để giảm xuống còn khoảng 80-100°C trước khi vào tháp hấp thụ. Lượng nước giải nhiệt sẽ được tận dụng để gia nhiệt cho quá trình phân hủy kỵ khí. Việc giảm nhiệt độ khí thải có tác dụng làm tăng hiệu suất hấp thụ các chất ô nhiễm trong tháp hấp thụ và đảm bảo an toàn vận hành cho công nhân và thiết bị xử lý. Tháp hấp thụ kiểu tháp đĩa (Plate Column) xử lý các khí axit như: CO_x, SO_x, NO_x,... Bụi trong khí thải cũng bị dính ướt và lôi cuốn vào dòng dung dịch.

Dung dịch hấp thụ được dẫn về hệ thống bể lắng, được giải nhiệt và quay trở lại hệ thống xử lý khí thải. Dung dịch hấp thụ là dung dịch xút (NaOH). Quá trình tuần hoàn nước sau giải nhiệt (bao gồm cả lượng NaOH dư) để hạn chế tối đa lượng nước thải ra môi trường.



Hình 3. Sơ đồ quy trình xử lý chất thải y tế và xử lý bụi và khí thải của lò đốt
- Không chế ô nhiễm mùi

+ Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ các khu vực vệ sinh, các phòng khám chữa bệnh.

+ Đối với mùi từ khu vực tập kết chất thải: tổ chức thu gom rác, vận chuyển đi đổ thải liên tục theo quy định, không lưu giữ chất thải lâu ngày phát sinh mùi.

+ Đối với mùi từ hệ thống xử lý nước thải: các bể xử lý nước thải được thiết kế kín, có hệ thống thu khí.

+ Trồng các loại hoa và cây cảnh xung quanh khu vực hệ thống xử lý để hấp thụ mùi.

+ Nạo vét mương thoát nước định kỳ, không để ứ đọng bùn đất, phân hủy chất hữu cơ trong cống thoát.

- Các biện pháp giảm thiểu lây lan dịch bệnh

+ Nghiêm cấm đưa ra khỏi Trung tâm những hàng hoá, vật phẩm, thực phẩm, đồ uống có khả năng truyền dịch bệnh.

+ Trong trường hợp có dịch bệnh, thực hiện cách ly người có dịch bệnh với khu vực khác, nghiêm cấm đưa người không liên quan và phương tiện khác vào nơi có khả năng lây lan dịch bệnh khi chưa có sự cho phép của bác sỹ phụ trách khu vực; trong trường hợp đặc biệt cần trang bị đầy đủ các dụng cụ phòng hộ theo đúng quy định của Bộ Y tế.

+ Thực hiện đúng quy định kỹ thuật trung tâm y tế về vô khuẩn, khử khuẩn, bao gồm các dụng cụ y tế, vệ sinh ngoại cảnh, vệ sinh khoa, phòng, vệ sinh cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm...

3.2.2. Giai đoạn vận hành của dự án

Tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải như trình bày tại mục 3.2.1.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn

3.3.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Đối với rác thải sinh hoạt:

Rác thải từ công nhân thu gom cùng với cán bộ nhân viên Trung tâm.

- Chất thải rắn từ hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô hiện có:

Chất thải rắn thông thường, chất thải y tế không nguy hại: thu gom tập trung về khu tập kết rác của Trung tâm (có lán nền, mái che mưa, nắng) và hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý.

- Đối với chất thải y tế lây nhiễm: chất thải lây nhiễm được thu gom vào các thùng, túi màu vàng và được lưu giữ tại Khu xử lý chất thải lây nhiễm diện tích 8 m² đảm bảo lưu giữ chất thải đúng Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT – Quy định về quản lý chất thải y tế và được thu gom, lựa chọn xử lý bằng các phương án: xử lý tại chỗ bằng lò đốt hoặc hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định. Lò đốt có công suất đốt 5 kg/giờ được Sở Y tế bàn giao đưa vào sử dụng năm 2010 tại khu vực gần khu xử lý lưu trữ rác thải y tế.

- Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm: thu gom bằng các thùng, túi màu đen đặt tại Trung tâm hợp đồng với đơn vị có đủ điều kiện, chức năng vận chuyển xử lý.

- Chất thải tái chế: được thu gom bằng các thùng, túi màu trắng và định kỳ bán cho cơ sở tái chế thông qua hợp đồng kinh tế.

- Tro thải từ lò đốt (phát sinh trong trường hợp vận hành lò đốt): thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu phân tích và so sánh với QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại trước khi thu gom, hợp đồng đơn vị chức năng vận chuyển phù hợp với loại chất thải.

3.3.2. Giai đoạn vận hành của dự án

Sau khi nâng công suất giường bệnh khối lượng chất thải rắn tăng thêm, bổ sung thêm các túi, thùng, hộp để thu gom các loại chất thải tại các khối nhà để tiếp tục thực hiện các biện pháp đã nêu tại mục 3.3.1 đáp ứng đủ lượng rác thải phát sinh với quy mô 120 giường bệnh cụ thể:

- Thùng màu xanh: 5 thùng 120 lít.

- Thùng màu vàng: 3 thùng 120 lít.

- Thùng màu đen: 4 thùng loại 240 lít.
- Thùng màu trắng: 4 thùng loại 240 lít.
- Thùng cứng màu vàng đựng chất thải sắc nhọn: 4 thùng.
- Trung tâm sẽ cải tạo, mở rộng Kho chứa chất thải lây nhiễm diện tích 8 m² thành 16 m² và bảo quản lạnh.

3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

3.4.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Hoạt động thi công nâng công suất:
 - + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.
 - + Hạn chế thi công vào giờ nghỉ trưa và ban đêm.
 - + Kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để đặt lịch thi công cho phù hợp và đạt mức độ ồn cho phép.

+ Sử dụng máy móc, thiết bị có độ ồn, độ rung thấp.

- Hoạt động hiện tại hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô hiện có:

Các biện pháp giảm thiểu những tác động của tiếng ồn và độ rung do các phương tiện giao thông ra vào:

+ Nhân viên bảo vệ hướng dẫn và nhắc nhở người điều khiển phương tiện giao thông giảm tốc độ, không sử dụng còi nhằm giảm độ rung và tiếng ồn do các phương tiện giao thông gây ra.

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên Trung tâm.

3.4.2. Giai đoạn hoạt động của dự án

Tiếp tục thực hiện các biện pháp đã nêu tại mục 3.4.1.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

3.5.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Hoạt động thi công nâng công suất:
 - + Bố trí khu vực tập kết nguyên vật liệu phù hợp với việc thi công lắp đặt giường bệnh ở khu vực phù hợp, tập kết lần lượt mà không tập kết 1 lần ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm.

+ Sử dụng phương tiện thi công đảm bảo an toàn cho người lao động.

+ Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Hoạt động khám chữa bệnh theo quy mô hiện có:

+ Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy theo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành.

+ Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất.

+ Lắp đặt các hệ thống thu sét bao gồm thu lôi và hệ thống tiếp địa.

+ Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải, khí thải.

- Sự cố cháy nổ, chập điện
- + Trang bị hệ thống báo cháy tự động, thông qua hệ thống còi đèn và bảng chỉ dẫn.
- + Trang bị đầy đủ các bình chữa cháy cầm tay: bình bột, bình CO2...
- + Liên hệ với cảnh sát phòng cháy chữa cháy (PCCC) tổ chức các đợt diễn tập về công tác PCCC cho cán bộ nhân viên Trung tâm.
- + Lắp đặt các bảng chỉ dẫn về công tác PCCC, bảng nội quy về PCCC, các biển cấm lửa tại các khu vực dễ cháy.
- + Lập bản cam kết và hình thức kỷ luật về công tác PCCC, bắt buộc tất cả cán bộ công nhân viên phải ký kết thực hiện.
- Phòng chống sự cố hệ thống xử lý nước thải
- + Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải.
- + Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.
- Sự cố hệ thống lò đốt
- + Liên hệ ngay với đơn vị thi công lắp đặt để kịp thời sửa chữa và khắc phục sớm nhất có thể.
- + Trong trường hợp chưa khắc phục kịp thì sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý rác tồn do dừng lò đốt.

3.5.2. Giai đoạn hoạt động của dự án

Tiếp tục thực hiện các biện pháp đã nêu tại mục 3.5.1.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

Bảng 3. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

TT	Công trình bảo vệ môi trường	Yêu cầu vận hành thử nghiệm trước khi đi vào hoạt động
I. Hoạt động thi công nâng công suất		
1	Thùng chứa chất thải rắn tại khu vực thi công	Không
II. Hoạt động khám chữa bệnh hiện tại và sau khi nâng công suất		
1	Hệ thống thu gom nước thải	Không
2	Hệ thống thu gom thoát nước mưa	Không
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	Có
4	Hệ thống lò đốt rác thải y tế	Có (trong trường hợp hoạt động thường xuyên)

Chủ dự án thực hiện các nội dung:

- Lập và gửi hồ sơ Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án để được kiểm tra, giám sát theo quy định;

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giai đoạn thi công nâng công suất

- Giám sát chất lượng môi trường nước thải

+ Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae.

+ Vị trí: nước thải sau hệ thống xử lý.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (hệ số K=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

- Đối với lò đốt chất thải y tế (trường hợp hoạt động thường xuyên):

+ Thông số: bụi tổng, NO_x, CO, SO₂.

+ Vị trí: khí thải sau xử lý tại ống khói lò đốt.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (cột B).

- Giám sát chất thải rắn: thực hiện hàng ngày đối với số lượng phát sinh và công tác thu gom xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 - 06 tháng.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Vị trí, tần suất và thời gian thực hiện: theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT.

+ Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholerae.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (K = 1,2).

- Đối với lò đốt chất thải y tế (trường hợp hoạt động thường xuyên):

+ Vị trí, tần suất và thời gian thực hiện: theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 10 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT.

+ Thông số: Bụi tổng, NO_x, CO, SO₂.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (cột B).

5.3. Giai đoạn hoạt động

- Đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, tổng Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio cholera.
- + Vị trí: nước thải sau hệ thống xử lý.
- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT, cột B (hệ số K=1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.
 - Đối với lò đốt chất thải y tế (trường hợp hoạt động thường xuyên):
 - + Thông số: bụi tổng, NO_x, CO, SO₂.
 - + Vị trí lấy mẫu: khí thải sau xử lý tại ống khói lò đốt.
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (cột B).
 - Thực hiện giám sát lưu lượng nước thải qua thiết bị đo lưu lượng.
 - Giám sát chất thải rắn: thực hiện hàng ngày đối với số lượng phát sinh và công tác thu gom xử lý./.

Số: 07 /GXN-STNMT

Nghệ An, ngày 18 tháng 12 năm 2018

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận:

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Trung tâm Y tế huyện Tương Dương (đổi tên từ Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương).
- Địa chỉ văn phòng: Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- Địa điểm hoạt động: Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại: 0238.3874.129
- Tài khoản số: 9523.3.1088415 tại Kho bạc Nhà nước Tương Dương.
- Quyết định số 2069/QĐ-UBND.ĐC của UBND tỉnh Nghệ An ngày 03/6/2008 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (hiện đã đổi tên thành Trung tâm Y tế huyện Tương Dương).

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (hiện đã đổi tên thành Trung tâm Y tế huyện Tương Dương) (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3, 4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để Chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- UBND huyện Tương Dương;
- UBND xã Thạch Giám;
- Trung tâm Y tế huyện Tương Dương (t/h);
- Lưu: VT, CCBVMT.



Võ Văn Ngọc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số 18/GXN-STNMT ngày 08/12/2017
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An).



1. Công trình xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thoát nước mưa:

Mạng lưới thoát nước mưa chảy tràn được xây dựng xung quanh bệnh viện. Nước mưa được thu gom, sau đó một phần được thoát ra mương thoát nước của QL7A, một phần thoát ra phía sau bệnh viện.

1.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của bệnh viện được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m³/ngày.đêm theo đường ống riêng.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, K=1,2, cột B trước khi xả ra sông Lam.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Các phòng khám, điều trị, chẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống thông khí đồng bộ; Lắp đặt các thiết bị quạt làm mát, quạt thổi... trong các văn phòng chức năng.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Trung tâm y tế.

- Dùng các loại chất sát khuẩn cho phép để làm vệ sinh tại các khu vệ sinh, khu tập trung rác,...

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Bố trí các thùng, túi rác tại các khoa phòng để phân loại rác thải thông thường và rác thải y tế nguy hại theo đúng quy định.

- Nhà chứa rác thải thông thường có mái lợp tôn, tường gạch bao quanh, đảm bảo thoáng khí.

- Chất thải y tế nguy hại được thu gom tập trung tại Kho lưu giữ có mái che, biển báo và xử lý bằng lò đốt Model F-1S Chuwastar (Nhật Bản) có thiết kế đáp ứng khả năng đốt chất thải y tế từ 160 - 200kg/ngày. Khí thải lò đốt sau xử lý đạt theo QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B.

4. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ đã được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn (nay là Cảnh sát phòng cháy chữa cháy Nghệ An) cấp chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy.

- Các biện pháp kiểm soát, hạn chế sự cố tại Trạm xử lý nước thải: Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế; trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố sẽ ngừng hoạt động xả thải, đồng thời giảm thiểu các hoạt động phát sinh nước thải, lưu trữ tại các công trình xử lý sơ bộ (hố gom) và nhanh chóng khắc phục hư hỏng hệ thống.

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên trang bìa “Kèm theo Giấy xác nhận số: **07** /GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cấp lần thứ 1 ngày **06 / 02 /2018**”.

6. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ đầu tư phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

SỞ Y TẾ NGHỆ AN



BIÊN BẢN
BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

THUỘC DỰ ÁN
CẢI TẠO VÀ NÂNG CẤP HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI MỘT SỐ
BỆNH VIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN



BIÊN BẢN BÀN GIAO

Hệ thống xử lý nước thải hoàn thành

Giao Bệnh viện đa khoa Tương Dương, quản lý, sử dụng.

Hôm nay, ngày 09 tháng 10 năm 2013 tại Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương. Sở Y tế Nghệ An chủ đầu tư Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải một số Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tiến hành bàn giao công trình: Hệ thống xử lý nước thải, cho Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương quản lý sử dụng.

I. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. Đại diện Sở Y tế - Chủ đầu tư dự án: (Bên giao).

- Ông: Bùi Đình Long - Giám đốc Sở Y tế;
- Ông: Nguyễn Hồng Tân - TP Kế hoạch Tổng hợp;

2. Đại diện Bệnh viện ĐK Tương Dương - đơn vị hưởng lợi : (Bên nhận).

- Ông: Lương Văn Phùng - Giám đốc;
- Ông: - Phó Giám đốc;
- Ông: - TP Hành chính.

3. Đại diện các đơn vị tham gia bàn giao.

3.1. Tư vấn QLDA và Giám sát thi công:

- Ông: Nguyễn Danh Quýnh - Giám đốc;
- Ông:

3.2. Đơn vị Xây dựng: Công ty Cổ phần DT&XD Tín Nghĩa.

- Ông: - Giám đốc.

3.3. Đơn vị cung cấp lắp đặt thiết bị: Công ty cổ phần tiên bộ Quốc tế.

- Ông: Nguyễn Văn Đang - TP kỹ thuật.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH.

1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa công trình vào sử dụng;
2. Kết quả kiểm tra nước thải bệnh viện sau xử lý;

III. NỘI DUNG BÀN GIAO.

1. **Đối tượng bàn giao:** Hệ thống xử lý nước thải hợp khối FRP, công suất 50m³/ngày, sản xuất năm 2012 tại Nhật Bản và Hệ thống thu gom nước thải tại Bệnh viện đa khoa Tương Dương thuộc Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải một số Bệnh viện trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Tài sản bàn giao gồm:

2.1- Về thiết bị hợp khối: Bao gồm 1tank, với 4 khoang với kích thước: D2050 mm x L7000mm x 1 tank

- khoang 1: Khoang chứa đệm vi sinh - Thể tích hữu dụng 10,87 m³ (V_{hd});
- Khoang 2: Khoang tuần hoàn- V_{hd}= 2,76m³
- Khoang 3: Khoang chứa vật liệu lọc và chứa nước sau xử lý; V_{hd}=1.56 m³;
- Khoang 4: Khoang khử trùng và chứa bơm nước đầu ra- V_{hd}=2.23 m³.

***Về thiết bị đi kèm:**

- Máy sục khí thiết bị FRP, công suất 1.5 KW, số lượng 2 cái;
- Máy sục khí bể điều hoà, công suất 0.4 KW, số lượng 1 cái;
- Bơm tạt bể điều hoà, công suất 0.4 KW, số lượng 2 cái;
- Bơm đầu ra, công suất 0.4 KW, số lượng 2 cái.
- Tủ điều khiển: Nguồn điện 380 V, 50Hz, 3 pha;
- Một số thiết bị khác:
 - + Thiết bị sục khí, van điện từ đi kèm với máy sục khí;
 - + Bộ ống khử trùng;
 - + Nắp hệ thống FRP (D= 600mm: 2 cái; BxL= 600x1000(mm): 1 cái; BxL= 600x1200(mm): 2 cái).
 - + Đường ống nhựa các loại: dẫn khí, bảo vệ dây điện từ nhà điều hành đến các khoang thiết bị hợp khối và đường ống thông hơi

2.2. Về xây dựng:

- 1 Nhà điều hành, Hệ thống điện và các bảng chỉ dẫn;
- Đồng hồ theo dõi mức tiêu thụ điện cho hệ thống xử lý, SL 1 cái;
- Ổn áp Lioa 10KVA, 3 pha;
- 1 Bể điều hoà bằng bê tông cốt thép;
- 1 Bệ đặt thiết bị bằng bê tông cốt thép;
- Hồ ga có nắp dầy: 1 cái;
- Đường ống nhựa PVC Tiên phòng các loại thu gom và thoát nước sau xử lý.

3. Tài liệu, dụng cụ, hoá chất kèm theo:

- Bản vẽ hoàn công;
- Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ thiết bị (CO) (bản chụp);
- Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm(CQ) (bản chụp)
- Kết quả quan trắc nước thải bệnh viện đã xử lý (bản gốc);
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo dưỡng tiếng Việt và tiếng Anh;
- Hoá chất khử trùng sử dụng ban đầu;
- Bộ dụng cụ tháo lắp kiểm tra, bảo dưỡng;
- Chứng chỉ vận hành Hệ thống xử lý nước thải (nhân viên vận hành đã qua đào tạo).

4. Mức tiêu thụ điện năng:

- Bình quân 1 tháng theo chỉ số công tơ tại nhà điều hành là: KW

IV. TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN GIAO VÀ BÊN NHẬN

1. Bên giao - Sở Y tế Nghệ An:

- Thường xuyên kiểm tra, công tác quản lý, vận hành, bảo quản, bảo dưỡng, duy tu sửa chữa của đơn vị sử dụng.
- Chỉ đạo đơn vị xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị thực hiện đầy đủ công việc bảo hành.
- Yêu cầu nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị cung cấp phụ tùng thay thế trong thời gian 5 năm.

2. Bên nhận - Bệnh viện đa khoa huyện Tương Dương.

- Quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy trình, tài liệu hướng dẫn.
- Bảo vệ tài sản đã nhận không để mất các loại thiết bị hoặc để kẻ xấu xâm hại.
- Kịp thời thông báo sự cố cho nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị theo địa chỉ: Công ty Cổ phần Tiên bộ Quốc tế (AIC);
Số 69 Tuệ Tĩnh, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, T.P Hà Nội;
Điện thoại: 043.978.5555; Fax: 043.978.5999; E-mail: mail@aicvn.com;

- **Trong thời gian bảo hành:** Đối với với phần thiết bị 36 tháng và phần xây dựng 12 tháng kể từ ngày bàn giao công trình cho Bệnh viện đa khoa Tương Dương quản lý sử dụng. Trong thời gian bảo hành mọi sự cố của hệ thống do lỗi của nhà sản xuất, cung cấp lắp đặt Nhà thầu Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế (AIC) chịu trách nhiệm khắc phục. Lỗi kỹ thuật phần xây dựng do Công ty Cổ phần ĐT&XD Tín Nghĩa khắc phục. Nếu trong thời gian bảo hành mọi hư hỏng được xác định do phía Bệnh viện Tương Dương không tuân thủ quy trình vận hành, không thực hiện tốt công tác bảo vệ để hư hỏng hoặc để kẻ xấu phá hoại Bệnh viện Tương Dương chịu trách nhiệm khắc phục.

- **Sau thời gian hết bảo hành:** Công tác duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ đơn vị sử dụng cần phải thường xuyên duy trì. Có kế hoạch dự toán kinh phí duy tu sửa chữa hàng năm đối với Hệ thống xử lý nước thải nhằm tăng tuổi thọ của công trình để khai thác Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện đạt hiệu quả tốt nhất.

- Hàng quý báo cáo về Sở Y tế tình hình hoạt động của Hệ thống xử lý nước thải và kịp thời báo cáo nếu có trục trặc kỹ thuật trong quá trình vận hành.

V. GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH BÀN GIAO

- 1. Phần xây dựng: 1.100.000.000,0 đồng;
- 2. Phần thiết bị: 2.471.000.000,0 đồng;
- 3. Tổng giá trị: 3.571.000.000,0 đồng.

(Ba tỷ, năm trăm bảy một triệu đồng chẵn).

VI. KẾT LUẬN

1. Sở Y tế Nghệ An bàn giao Hệ thống sử lý nước thải cho Bệnh viện Tương Dương để đưa công trình vào sử dụng, quản lý kể từ ngày 08/10/2013.

2. Bệnh viện Tương Dương tiếp nhận công trình và chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ, vận hành, duy tu bảo dưỡng để Hệ thống xử lý nước thải hoạt động đạt hiệu quả tốt nhất.

3. Biên bản này lập thành 5 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bệnh viện Tương Dương giữ 02 bản và Sở Y tế Nghệ An giữ 03 bản.

<p>ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN</p>  <p>Lương Văn Phùng</p>	<p>ĐẠI DIỆN BÊN GIAO GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ</p>  <p>Bùi Đình Long</p>
---	--

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA BÀN GIAO

TƯ VẤN QLDA VÀ GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY LẬP

NHÀ THẦU LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

NHÀ THẦU XÂY DỰNG



Nguyễn Paul Quế

Phạm Văn Đăng

Nguyễn Đức Lễ



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: KQ...445/25

- Đơn vị/cá nhân yêu cầu:** Bà Hồ Thị Thu Phương - Phòng Quan trắc Môi trường - Trung tâm Quan trắc Tài Nguyên và Môi trường Nghệ An. Mẫu phục vụ QT chất lượng môi trường tại Trung tâm y tế huyện Tương Dương, thị trấn Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An năm 2025.
- Tên và đặc trưng mẫu thử nghiệm:** T: Mẫu nước thải y tế sau xử lý lấy tại bể cuối trước khi thải ra môi trường ngoài.
- Số hiệu mẫu:** PM 123.25.01.
- Ngày nhận mẫu:** Ngày 12 tháng 5 năm 2025.
- Ngày thử nghiệm:** Ngày 12 tháng 5 năm 2025.

BẢNG KẾT QUẢ

TT	Thông số thử nghiệm	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT	
					Cột A	Cột B
1	pH ^(*)	-	-	7,29	6,5-8,5	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	15,7	30	50
3	COD	SMEWW 5220D:2023	mg/L	47,1	50	100
4	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	15	50	100
5	Sulfua (H ₂ S)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	mg/L	0,293	1,0	4,0
6	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,294	5	10
7	Nitrat (NO ₃ - N)	SMEWW 4500-NO ₃ -E: 2023	mg/L	KPH	30	50
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ - P)	SMEWW 4500-P.E:2023	mg/L	3,7	6	10
9	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	2400	3000	5000
10	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520 B&F: 2023	mg/L	KPH	10	20
11	Salmonella	TCVN 9717:2013	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	KPH
12	Shigella	SMEWW 9276B:2023	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	SMEWW 9278B:2023	Vi khuẩn /100mL	KPH	KPH	KPH
14	Tổng hoạt độ phóng xạ α	SMEWW 7110B: 2023	Bq/L	0,018	0,1	0,1
15	Tổng hoạt độ phóng xạ β	SMEWW 7110B: 2023	Bq/L	0,148	1,0	1,0

Ghi chú:

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế:
 - Cột A quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: Số 02, đường Yên Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 02383 523159/3525898; Fax: 02383 523161

- Cột B quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2. Thông số có ký hiệu "*" được đo tại hiện trường do phòng QMTT cung cấp.
3. Thông số in nghiêng do nhà thầu phụ thực hiện.
4. KPH: Không phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Hoàng Văn Tư

Nghệ An, ngày 28 tháng 5 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Hậu

VINCERTS 0005



VIMCERTS 231

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ANH
PHÒNG THÍ NGHIỆM – VIMCERTS 231
 Đ/c: Xóm 5, Xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 097 9160777
 Email: vietanhvimcerts231@gmail.com
 Website: http://moitruongvietanh.com.vn

Số: 295/KQTN/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Người gửi mẫu : Ông Nguyễn Thanh Hậu - Phòng Quan trắc hiện trường
 Đơn vị/cá nhân yêu cầu : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương.
 Địa điểm quan trắc : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương, TT Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
 Mã mẫu : T1-VTD.
 Tên mẫu : Nước thải y tế. Số lượng mẫu: 01
 Ngày lấy mẫu : 04/07/2024 Ngày thử nghiệm: 04/07/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
1.	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,3	6,5-8,5
2.	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	11	50
3.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	22	100
4.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	6	100
5.	Amoni ^(v)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	2,90	10
6.	Phosphat	mg/l	SMEWW 4500-P.E:2017	2,6	10
7.	Nitrat	mg/l	SMEWW.4500-NO ₃ .E:2017	38,3	50
8.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,3	20
9.	Sunfua	mg/l	SMEWW.4500 S ² -B&D:2017	KPH	4,0
10.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2800	5.000
11.	Salmonella ^(p)	Vi khuẩn/100ml	SMEWW 9260B:2017	KPH	KPH
12.	Shigella ^(p)	Vi khuẩn/100ml	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH
13.	Vibrio Cholerae ^(p)	Vi khuẩn/100ml	SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý. Toạ độ: X(m) = 2130592; Y(m) = 472304.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
- Cột B: Quy định giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu thử phụ do Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam (Vimcert 288) thực hiện.

Vinh, ngày 31 tháng 07 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

VIMCERTS 231

Ks. Hoàng Văn Thông

Q. GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CP
 MÔI TRƯỜNG
 VIỆT ANH
 Nguyễn Thị Mai Lan

- (-) Không quy định trong QCVN, TCVN.
- Dấu (*) là những chỉ tiêu đo tại hiện trường.
- Chữ (p) là những chỉ tiêu cung cấp bởi nhà thầu phụ.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Chữ (v) là những chỉ tiêu được công nhận vi-las.
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM: 7.08.01

Ban hành lần: 02

Trang: 1



VIMCERTS 231

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ANH
PHÒNG THÍ NGHIỆM - VIMCERTS 231
Đ/c: Xóm 5, Xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 097 9160777
Email: vietanhvimcerts231@gmail.com
Website: http://moitruongvietanh.com.vn

Số: 21/KQTN/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Người gửi mẫu : Ông Nguyễn Thanh Hậu – Phòng Quan trắc hiện trường
Đơn vị/cá nhân yêu cầu : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương
Địa điểm quan trắc : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương, TT Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Mã mẫu : KT-VTD
Tên mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 04/07/2024
Số lượng mẫu: 01
Ngày thử nghiệm: 05/07/2024

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM		
				KT	Cột A	Cột B
1	NO _x * (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	29,6	500	300
2	SO ₂ *	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	3,9	300	300
3	CO*	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	135,9	350	200

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu khí thải lấy tại lò đốt rác thải y tế. Toạ độ: X= 2130613, Y= 472334.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

Cột A: áp dụng đối với lò đốt chất thải rắn y tế tại cơ sở xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch (không nằm trong khuôn viên cơ sở y tế).

Cột B: áp dụng đối với lò đốt chất thải rắn y tế được lắp đặt trong khuôn viên của cơ sở y tế.

TRƯỞNG PHÒNG QT HIỆN TRƯỞNG

VIMCERTS 231

Ks. Nguyễn Thanh Hậu

Vinh, ngày 14 tháng 07 năm 2024

KT GIÁM ĐỐC
Q. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG
VIỆT ANH

Nguyễn Thị Mai Lan

1. (-) Không quy định trong QCVN, TCVN

3. Dấu (**) là những thông số cung cấp bởi nhà thầu phụ

5. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

7. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

2. Dấu (*) là những thông số đo tại hiện trường.

4. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIMCERTS 231

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ANH
PHÒNG THÍ NGHIỆM - VIMCERTS 231

Đ/c: Xóm 5, Xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 097 9160777

Email: vietanhvimcerts231@gmail.com

Website: http://moitruongvietanh.com.vn

Số: 096/KQTN/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Người gửi mẫu : Ông Nguyễn Thanh Hậu - Phòng Quan trắc hiện trường
Đơn vị/cá nhân yêu cầu : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương.
Địa điểm quan trắc : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương, TT Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
Mã mẫu : T1-VTD.
Tên mẫu : Nước thải y tế.
Ngày nhận mẫu : 27/03/2024
Số lượng mẫu: 01
Ngày thử nghiệm: 27/03/2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)
1.	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5-8,5
2.	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	12	50
3.	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	26	100
4.	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	41	100
5.	Amoni ^(v)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,83	10
6.	Phosphat	mg/l	SMEWW 4500-P.E:2017	3,4	10
7.	Nitrat	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E :2017	20,9	50
8.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	1,6	20
9.	Sunfua	mg/l	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	KPH	4,0
10.	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	3900	5000
11.	Salmonella ^(p)	CFU/100ml	TCVN 9717:2013	KPH	KPH
12.	Shigella ^(p)	CFU/100ml	SMEWW 9260E:2017	KPH	KPH
13.	Vibrio Cholerae ^(p)	CFU/100ml	SMEWW 9260H:2017	KPH	KPH

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải tại hố lắng sau xử lý. Tọa độ: X(m) = 2130595; Y(m) = 472367.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.
- Cột B: Quy định giá trị của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

VIMCERTS 231
Ks. Hoàng Văn Thông

Vinh, ngày 02 tháng 05 năm 2024

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ANH
Ks. Nguyễn Văn Khoa

- (-) Không quy định trong QCVN, TCVN.
- Dấu (*) là những chỉ tiêu đo tại hiện trường
- Chữ (p) là những chỉ tiêu cung cấp bởi nhà thầu phụ.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Chữ (v) là những chỉ tiêu được công nhận vi-las.
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIMCERTS 231

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VIỆT ANH
PHÒNG THỬ NGHIỆM - VIMCERTS 231
Đ/c: Xóm 5, Xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 097 9160777
Email: vietanhvimcerts231@gmail.com
Website: http://moitruongvietanh.com.vn

Số: 006/KQTN/2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Người gửi mẫu : Ông Nguyễn Thanh Hậu – Phòng Quan trắc hiện trường
Đơn vị/cá nhân yêu cầu : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương
Địa điểm quan trắc : Trung tâm y tế Huyện Tương Dương, TT Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Mã mẫu : KT-VTD
Tên mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 27/03/2024 Ngày thử nghiệm: 27/03/2024

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 02:2012/BTNMT	
				KT	Cột A	Cột B
1	NO _x * (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	96,3	500	300
2	SO ₂ *	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	6,5	300	300
3	CO*	mg/Nm ³	SOP-7.03-18	189	350	200

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ Mẫu khí thải lấy tại lò đốt rác thải y tế. Tọa độ: X= 2130613, Y= 472334.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

Cột A: áp dụng đối với lò đốt chất thải rắn y tế tại cơ sở xử lý chất thải rắn y tế tập trung theo quy hoạch (không nằm trong khuôn viên cơ sở y tế).

Cột B: áp dụng đối với lò đốt chất thải rắn y tế được lắp đặt trong khuôn viên của cơ sở y tế.

TRƯỞNG PHÒNG QT HIỆN TRƯỞNG

VIMCERTS 231

Ks. Lê Thị Hoài Thu

Vinh, ngày 04 tháng 04 năm 2024

GIAM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG
VIỆT ANH

Ks. Nguyễn Văn Khoa

- (-) Không quy định trong QCVN, TCVN
- Dấu (*) là những thông số đo tại hiện trường.
- Dấu (**) là những thông số cung cấp bởi nhà thầu phụ
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM RÁC THẢI

Số: 21 /HĐTGR/2026

(Về việc: Cung cấp dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt
tại Trung tâm y tế Tương Dương)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ và nhu cầu thực tế của hai bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 02 năm 2026, Tại Trung tâm y tế Tương Dương chúng tôi gồm:

Bên A: Trung tâm y tế Tương Dương

Đại diện Ông : **Vy Xuân Chiến**

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Số 02, xóm Hòa Đông, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại : (0238) 3874129 Fax: (0238) 3874129

Số tài khoản: 9527.2.1088415 tại Phòng Giao dịch số 27 – Kho bạc Nhà nước Khu vực XI.

Bên B: Hợp tác xã dịch vụ môi trường Tây Nghệ

Đại diện là ông : **Đào Lê Duy Mạnh**

Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 250, đường QL7, xóm Hòa Bắc, xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại : 0971360887 Mã số thuế: 2902135658

Số tài khoản : 053133990001 tại Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Tây Nghệ An – Phòng giao dịch Tương Dương

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ (Hợp đồng) theo các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý thuê và Bên B đồng ý nhận cung cấp dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt tại Trung tâm y tế Tương Dương trong năm 2026.

Đối tượng của hợp đồng như sau: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải cho Trung tâm y tế Tương Dương. Công việc thực hiện như phụ lục kèm theo của hợp đồng này; Chi tiết và yêu cầu của công việc được mô tả theo phương án kỹ thuật phê duyệt.

ĐIỀU 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng bao gồm:



1. Hợp đồng; Phụ lục hợp đồng; Biên bản nghiệm thu

ĐIỀU 3: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng (từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026)
2. Tiến độ thu gom: 03 chuyến/ 01 tuần.

ĐIỀU 4. ĐỊA ĐIỂM

- Địa điểm thu gom rác: Trung tâm y tế Trương Dương, xã Trương Dương, tỉnh Nghệ An.

- Địa điểm xử lý rác: Bãi xử lý rác của bên B trên địa bàn xã Trương Dương;

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

a) Yêu cầu Bên B thực hiện đầy đủ các nội dung công việc nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, đúng chủng loại, chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng thời hạn được quy định trong Hợp đồng.

c) Các quyền, nghĩa vụ khác được thỏa thuận trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

a) Thực hiện đầy đủ các nội dung công việc nêu tại Điều 1, phạm vi công việc theo phụ lục của Hợp đồng này, đúng thời gian, địa điểm, đúng chủng loại, chất lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật.

b) Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chính quyền địa phương về tính pháp lý của công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác, vị trí bãi xử lý rác.

c) Đề nghị Bên A thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn được thỏa thuận trong Hợp đồng.

d) Bồi thường thiệt hại cho bên A nếu làm hư hỏng các công trình, thiết bị liên quan.

e) Các quyền, nghĩa vụ khác được thỏa thuận trong Hợp đồng này và theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Loại hợp đồng: Trọn gói

2. Giá trị hợp đồng: 15.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười lăm triệu đồng chẵn.

(Giá trị Hợp đồng đã bao gồm các chi phí để thực hiện Hợp đồng, các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật. Giá trị Hợp đồng có thể thay đổi sau khi được sự đồng ý bằng văn bản của các Bên).

3. Phương thức thanh toán:

a) Đồng tiền thanh toán: bằng Việt Nam đồng (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển tiền vào tài khoản của Bên B.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

1. Hợp đồng có thể chấm dứt trong những trường hợp sau:

b) Các bên hoàn thành các nghĩa vụ trong Hợp đồng và có biên bản thanh lý Hợp đồng giữa các bên.

c) Do sự kiện bất khả kháng theo Điều 9 Hợp đồng này.

d) Một trong các bên đơn phương chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, nếu một bên không thực hiện hoặc không thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình được thỏa thuận trong Hợp đồng sau khi đã có thông báo về hành vi vi phạm theo khoản 2 Điều 9 Hợp đồng này.

3. Nếu một trong các bên chấm dứt Hợp đồng trái với quy định tại hợp đồng này thì bị coi là vi phạm Hợp đồng và phải chịu phạt Hợp đồng, bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 9.

4. Thanh toán trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng:

Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng này, trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên B sẽ hoàn trả cho Bên A số tiền tạm ứng sau khi trừ đi các chi phí để thực hiện Hợp đồng (nếu có).

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

1. Nếu một trong các bên vi phạm một trong các nghĩa vụ được thỏa thuận trong Hợp đồng thì bên vi phạm sẽ bị phạt và phải bồi thường cho Bên bị vi phạm:

a) Phạt vi phạm: là 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm.

Nếu Bên B thực hiện chậm hơn theo thỏa thuận của hai bên thì Bên B sẽ phải chịu phạt 0,5% tổng giá trị công việc chậm cho 01 (một) ngày bàn giao chậm;

b) Bồi thường thiệt hại: Bên vi phạm sẽ phải bồi thường cho Bên bị vi phạm cho tất cả thiệt hại thực tế (nếu có) theo quy định pháp luật.

2. Bên bị vi phạm có quyền thông báo đề nghị bên vi phạm phải khắc phục, sửa chữa và thực hiện đúng quy định của Hợp đồng. Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày thông báo mà bên vi phạm không khắc phục, sửa chữa thì bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

ĐIỀU 9. BẤT KHẢ KHÁNG

1. Nếu một trong hai bên vì điều kiện bất khả kháng mà không thể thực hiện một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm, công việc của mình theo Hợp đồng thì trong vòng 1 ngày, kể từ ngày thông tin liên lạc được phục hồi, bên bị ảnh hưởng có trách nhiệm thông báo cho bên kia bằng văn bản toàn bộ sự việc chi tiết của trường hợp bất khả kháng.



2. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài quá 30 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng thì một trong các bên có quyền gửi thông báo việc chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực sau 7 ngày làm việc kể từ ngày Bên kia nhận được thông báo.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Bất cứ tranh chấp phát sinh giữa các bên tới các nội dung trong Hợp đồng này sẽ được các Bên cùng bàn bạc, thương lượng để giải quyết.

2. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày bắt đầu thương lượng mà các bên không đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp Hợp đồng, thì một trong các bên có quyền khởi kiện nội dung tranh chấp ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết.

ĐIỀU 11. THANH LÝ HỢP ĐỒNG

1. Việc thanh lý Hợp đồng được lập thành Biên bản có ký nhận của người có thẩm quyền của các Bên và được hoàn tất trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng theo Điều 7 Hợp đồng này.

2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong Hợp đồng này đương nhiên sẽ chấm dứt ngay sau khi Biên bản thanh lý Hợp đồng có hiệu lực.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung thì hai bên sẽ thỏa thuận để sửa đổi, bổ sung Hợp đồng bằng văn bản.

2. Luật áp dụng là Luật Việt Nam, ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng và trong tranh chấp nếu phát sinh bằng Tiếng Việt.

3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày đại diện hai bên ký hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 04 bản, Bên A giữ 3 bản, Bên B giữ 1 bản, các bản hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Vy Xuân Chiến

ĐẠI DIỆN BÊN B



Đào Lê Duy Mạnh

**Phụ lục: Mô tả phạm vi, yêu cầu công việc****1. Phạm vi công việc:**

- Thu gom rác tại các hố rác tập trung tại Trung tâm y tế Trương Dương.
- Vận chuyển rác thải đến bãi xử lý.
- Xử lý rác thải theo quy định của Pháp luật. Địa điểm xử lý: Bãi xử lý rác bản Khe Chi, xã Trương Dương.
- Tần suất thực hiện: 03 chuyến / 01 tuần.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng (từ 01/01/2026 đến 31/12/2026).

2. Yêu cầu công việc:

- Phương tiện thu gom: Xe thu gom rác chuyên dụng để thu gom rác, trọng tải 8 tấn. (HINO – BKS 37A 004.17)
- Nhân lực thu gom: Sử dụng nhân lực của bên B thu gom rác thải sinh hoạt.
- Biện pháp thu gom: Thu gom bằng tay; phương tiện chuyên dụng.
- Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thu gom rác thải:
 - + Yêu cầu về thời gian: Mỗi tuần thu gom 3 lần trên vị trí cần thực hiện vệ sinh môi trường.
 - + Yêu cầu về kỹ thuật: Kích thước nhỏ nhất của một rác thải tồn tại độc lập phải thu gom khoảng (01) một cm. Sau khi thu gom rác thải, vệ sinh môi trường, bãi bốc dỡ hàng phải sạch sẽ, không còn các loại rác thải.
- Yêu cầu về vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt tại bãi xử lý:
 - + Vận chuyển bằng xe chuyên dụng chở rác thải; xe vận chuyển phải được cấp phép vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển không được để rơi vãi trên đường đi, hạn chế tối đa mùi rác bay ra môi trường. Vận chuyển ngay ra bãi rác sau khi bốc rác lên xe.
 - + Công tác xử lý rác thải tại bãi tập kết rác phải tuân thủ quy trình, kỹ thuật. Sử dụng bãi xử lý rác trên địa bàn Trương Dương. Nhà thầu xử lý rác phải có chức năng, giấy phép thực hiện thu gom và xử lý rác. Bãi xử lý rác, đơn vị xử lý rác phải được chấp thuận bởi chính quyền địa phương hoặc đang xử lý công việc tương tự tại địa phương. Nhà thầu thực hiện phải chịu trách nhiệm xử lý trước pháp luật và chính quyền địa phương trong quá trình vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.
 - + Quy trình, kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và vệ sinh môi trường phải thực hiện theo Quyết định 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Luật bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 24-03/2026/HĐXLCTNH/HGQ- TTYTTD

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH ngày 14/6/2005 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2022 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Căn cứ vào Giấy phép môi trường số 364/GPMT-BTNMT ngày 18/09/2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân;
- Căn cứ vào năng lực của Công Ty Cổ phần xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân;
- Căn cứ nhu cầu của về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Trung tâm Y tế Tương Dương.

Hôm nay, ngày 24 tháng 03 năm 2026 tại văn phòng Công ty CP xây dựng môi trường thương mại Hoàng Gia Quân chúng tôi gồm có:

BÊN A (Bên giao): TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ : Hòa Đông, xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Đại diện : Ông Vy Xuân Chiến Chức vụ : Giám Đốc

Điện thoại: 0238.387.4043

Mã số thuế: 2901133619

Tài khoản : 3716.3.1088415.00000 Tại phòng giao dịch số 27 – Kho bạc nhà nước khu vực X

Mã số quan hệ với NSNN: 1088415

BÊN B (Bên nhận) : CÔNG TY CP XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG THƯƠNG MẠI HOÀNG GIA QUÂN

Địa chỉ: Xóm Kim Liên, Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An.

Đại diện: Ông Đặng Hữu Quân Chức vụ : Giám đốc

Mã số thuế: 2901447661

Điện thoại: 02383.866.666

Tài khoản: 113843588888 Tại: Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Vietinbank) – chi nhánh Đông Hà Nội.

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển,

xử lý chất thải nguy hại (sau đây viết tắt là CTNH) với những điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A đồng ý giao, Bên B đồng ý nhận thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao CTNH của Bên A để xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật hiện hành về thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH

- Cách thức thu gom CTNH: Bên A thông báo trước (bằng văn bản hoặc điện thoại) cho Bên B trước 02 ngày về thời gian thu gom CTNH.
- Địa điểm thu gom CTNH: Trung Tâm Y Tế Tương Dương
- Địa chỉ : Hòa Đông, xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An
- Địa điểm xử lý CTNH của Bên B: Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ có địa chỉ tại: Thung 70, xóm Hồ Thành Xã Tân Phú, tỉnh Nghệ An.
- Tần suất thu gom: 1 lần/tháng
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công bốc xếp và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải nguy hại theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.
- Thời hạn của Hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Kết thúc thời hạn nói trên các Bên cùng nhau thương lượng về việc ký kết hợp đồng mới. Trường hợp không thỏa thuận được, các Bên sẽ tiến hành nghiệm thu và không còn nợ giữa hai bên thì coi như Hợp đồng này tự động thanh lý.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý:

2.1.1. Danh mục chất thải thu gom, đơn giá được thể hiện trong phụ lục đính kèm với Hợp đồng.

2.1.2. Ký hiệu và mã CTNH theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.1. Hình thức thanh toán:

2.2.1. Hình thức thanh toán:

- Hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế thu gom để lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến, cuối tháng lập bảng kê hai bên cùng đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng để làm cơ sở thanh toán và xuất hóa đơn tài chính (Hóa đơn phát hành theo thông tin trên Hợp đồng mà Bên A cung cấp cho Bên B).

- Việc thanh toán sẽ được thực hiện bằng Việt Nam đồng theo hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Bên B 100% giá trị thanh toán theo khối lượng hàng tháng chậm nhất 07 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm (tính theo thời điểm xuất hóa đơn):

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - + Hợp đồng kinh tế;
 - + Hóa đơn giá trị gia tăng;
 - + Biên bản nghiệm thu;
 - + Liên chứng từ chất thải nguy hại.

2.2.2. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

2.2.3. Trường hợp nếu bên A chậm thanh toán cho bên B theo (Điều 1, khoản 2.2) thì ngoài giá trị hợp đồng nêu trên bên A phải chịu thêm phạt với mức lãi suất tín dụng quá hạn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán đối với phần giá trị chưa thanh toán.

DIỀU 3: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Thông báo số lượng, chủng loại chất thải cho bên B trước khi thu gom vận chuyển. Đảm bảo các loại chất thải nguy hại bên A chuyển giao cho bên B có trong giấy phép của Công ty CP XD Môi trường thương mại Hoàng Gia Quân (không bao gồm các chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt);
- Tiến hành thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời các chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định. Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải; Tất cả bao bì đó sẽ được tiêu hủy và xử lý cùng với CTNH. Nếu Bên A không phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và không bàn giao chứng từ chất thải nguy hại trong ngày chuyển giao chất thải đúng theo quy định môi trường, thì Bên B sẽ không nhận hàng.
- Hỗ trợ bên B việc vận chuyển chất thải lên xe trong trường hợp khối lượng thu gom lớn cần phải có phương tiện cơ giới bốc dỡ;
- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo với bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các chất thải với nhau. Trường hợp các CTNH không đúng như thông báo với Bên B thì các Bên tiến hành lập biên bản bổ sung chủng loại CTNH cần xử lý theo đúng quy định của pháp luật cho Bên B;
- Bên A có trách nhiệm theo dõi giám sát quá trình giao nhận chất thải và phối hợp lập chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý và chuyển giao xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng;
- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;
- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo Điều 2 Hợp đồng này;
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về sai phạm (nếu có) kể từ khi bắt đầu nhận số lượng chất thải của bên A bàn giao đến khi xử lý triệt để lượng chất thải đó;
- Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện đảm bảo yêu cầu của pháp luật và an toàn để bốc dỡ, thu gom chất thải tại khu lưu giữ CTNH của Bên A theo đúng thời gian mà hai bên thỏa thuận;
- Đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ của bên A và bên B trong việc thu gom, vận chuyển chất thải;
- Bên B sẽ thu gom chất thải nguy hại của bên A đã được lưu chứa trong phương tiện, vật chứa chuyên dụng, sau đó vận chuyển đến địa điểm xử lý, chuyển giao xử lý chất thải của bên B;
- Bên B cam kết lưu giữ, xử lý, chuyển giao chất thải theo đúng với quy định của pháp luật;
- Chuyển trả chứng từ CTNH cho Bên A sau khi xử lý và chuyển giao xử lý hoàn tất các loại CTNH;
- Trong trường hợp phương tiện vận chuyển hư hỏng, Bên B sẽ sắp xếp (bố trí) thay thế phương tiện để thu gom CTNH trong vòng 3 ngày làm việc;
- Cùng bên A xác nhận khối lượng, chất thải thu gom, vận chuyển xử lý;
- Bên B có quyền tạm dừng vận chuyển CTNH của bên A khi chất thải nguy hại không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp này các Bên tiến hành lập biên bản làm căn cứ xác nhận.
- Có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm Hợp đồng theo Điều 6 của Hợp đồng này;
- Có quyền yêu cầu Bên A thực hiện nghiêm túc và đúng các điều khoản của Hợp đồng này;
- Được Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo Điều 2 Hợp đồng này;



- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 4.1.1. Kết thúc thời hạn của Hợp đồng và các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ liên quan bao gồm: Nghĩa vụ thanh toán, nghĩa vụ bồi thường (nếu có) và nghĩa vụ bảo mật thông tin;
- 4.1.2. Các bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn;
- 4.1.3. Một trong hai bên bị giải thể, phá sản hoặc bị đình chỉ hoạt động. Trong trường hợp này cách thức chấm dứt Hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

- 4.2.1. Mỗi bên có quyền đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng nếu chứng minh bên kia không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định của hợp đồng. Thông báo đơn phương chấm dứt hoặc tạm dừng Hợp đồng phải được gửi cho bên vi phạm 30 ngày làm việc trước ngày đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng;
- 4.2.2. Trường hợp Hợp đồng này bị đơn phương chấm dứt, tạm dừng không tuân thủ theo quy định trên, thì bên chấm dứt Hợp đồng không đúng quy định phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế và chịu phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên kia;
- 4.2.3. Các Bên không phải bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm Hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

5.1. Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

5.2. Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6 : BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- 6.1.1. Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;
- 6.1.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia.

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- 6.2.1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 7: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp từ nội dung hợp đồng này các bên cùng thương lượng hòa giải trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của các bên. Trong trường hợp không thể hòa giải được các bên có quyền khởi kiện ra Tòa Án có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Bất kỳ sự thay đổi bổ sung nào đối với hợp đồng này đều được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai bên và sửa đổi, bổ sung đó là một phần không thể tách rời là bản chính hay

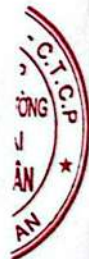
là Phụ lục bổ sung của Hợp đồng này.

8.2. Hợp đồng này có hiệu lực một năm kể từ ngày ký. Hết hạn hợp đồng một trong hai bên không có ý kiến gì bổ sung thì mặc nhiên hợp đồng tự động thanh lý.

8.3. Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có giá trị với bất cứ bên thứ ba nào khác.

8.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

8.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG (Phụ lục 01)

(Kèm theo Hợp đồng Số: 24-03/2026/HDXLCTNH/HGQ- TTYTTD)

Ký ngày 24 tháng 03 năm 2026 giữa: Công ty CP Xây dựng Môi trường Thương Mại Hoàng Gia Quân với Trung Tâm Y tế Tương Dương)

BÊN A (Bên giao): TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ : Hòa Đông, xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Đại diện : Ông Vy Xuân Chiến Chức vụ : Giám Đốc

Điện thoại: 0238.387.4043

Mã số thuế: 2901133619

Tài khoản : 3716.3.1088415.00000 Tại phòng giao dịch số 27 – Kho bạc nhà nước khu vực X

Mã số quan hệ với NSNN: 1088415

BÊN B (Bên nhận) : CÔNG TY CP XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG THƯƠNG MẠI HOÀNG GIA QUÂN

Địa chỉ: Xóm Kim Liên, Xã Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An.

Đại diện: Ông Đặng Hữu Quân Chức vụ : Giám đốc

Mã số thuế: 2901447661

Điện thoại: 02383.866.666

Tài khoản: 113843588888 Tại: Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Vietinbank) – chi nhánh Đông Hà Nội.

Hôm nay, ngày 24 tháng 03 năm 2026, tại văn phòng Công ty CP Xây dựng Môi Trường Thương Mại Hoàng Gia Quân hai bên thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

1. Bên B đồng ý thu gom, xử lý vận chuyển chất thải nguy hại của bên A với đơn giá như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn Giá xử lý
1	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	Kg	3.000.000đ/ lần thu gom
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 01 02	Kg	
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	13 01 03	Kg	
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Kg	

5	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn	18 01 04	Kg
7	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Kg

Ghi Chú:

- Đối với Chất thải nguy hại được áp dụng theo mức giá khoán 3.000.000 đồng/ lần thu gom với khối lượng dưới 300kg/ lần thu gom. Nếu khối lượng trên 300kg/ lần thu gom thì đơn giá được tính 15.000đ/ 1 kg cho tất cả các loại trong danh mục hợp đồng.
 - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
 - Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc vác.
2. Tất cả các điều khoản của hợp đồng vẫn được áp dụng cho các Phụ lục kèm theo. Phụ Lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
 3. Phụ lục này hết hiệu lực ngay khi phát sinh một phụ lục mới hoặc hợp đồng được thanh lý.
 4. Phụ lục này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.





CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH:



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 24769

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025 (kèm theo bảng kê số 1565163362 ngày 04 tháng 02 năm 2025)	kWh	14.148	-	27.970.596
Cộng tiền hàng (Total amount):					27.970.596
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.237.648
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 30.208.244
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi triệu hai trăm linh tám nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 04/02/2025 08:14:37



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH:



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 36531

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1571163506 ngày 02 tháng 03 năm 2025)	kWh	13.406	-	26.503.662
Cộng tiền hàng (Total amount):					26.503.662
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.120.293
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 28.623.955

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/03/2025 08:06:23



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH:



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 52511

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 31/03/2025 (kèm theo bảng kê số 1589500485 ngày 02 tháng 04 năm 2025)	kWh	17.285	-	34.172.445
Cộng tiền hàng (Total amount):					34.172.445
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.733.796
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 36.906.241
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi sáu triệu chín trăm linh sáu nghìn hai trăm bốn mươi một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/04/2025 09:05:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH:



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 64692

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025 (kèm theo bảng kê số 1598913529 ngày 02 tháng 05 năm 2025)	kWh	18.966	-	37.495.782
Cộng tiền hàng (Total amount):					37.495.782
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.999.663
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 40.495.445
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/05/2025 08:05:52



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH:



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 84290

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025 (kèm theo bảng kê số 1612442281 ngày 02 tháng 06 năm 2025)	kWh	23.651	-	48.180.652
Cộng tiền hàng (Total amount):					48.180.652
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 3.854.452
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 52.035.104
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi hai triệu không trăm ba mươi lăm nghìn một trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/06/2025 17:03:07



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Tương Dương - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNTVN - CN Huyện Tương Dương- Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 25 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 87763

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025 (kèm theo bảng kê số 1621217878 ngày 25 tháng 06 năm 2025)	kWh	28.075	-	58.171.400
Cộng tiền hàng (Total amount):					58.171.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		4.653.712
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		62.825.112
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn một trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN -
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN
BẮC
Ngày ký: 25/06/2025 16:19:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 109445

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025 (kèm theo bảng kê số 1646628201 ngày 02 tháng 08 năm 2025)	kWh	18.701	-	38.748.472
Cộng tiền hàng (Total amount):					38.748.472
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		3.099.878
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		41.848.350
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi một triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm năm mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/08/2025 16:53:26



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 126921

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025 (kèm theo bảng kê số 1659641831 ngày 02 tháng 09 năm 2025)	kWh	19.770	-	40.963.440
Cộng tiền hàng (Total amount):					40.963.440
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		3.277.075
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		44.240.515
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn năm trăm mười lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 02/09/2025 16:52:17



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 143733

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025 (kèm theo bảng kê số 1673403941 ngày 04 tháng 10 năm 2025)	kWh	22.309	-	46.224.248
Cộng tiền hàng (Total amount):					46.224.248
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		3.697.940
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		49.922.188
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 04/10/2025 15:12:43



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 154166

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code):

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2025 từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025 (kèm theo bảng kê số 1686264885 ngày 03 tháng 11 năm 2025)	kWh	18.083	-	37.467.976
Cộng tiền hàng (Total amount):					37.467.976
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		2.997.438
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		40.465.414
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm mười bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 03/11/2025 11:02:12



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TPT

Số (No): 169102

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code): 2901133619

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2025 từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025 (kèm theo bảng kê số 1699549706 ngày 03 tháng 12 năm 2025)	kWh	15.920	-	32.986.240
Cộng tiền hàng (Total amount):					32.986.240
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		2.638.899
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		35.625.139
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn một trăm ba mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 03/12/2025 09:05:40



CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

Mã số thuế (Tax Code): 0100100417-015

Địa chỉ (Address): Số 2, đường Duy Tân, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19006769

Thông tin thanh toán (Payment Information): Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Số TK: 3617201000217 - Tại NH: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Tương Dương Tây Nghệ An



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TPT

Số (No): 17

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Trung Tâm Y Tế Huyện Tương Dương

Mã số thuế (Tax code): 2901133619

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code): 1088415

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Khố Hòa Đông, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã khách hàng (Customer's Code): PA13TD0013640

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2025 từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025 (kèm theo bảng kê số 1711967663 ngày 03 tháng 01 năm 2026)	kWh	14.676	-	30.408.672
Cộng tiền hàng (Total amount):					30.408.672
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		2.432.694
Tỷ giá (Exchanged rate):			Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):		32.841.366
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi hai triệu tám trăm bốn mươi một nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Ngày ký: 03/01/2026 09:59:47



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

22/01/2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25TAA

Số: 12740661

ID Hóa đơn: HD-12740661

Công ty Cổ phần Cấp Nước Nghệ An

Địa chỉ: Số 32 Đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 02388.668.118

MST: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

MST:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 1

Năm: 2025

Từ ngày: 21/12/2024

Đến ngày: 20/01/2025

Chỉ số cũ: 6,951

Chỉ số mới: 7,100

KL Tiêu thụ: 149 m3

Mức sử dụng (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
149	1,600	238,400
Tiền nước chưa thuế		238,400
Tiền thuế GTGT (5%)		11,920
Phí BVMT đối với nước thải SH		
Tiền DV thoát nước		
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		
Tổng tiền phải trả		250,320
Tổng tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi nghìn ba trăm hai mươi đồng		

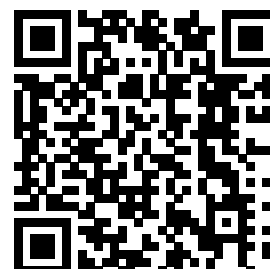
BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Ký ngày 22/01/2025

Được ký điện tử bởi

Công ty cổ phần cấp nước Nghệ An



(Cần kiểm tra, đối chiếu, giao nhận hàng hóa)

Tra cứu hóa đơn điện tử tại trang web: <http://www.nawasco.com.vn/>



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
22/02/2025

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K25TAB
Số: 130490
ID hóa đơn: 130465

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 2

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 20/01/2025

Đến ngày: 21/02/2025

Chỉ số cũ: 7100

Chỉ số mới: 7165

KL tiêu thụ: 65

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
65	1.600	104.000
Tiền nước chưa thuế		104.000
Tiền thuế GTGT (5%)		5.200
Phí BVMT đối với nước thải SH		0
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

109.200

Tổng tiền bằng chữ: Một trăm lẻ chín nghìn hai trăm đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 22/02/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
23/03/2025

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K25TAB
Số: 262177
ID hóa đơn: 262119

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 3

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 21/02/2025

Đến ngày: 21/03/2025

Chỉ số cũ: 7165

Chỉ số mới: 7326

KL tiêu thụ: 161

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
161	1.600	257.600
Tiền nước chưa thuế		257.600
Tiền thuế GTGT (5%)		12.880
Phí BVMT đối với nước thải SH		0
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

270.480

Tổng tiền bằng chữ: Hai trăm bảy mươi nghìn bốn trăm tám mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 23/03/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

22/04/2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25TAB

Số: 396210

ID hóa đơn: 396131

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 4

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 21/03/2025

Đến ngày: 21/04/2025

Chỉ số cũ: 7326

Chỉ số mới: 7477

KL tiêu thụ: 151

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
151	1.600	241.600
Tiền nước chưa thuế		241.600
Tiền thuế GTGT (5%)		12.080
Phí BVMT đối với nước thải SH		
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

253.680

Tổng tiền bằng chữ: Hai trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 22/04/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

24/05/2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25TAB

Số: 531196

ID hóa đơn: 531121

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 5

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 21/04/2025

Đến ngày: 23/05/2025

Chỉ số cũ: 7477

Chỉ số mới: 8906

KL tiêu thụ: 1429

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
1.429	1.600	2.286.400
Tiền nước chưa thuế		2.286.400
Tiền thuế GTGT (5%)		114.320
Phí BVMT đối với nước thải SH		
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

2.400.720

Tổng tiền bằng chữ: Hai triệu bốn trăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 24/05/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

23/06/2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25TAB

Số: 668573

ID hóa đơn: 668505

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Khối Hòa Đông A, Thị Trấn Thạch Giám, Tương Dương

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 6

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 23/05/2025

Đến ngày: 22/06/2025

Chỉ số cũ: 8906

Chỉ số mới: 9002

KL tiêu thụ: 96

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
96	1.600	153.600
Tiền nước chưa thuế		153.600
Tiền thuế GTGT (5%)		7.680
Phí BVMT đối với nước thải SH		
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

161.280

Tổng tiền bằng chữ: Một trăm sáu mươi một nghìn hai trăm tám mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 23/06/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
23/07/2025

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K25TAB
Số: 802611
ID hóa đơn: 802576

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Hòa Đông A, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 7

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 22/06/2025

Đến ngày: 21/07/2025

Chỉ số cũ: 9002

Chỉ số mới: 9004

KL tiêu thụ: 2

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
2	1.600	3.200
Tiền nước chưa thuế		3.200
Tiền thuế GTGT (5%)		160
Phí BVMT đối với nước thải SH		0
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

3.360

Tổng tiền bằng chữ: Ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 23/07/2025



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
23/08/2025

Mẫu số: 1
Ký hiệu: K25TAB
Số: 939357
ID hóa đơn: 939329

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Hòa Đông A, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 8

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 21/07/2025

Đến ngày: 22/08/2025

Chỉ số cũ: 9004

Chỉ số mới: 17

KL tiêu thụ: 25

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
25	1.600	40.000
Tiền nước chưa thuế		40.000
Tiền thuế GTGT (5%)		2.000
Phí BVMT đối với nước thải SH		0
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0
Tổng tiền phải trả		42.000
Tổng tiền bằng chữ: Bốn mươi hai nghìn đồng		

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 23/08/2025





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

23/09/2025

Mẫu số: 1

Ký hiệu: K25TAB

Số: 1073264

ID hóa đơn: 1073248

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ: Số 32, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: 02388.668.118

Mã số thuế: 2900324240

Số tài khoản: 114002626767

Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Vinh

Họ và tên khách hàng: Trung Tâm Y Tế huyện Tương Dương

CCCD:

Địa chỉ: Hòa Đông A, Xã Tương Dương, Tỉnh Nghệ An

Mã đơn vị quan hệ ngân sách:

Mã số thuế:

Điện thoại: 0981120268

Mã khách hàng: 095887

Kỳ thanh toán: 9

Năm thanh toán: 2025

Từ ngày: 22/08/2025

Đến ngày: 21/09/2025

Chỉ số cũ: 17

Chỉ số mới: 240

KL tiêu thụ: 223

Ghi chú:

Mức sử dụng (m ³)	Đơn giá	Thành tiền (đ)
223	1.600	356.800
Tiền nước chưa thuế		356.800
Tiền thuế GTGT (5%)		17.840
Phí BVMT đối với nước thải SH		
Tiền DV thoát nước		0
Tiền thuế GTGT DV thoát nước		0

Tổng tiền phải trả

374.640

Tổng tiền bằng chữ: Ba trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm bốn mươi đồng

BÊN MUA HÀNG

BÊN BÁN HÀNG

Signature valid

Ký bởi: CÔNG TY CP CẤP NƯỚC NGHỆ AN

Ký ngày: 23/09/2025



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG

Quyết định số: 3066/QĐ-UBND.VX ngày 25/8/2006 của UBND tỉnh Nghệ An về việc thành lập Trung tâm y tế dự phòng huyện, thành phố, thị xã trực thuộc Sở y tế.

Địa chỉ: Bản Khe Chi, xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
VÀ QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
Số: 3066/QĐ-UBND.VX
Ngày 25/8/2006
UBND Tỉnh Nghệ An

BR 516415

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 20, tờ bản đồ số: 11
b) Địa chỉ: Bàn Khe Chi, xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
c) Diện tích: 17983,0 m², (bằng chữ: Mười bảy nghìn chín trăm tám mươi ba phẩy không mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: riêng: 17983,0 m²; chung: Không m²
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở y tế
e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

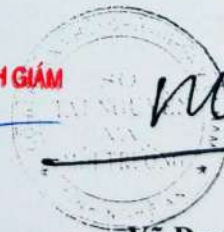
5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 096 Quyển số: SCT/BS
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
TU. CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
NGÀY 29-06-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN THẠCH GIÁM
CHỦ TỊCH



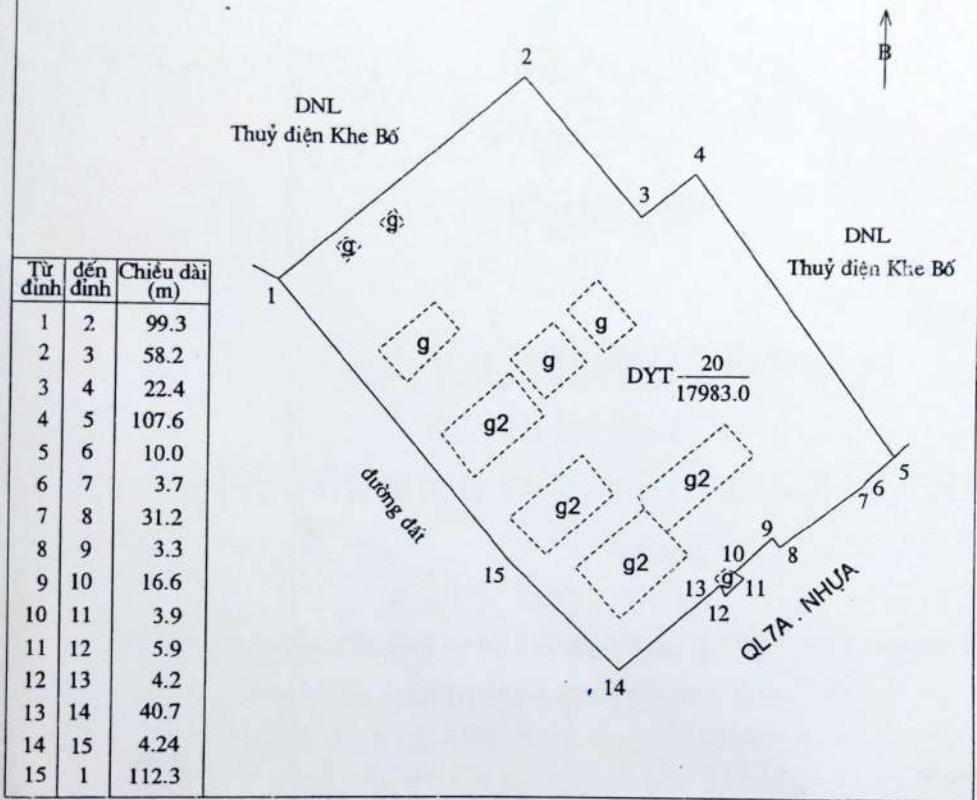
Võ Duy Việt

Số vào sổ cấp GCN: CCT) 079 42

Lương Thị Hiền

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo sơ đồ ranh giới, mốc giới khu đất
do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 04/9/2013



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



401691813004756

BẢN SAO



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

SỐ 902400

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH NGHỆ AN

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

TRUNG TÂM Y TẾ TƯƠNG DƯƠNG

Quyết định đổi tên số 5020/QĐ-UBND do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 11/11/2008
Địa chỉ: Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An

II- Thửa đất được quyền sử dụng

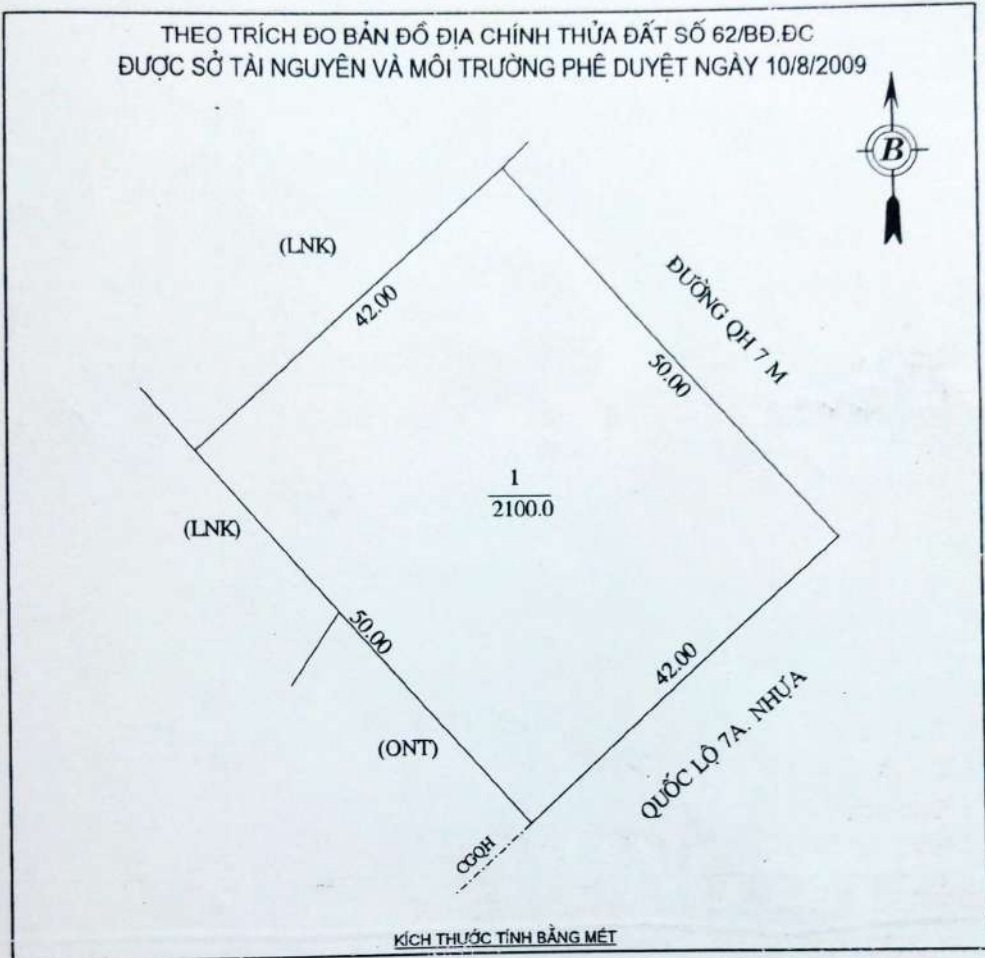
1. Thửa đất số: 1
2. Tờ bản đồ số: "00"
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Thạch Giám, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
4. Diện tích: 2.100,0 m²
Bằng chữ: Hai nghìn một trăm mét vuông
5. Hình thức sử dụng đất:
 - + Sử dụng riêng: 2.100,0 m²
 - + Sử dụng chung: Không
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở y tế
7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

- Việc sử dụng đất phải đúng mục đích làm trụ sở làm việc
- Thửa đất được trích đo địa chính

V- Sơ đồ thửa đất



**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 907 Quyển số: 02 SCT/BS

NGÀY 29-06-2020

Ngày 19 tháng 10 năm 2009

TM.UBND TỈNH NGHỆ AN

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN THẠCH GIÁM

CHỦ TỊCH



Lương Chi Hiền

[Signature]

Đình Viết Hồng

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: (T)..... 80012

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 364 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 70/2024/CV-HGQ ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân, địa chỉ tại xóm Kim Liên, thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với giai đoạn 1 của dự án đầu tư “Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ” có địa chỉ tại xã Tân Long, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy xử lý chất thải rắn và lỏng Tân Kỳ (viết tắt là Nhà máy).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Long, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901447661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 11 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 2901447661.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 33.453 m².

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 đến ngày 17 tháng 9 năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Nghệ An (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Nghệ An;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường Thương mại Hoàng Gia Quân;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt CTNH, công nghiệp và chất thải rắn sinh hoạt	48.000 kg/ngày	01
2	Hệ thống sản xuất gạch không nung từ chất thải	44.000 kg/ngày	01
3	Hệ thống xử lý nước thải	50 m ³ /ngày	01

2. Danh mục mã CTNH và khối lượng:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
1	Lò đốt chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt, công suất thiết kế 48.000 kg/ngày	12 06 02	Phối trộn, thiêu hủy, tro xỉ hóa rắn	14.163.060
		12 06 03		
		12 06 05		
		12 09 03		
		04 02 03		
2	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03		
		05 02 09		
		05 04 03		
		05 05 03		
		05 07 05		
06 01 05				
3	Bùn thải rắn dầu	01 03 01		
		01 03 02		
		01 04 05		
		05 11 02		
		07 03 07		
4	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	07 03 09		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		01 04 01		
01 04 02				
01 04 03				
04 02 05				
05 10 01				
07 01 04				
07 01 05				
07 01 08				
07 02 02				

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
5	Các chất bảo quản gỗ	09 02 01		
		09 02 02		
		09 02 03		
		09 02 04		
		09 02 05		
6	Các loại cặn phân ứng và cặn đáy thấp chưng cất khác	03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05		
		03 05 05		
03 06 05				
03 07 05				
15 02 09				
7	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại	06 01 06		
		08 01 01		
		08 01 03		
		08 03 01		
		19 10 02		
8	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
03 06 07				
03 07 07				
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni, mực in, vụn sơn thải	08 02 01		
		08 02 04		
		16 01 09		
10	Các loại dịch cặn thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03		
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
03 06 03				
03 07 03				
11	Bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại (không có khả năng tẩy rửa)	14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 02		
		18 01 03		
18 01 04				
18 02 01				

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
12	Các loại hắc ín thải	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02		
13	Nhựa than đá	11 03 01 11 03 02		
14	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	09 01 01 11 02 01 12 02 01 12 08 01 16 01 14		
15	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	15 01 08 15 02 06		
16	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng, chế biến hóa chất hữu cơ	02 10 01 03 04 09 03 05 09		
17	Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	19 05 02 19 05 03 19 05 04		
18	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	02 11 01 16 01 05		
19	Các loại hóa chất thải có chứa thành phần nguy hại	02 09 01 03 02 10 08 04 01 13 02 02 16 01 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
20	Chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại	13 01 01 13 01 02 13 01 03 13 02 01 13 02 03 16 01 11		
21	Chất thải dễ cháy có chứa thành phần nguy hại	05 02 04 05 04 05 05 07 02 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
22	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	02 08 01 19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
23	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	17 05 01 17 05 06		
24	Các loại chất thải có thành phần nguy hại	01 01 03 03 02 09 05 11 01 07 01 10 07 03 08 07 03 10 07 03 11 10 01 02 10 02 02 11 05 01 11 05 02 11 05 03 12 01 01 12 07 06 12 08 02 17 06 01 17 06 02 19 07 02 19 12 05		
25	Chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có chứa các thành phần nguy hại	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 01 14 02 02		
26	Chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02 19 08 03 19 08 04		
27	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02 15 02 02		
28	Vật liệu lọc, sập, mỡ đã qua sử dụng	02 11 02 07 03 06 12 01 04 12 07 01 17 07 04		
29	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hoặc đã qua sử dụng	07 01 09 12 06 01		
30	Thiết bị, bộ phận từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải	15 01 05 15 02 07		
31	Chất thải lán dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
32	Dung dịch thải, dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02 07 03 04		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
33	Dầu phanh thải, dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07 15 02 05		
34	Dầu thủy lực thải	17 01 03 17 01 05 17 01 06 17 01 07		
35	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 02 17 02 03 17 02 04		
36	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03 17 03 04 17 03 05		
37	Dầu dây tầu	17 04 01 17 04 02 17 04 03		
38	Các loại dầu, mỡ thải và chất thải lẫn dầu	01 04 04 01 04 09 04 01 01 08 02 05 12 02 03 12 06 04 16 01 08 17 05 04 17 06 03 17 07 02 17 07 03 19 07 01		
39	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	08 01 04 08 01 05 08 03 03 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03 19 01 06		
II	Hệ thống sản xuất gạch không nung từ chất thải, công suất thiết kế 44.000 kg/ngày		Phối trộn, hóa rắn, đông gạch block	3.590.637
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	03 04 09 04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 03 06 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02 12 01 04		
16	Chất thải từ quá trình chế biến gang kim loại màu	01 02 01		
17	Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng (áp dụng cho chất thải vô cơ)	02 03 01 02 03 02 02 03 03 02 04 01 02 04 03		
18	Chất thải có chứa hợp chất kim loại nặng (áp dụng cho chất thải vô cơ)	02 06 01 05 03 08 05 10 03 07 01 10 07 03 07 07 04 02		
19	Chất thải từ thủy luyện đồng	05 10 02		
20	Chất thải khác	04 02 02 05 02 11 05 11 02 07 04 01 11 05 01 11 05 02 11 05 03 11 06 02 12 01 08 12 04 02 12 06 03 15 02 08 19 08 01 19 10 02 19 12 03 19 12 04		
21	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05		
III	Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng, công suất thiết kế 50 m³/ngày		Xử lý phân nước thải và chất thải lỏng; chất thải thứ cấp xử lý tại các hệ thống xử lý chất thải được cấp phép	6.200.000
1	Axit thải và chất thải có tính axit	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 03 01 02 07 04 04 01 02 07 01 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
		07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04		
2	Bazơ thải và chất thải có tính bazơ	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03		
3	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
4	Nước thải lẫn dầu	07 01 07 12 07 03 15 02 12 17 05 05		
5	Dịch cặn thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
6	Dung dịch thải từ ngành phim ảnh	19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		
7	Dung dịch nước tẩy rửa thải	16 01 10		
8	Nước thải từ quá trình xử lý khí thải, nước thải	12 01 02 12 09 04		
9	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	05 08 05 05 09 05		
10	Các loại dung dịch thải, chất thải lỏng có các thành phần nguy hại	07 01 06 08 01 04 10 02 04 12 02 01 19 05 03 19 07 02 19 09 01 19 09 04 19 10 01 19 12 01		

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ, vô cơ	19 12 02 19 12 03		
12	Chất thải từ quá trình tráng rửa bề mặt và mạ điện	07 02 02 07 02 03		
13	Nước la canh từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy	15 02 11		
14	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	12 05 01		

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:
Bao bì PP, PE hai lớp; thùng chứa các loại.

1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải:
- 01 kho chất thải y tế, diện tích khoảng 29,5 m².
- 02 khu vực kho CTNH, diện tích lần lượt khoảng 1.292 m² và 1.306,5 m².
- Các khu vực lưu giữ chất thải được bố trí trong nhà xưởng, có tường bao, mái che, nền bê tông, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Đã mô tả tại Mục 1.6 Điều 1 Giấy phép này.
- Công suất thiết kế: 48.000 kg/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý: Tro, xỉ.
2.2. Hệ thống sản xuất gạch không nung từ chất thải:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Đã mô tả tại Mục 1.6 Điều 1 Giấy phép này.
- Tỷ lệ phối trộn: Tỷ lệ chất thải tối đa là 30% + vôi, cát, đá + xi măng + nước.
- Công suất thiết kế: 44.000 kg/ngày (tương đương khoảng 4.000 viên/ngày). Trong đó, khối lượng chất thải sử dụng tối đa là 13.200 kg/ngày.
- Sản phẩm sau xử lý: Gạch block (khối lượng mỗi viên gạch block khoảng 11 kg).
2.3. Hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng:
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Đã mô tả tại Mục 1.6 Điều 1 Giấy phép này.
- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày; trong đó, nước thải và chất thải lỏng thu gom từ bên